

Số: 218/25-XL/HSMT
Ngày: 10/09/2025

“THỎA THUẬN”
“СОГЛАСОВАНО”

“PHÊ DUYỆT”
“УТВЕРЖДАЮ”

Phó Giám Đốc Vật Tư
Заместитель Директора ПСОРОНГД

Giám Đốc XNXLKS&SC
Директор ПСОРОНГД

Signed by: Елкин Игорь
Анатольевич
Date: 16.09.2025 17:08:43
Certified by: Vietsovetro CA

Signed by: Phạm Thanh Bình
Date: 17/09/2025 14:22:57
Certified by: Vietsovetro CA

ЕЛКИН И. А

PHẠM THANH BÌNH

Phó Giám Đốc Dịch Vụ
Заместитель Директора ПСОРОНГД

Chánh Kỹ Sư
Главный инженер ПСОРОНГД

Signed by: Lê Quốc Anh
Date: 16/09/2025 18:05:05
Certified by: Vietsovetro CA

Signed by: Багнюков Алексей
Юрьевич
Date: 16.09.2025 18:35:45
Certified by: Vietsovetro CA

LÊ QUỐC ANH

БАГНЮКОВ А. Ю

HỒ SƠ MỜI THẦU

ДОКУМЕНТЫ ПРИГЛАШЕНИЯ НА ТЕНДЕР

Gói thầu: Rong Doi Miscellaneous

На приобретение: Rong Doi Miscellaneous

**Dự Án: EPCIC Dự án Phát triển mỏ Thiên Nga - Hải Âu Giai đoạn 1 Lô 12/11,
ngoài khơi Việt Nam/ Проект разработки месторождения EPCIC Thiên Nga -
Hai Au, фаза 1, Блок 12/11, шельф Вьетнама**

Loại gói thầu: Mua sắm hàng hóa

Вид тендерного пакета: на приобретение товаров

Dự án/Проект: EPCIC Thiên Nga - Hai Au.

Đơn hàng số/Zаявка №: DVN-VT-3274/25-XL-DA-TTH-MAITTT.TM

I. DANH MỤC HỒ SƠ MỜI THẦU TRÌNH PHÊ DUYỆT/ ТЕНДЕРНЫЕ ДОКУМЕНТЫ:

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU / Часть 1 – Оформление тендера

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu / Глава I. Инструкции для тендера

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu / Глава II. Информация тендера



Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu / Глава III. Критерии оценки тендерных предложений

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu / Глава IV. Форма тарифов

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP / Часть 2. Требование об установке.

Chương V. Yêu cầu về phạm vi cung cấp / Глава V. Требование об установке

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG/ Часть 3. Условие и формы контракта.

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng / Глава VI. Общее условие контракта.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng / Глава VII. Конкретное условие контракта.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng / Глава VIII. Форма контракта.

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC/ Часть 4: ПРИЛОЖЕНИЯ

II. DANH MỤC TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐÍNH KÈM/ ПРИЛОЖЕНИЕ:

1. Đơn hàng số/ Заявки №: DVN-VT-3274/25-XL-DA-TTH-MAITTT.TM;
2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt/ План выбора подрядчика, утвержденный от.

Ký tắt/Виза:

Phó Phòng P.TM/ Tổ trưởng tổ xét thầu
Зам. Начальник КО /
Руководитель рабочей группы

Signed by: Bùi Minh Thanh
Date: 12/09/2025 17:18:56
Certified by: Vietsovpetro CA

Bùi Minh Thanh

Trưởng phòng P.KTSX / Tổ phó phụ trách KT
Начальник ПТО/
Зам. Руководитель рабочей группы

Signed by: Đồng Văn Nhường
Date: 12/09/2025 11:48:03
Certified by: Vietsovpetro CA

Đồng Văn Nhường

Phó phòng P.KTSX/ Thành viên xét kỹ thuật
Зам.Начальника ПТО/
Член рабочей группы по тех.вопросам

Signed by: Бородин Евгений Сергеевич
Date: 12.09.2025 14:09:26
Certified by: Vietsovpetro CA

Borodin E.S

Kỹ Sư PKTSX/ Thành viên xét kỹ thuật
Инженер ПТО/
Член рабочей группы по ком.вопросам

Signed by: Lê Xuân Trường
Date: 12/09/2025 15:35:17
Certified by: Vietsovpetro CA

Lê Xuân Trường

Kỹ sư PTK/ Thành viên xét kỹ thuật
Инженер ОП/
Член рабочей группы по тех.вопросам

Signed by: Mai Đức Giang
Date: 12/09/2025 13:36:29
Certified by: Vietsovpetro CA

Mai Đức Giang

Kỹ sư PTK/ Thành viên xét kỹ thuật
Инженер ОП/
Член рабочей группы по тех.вопросам

Signed by: Trần Đăng Hải
Date: 12/09/2025 13:31:48
Certified by: Vietsovpetro CA

Trần Đăng Hải

Kỹ sư PTK/ Thành viên xét kỹ thuật
Инженер ОП/
Член рабочей группы по тех.вопросам

Signed by: Nguyễn Văn Chung
Date: 12/09/2025 14:53:05
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyễn Văn Chung

Kỹ sư PTK/ Thành viên xét kỹ thuật
Инженер ОП/
Член рабочей группы по тех.вопросам

Signed by: Nguyễn Tuấn Cường
Date: 12/09/2025 13:56:20
Certified by: Vietsovpetro CA Nguyễn Tuấn Cường

Kỹ sư PTK/ Thành viên xét kỹ thuật
Инженер ОП/
Член рабочей группы по тех.вопросам

Signed by: Nguyễn Huy
Date: 14/09/2025 17:56:02
Certified by: Vietsovpetro CA Nguyễn Huy

Chánh kế toán PKTo/Thành viên xét thương mại
Гл. Бухгалтер /
Член рабочей группы по ком.вопросам

Signed by: Nguyễn Thị Thanh Hà
Date: 16/09/2025 17:01:17
Certified by: Vietsovpetro CA Nguyễn Thị Thanh Hà
Comment: Đề nghị ghi ...

Kỹ sư PTM/ Thành viên xét thương mại
Инженер КО/
Член рабочей группы по ком.вопросам

Signed by: Trần Thị Tuyết Mai
Date: 12/09/2025 11:33:36
Certified by: Vietsovpetro CA Trần Thị Tuyết Mai



HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu: DVN-VT-3274/25-XL-DA-TTH-MAITTT.TM

Tên gói thầu: RONG DOI MISCELLANEOUS

Dự án: EPCIC Dự án Phát triển mỏ Thiên Nga -Hải Âu Giai đoạn 1 Lô 12/11, ngoài khơi Việt Nam



MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC



MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp HSDT, mở thầu, đánh giá HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá HSDT.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng.

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

- Danh mục/Phạm vi cung cấp
- Yêu cầu kỹ thuật
- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật
- Các tài liệu kỹ thuật khác, link để tham chiếu (nếu có).



Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại BDL.</p>
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận HSDT và được quy định trong HSMT.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng nêu trong HSMT được tính theo mốc GMT+7.</p>
3. Nguồn vốn	<p>Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL.</p>
4. Hành vi bị cấm	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ;</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu;</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;</p>

b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5 CDNT;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu, dự án;

c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án;

d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu:

a) Nội dung Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất của Bên mời

	<p>thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>e) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>f) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238.</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu:</p> <p>Nhà thầu chuyên nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Hợp đồng) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết.</p>
<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức, hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp;</p> <p>b) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.</p> <p>d) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại BDL.</p> <p>đ) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Vietsovetro.</p> <p>e) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</p> <p>f) Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu</p> <p>g) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.</p> <p>5.2 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;</p> <p>b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.</p>



<p>6. Nội dung của HSMT</p>	<p>6.1. HSMT bao gồm Phần 1, Phần 2, Phần 3, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. <p>Phần 3A. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <p>Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.</p> <p>Phần 4. Các phụ lục</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ HSMT</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phát hành văn bản sửa đổi và thông báo bằng văn bản tới tất cả các nhà thầu đã nhận Hồ sơ mời thầu theo các hình thức được quy định tại BDL. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu bằng văn bản trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT.</p> <p>7.3. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDL. Bên mời thầu gửi giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu tới tất cả các nhà thầu đã nhận Hồ sơ mời thầu và đăng tải trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải</p>



	<p>được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT gửi tới tất cả các nhà thầu đã nhận Hồ sơ mời thầu.</p> <p>7.4. Trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT.</p> <p>7.5. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu.</p>
8. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSDT (catalog...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của HSDT	<p>HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu được theo quy định tại Mục 11 CDNT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT;</p> <p>10.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại mục 5 CDNT;</p> <p>10.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký HSDT phù hợp theo quy định tại mục 20.3 CDNT.</p> <p>10.6. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 CDNT;</p> <p>10.8. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 CDNT;</p> <p>10.9. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 12 CDNT (nếu có);</p> <p>10.10. Các nội dung khác theo quy định tại BDL.</p>
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT	<p>12.1. Trường hợp HSMT có quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án</p>

	<p>chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
<p>13. Giá dự thầu và giảm giá</p>	<p>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá).</p> <p>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>d) Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại BDL.</p>
<p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VNĐ.</p>



thanh toán	
<p>15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan</p>	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của HSĐT.</p> <p>15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng và trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế.</p> <p>15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.</p> <p>15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ....</p> <p>15.6. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V.</p> <p>15.7. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại BDL.</p> <p>15.8. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.</p>
<p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong HSĐT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng</p>

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...



	của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo BDL .
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	<p>17.1. HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu được nhận lại bảo lãnh dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện bằng văn bản.</p>
18. Bảo đảm dự thầu	<p>18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thu bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro, nhà thầu đính kèm khi nộp HSDT. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;</p> <p>b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp</p>



hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **BDL**.

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B, Mẫu số 04C Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (*đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp không hoàn trả bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

a) Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSMT, nhà thầu có văn bản rút HSMT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSMT theo yêu cầu của HSMT;

b) Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định Mục 4 CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại Mục 32 CDNT;

c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37 CDNT;

d) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời đến thương thảo Hợp đồng. Trong thời hạn năm (07) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo Hợp đồng của Bên mời thầu nhưng nhà thầu không đến thương thảo hoặc từ chối thương thảo Hợp đồng hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong Hồ sơ dự thầu hoặc rút lại các cam kết trong Hồ sơ dự thầu dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công



	<p>thì nhà thầu sẽ không được nhận lại Bảo đảm dự thầu.</p> <p>e) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>f) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn mười ngày (10) ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.</p> <p>18.6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;</p> <p>b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.</p> <p>Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.</p>
<p>19. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại BDL.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p> <p>19.3 Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận nhưng phải đảm bảo trước thời điểm đóng thầu.</p> <p>19.4. Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ Hồ sơ dự thầu nào được gửi đến sau thời hạn nộp hồ sơ dự thầu. Mọi Hồ sơ dự thầu mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là nộp muộn, bị loại và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.</p>
<p>20. Nộp, rút và sửa đổi HSDT</p>	<p>20.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT và một số bản chụp HSDT theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT”, “BẢN CHỤP HSDT”.</p> <p>Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT SỬA</p>



ĐỔI”, “BẢN CHỤP HSĐT SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HSĐT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HSĐT THAY THẾ”.

Trường hợp có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSĐT theo quy định tại Mục 12 CDNT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”.

20.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSĐT của nhà thầu bị loại.

20.3. Bản gốc của HSĐT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSĐT, Bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSĐT.

20.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSĐT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh.

20.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.

20.6. Túi đựng HSĐT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU".

Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSĐT thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSĐT, bên ngoài phải ghi rõ “HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI”, “HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ”.

Trường hợp nhà thầu có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì toàn bộ



phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm cả đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về giá phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ “ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”.

Các túi đựng: HSDT; HSDT sửa đổi, HSDT thay thế (nếu có); đề xuất phương án kỹ thuật thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu.

20.7. Trên các túi đựng hồ sơ phải:

- a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu;
- b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại **BDL**;
- c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT;
- d) Ghi dòng chữ cảnh báo “không được mở trước thời điểm mở thầu”.

20.8. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại Mục 20.6 và Mục 20.7 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.

20.9. Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.

20.10. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 20.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế tương ứng và phải bảo đảm các điều kiện sau:

- a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ “SỬA ĐỔI HSDT” hoặc “THAY THẾ HSDT” hoặc “RÚT HSDT”;
- b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19 CDNT.

20.11. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 20.10 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.

20.12. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của

	HSDT.
<p>21. Mở thầu</p>	<p>21.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 20 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin quy định tại Mục 21.3 CDNT của tất cả HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại BDL trước sự chứng kiến của đại diện của các nhà thầu tham dự lễ mở thầu và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu.</p> <p>21.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ các thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “RÚT HSDT”, túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSDT tương ứng nếu văn bản thông báo “RÚT HSDT” không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu.</p> <p>Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “THAY THẾ HSDT” và HSDT thay thế này sẽ được thay cho HSDT bị thay thế. HSDT bị thay thế sẽ không được mở và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu thay thế HSDT nếu văn bản thông báo thay thế HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu.</p> <p>Đối với các túi đựng văn bản thông báo “SỬA ĐỔI HSDT” thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSDT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSDT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSDT được mở và đọc tại buổi mở HSDT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.</p> <p>21.3. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSDT theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Kiểm tra niêm phong; b) Mở bản gốc HSDT, HSDT sửa đổi (nếu có) hoặc HSDT thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, số lượng bản gốc, bản chụp, giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSDT, thời gian thực hiện hợp đồng, giá trị



	<p>của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá;</p> <p>c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, bảo đảm dự thầu, bảng tổng hợp giá dự thầu, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), thư giảm giá (nếu có), thoả thuận liên danh (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 20 CDNT.</p> <p>21.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở thầu trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 21.3 CDNT. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở thầu sẽ được gửi cho tất cả các nhà thầu tham dự thầu.</p>
22. Bảo mật	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
23. Làm rõ HSDT	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện bằng văn bản.</p> <p>23.3. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên</p>



	<p>mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá HSDT.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT:</p> <p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng của HSDT</p>	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT.</p> <p>25.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT.</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong HSMT đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho HSDT đáp ứng cơ bản HSMT.</p>



<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các HSDT.</p>
<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại BDL.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc.</p> <p>Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.</p>
<p>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên.</p> <p>28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT:</p> <p>Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong</p>



	<p>giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây:</p> $D (\%) = G^*/G (\%)$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - G*: Chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); hoặc được tính bằng tổng các chi phí sản xuất trong nước; - G: Giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. <p>28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>28.4. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A, 15B và 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.5. Trường hợp hàng hoá do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p>
<p>29. Đánh giá HSDT</p>	<p>29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào HSDT của các nhà thầu đã nộp và phương pháp đánh giá HSDT tại Mục 29.1 CDNT, Bên mời thầu đánh giá HSDT như sau:</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chuyên gia căn cứ vào HSDT để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chuyên gia căn cứ vào HSDT để đánh giá: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong HSDT. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin HSDT để đánh giá. - Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm



thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại **BDL**;

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL**. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không xếp hạng nhà thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 30 CDNT. Nhà thầu được mời vào đàm phán hợp đồng không đáp ứng quy định của HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đàm phán mà không phải xếp hạng nhà thầu.

29.3. Nguyên tắc đánh giá HSDT:

a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở HSDT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự và tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại;

c) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 CDNT và bị xử lý theo quy định.

d) Đối với xuất xứ của hàng hóa, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai và tài liệu đính kèm thì bên mời thầu yêu cầu làm rõ HSDT;

e) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin bản gốc HSDT và bản copy HSDT thì thông tin bản gốc HSDT là cơ sở để xem xét, đánh giá;

	<p>f) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước (đối với gói thầu mua sắm hàng hóa) để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>g) Trường hợp nếu các Hồ sơ dự thầu xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho Hồ sơ dự thầu có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng hóa xuất xứ từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga. - Dịch vụ/Công việc mà sử dụng người lao động từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga.
<p>30. Thương thảo hợp đồng</p>	<p>30.1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT. <p>30.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT; b) Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong “Chương V – Yêu cầu kỹ thuật” thiếu so với hồ sơ thiết kế thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSDT chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu; c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSDT của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSDT của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong dự toán được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó. <p>30.3. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất



	<p>trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế;</p> <p>c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</p> <p>d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 30 CDNT;</p> <p>đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> <p>30.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp.</p> <p>30.5. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 CDNT.</p>
<p>31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>31.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL;</p> <p>31.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p>32. Hủy thầu</p>	<p>32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của HSMT;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư;</p> <p>c) HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4</p>



	<p>hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 32.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 32.1 CDNT.</p>
<p>33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số HSMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. <p>c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký, mã hiệu, nhãn mác; - Xuất xứ;



	<p>- Đơn giá trúng thầu.</p> <p>d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>33.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
34. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	<p>34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>34.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng hàng hóa/dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL.</p>
35. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	<p>Sau khi Chủ đầu tư gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi văn bản chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu.</p>
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu).</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh</p>

	<p>thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</p> <p>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</p> <p>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p>
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại BDL.</p>
39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại BDL.</p>



Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro.
CDNT 1.2	<p>Tên gói thầu: (DVN-VT-3274/25-XL-DA-TTH-MAITTT.TM) RONG DOI MISCELLANEOUS.</p> <p>Tên dự án/dự toán mua sắm: EPCIC Dự án Phát triển mỏ Thiên Nga -Hải Âu Giai đoạn 1 Lô 12/11, ngoài khơi Việt Nam</p> <p>Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục CDNT 18.2 Chương này.</p>
CDNT 3	Nguồn vốn: Nguồn vốn SXKD của Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro.
CDNT 5.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, địa chỉ 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP.HCM. , trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể: [...] [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)] ; + Tư vấn thẩm định giá: [...] [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: [...] [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; + Tư vấn lập, thẩm định HSMT: [...] [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; + Tư vấn đánh giá HSDT: [...] [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: [...] [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: [...] [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có</p>



	<p>chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p>
CDNT 7.1	Việc sửa đổi HSMT trong thời gian tối thiểu 03 ngày ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 7.2	<p>Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.</p> <p>Bên mời thầu thực hiện làm rõ trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.</p>
CDNT 7.3	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
CDNT 8	Chi phí mua HSMT: miễn phí
CDNT 10.10	<p>Nhà thầu phải nộp cùng với HSMT các tài liệu sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Giấy ủy quyền (nếu có); 2. Giấy phép kinh doanh/thành lập công ty; 3. Thỏa thuận liên danh (nếu có); 4. Bảo lãnh dự thầu; 5. Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất; 6. Hợp đồng tương tự (01 hợp đồng); 7. Toàn bộ phần Hồ sơ kỹ thuật/ Catalogue theo YCKT; 8. Các tài liệu có liên quan khác (nếu có).
CDNT 12.1	Nhà thầu: <i>không được phép</i> nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
CDNT 13.5	<p>Trong biểu giá, nhà thầu phải phân tích các nội dung cấu thành của giá chào theo các yêu cầu sau:</p> <p>- Nhà thầu phải chào giá hàng hóa theo điều kiện giao hàng tại kho VIETSOVPETRO, trong đó bao gồm giá hàng hóa, chi phí kiểm tra, đóng gói hàng hóa, chi phí cần thiết để có các loại chứng chỉ</p>

	<p><i>theo yêu cầu, chi phí thử nghiệm tại nhà máy sản xuất, chi phí vận chuyển đến kho VIETSOVPETRO, phí bảo hiểm hàng hóa v.v.</i></p> <p><i>- Trong bảng chào giá phải liệt kê đầy đủ tất cả các loại thuế và phí theo quy định của pháp luật để đảm bảo thực hiện gói thầu. Các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.</i></p> <p><i>- Chào đầy đủ tất cả các chi phí cho dịch vụ kỹ thuật kèm theo để thực hiện gói thầu.]</i></p>
CDNT 15.7	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): theo YCKT đính kèm.
CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: <i>“Không yêu cầu Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương”</i> theo YCKT tại Chương V)
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ 90 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.1	Thê thức bảo lãnh dự thầu: Thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: ≥ 26.500.000 VNĐ - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày , kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
CDNT 19.1	Thời điểm đóng thầu là: 10 giờ 00 phút, ngày 07 tháng 10 năm 2025 Nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ HSDT đến Bên mời thầu trong vòng: 03 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 20.1	Số lượng HSDT là: 01 Bản gốc; 03 Bản chụp (Bản sao); 01 USB/CD Trong đó: Bản gốc (1 bản gốc Thương Mại + 1 bản gốc Kỹ Thuật) Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDT hoặc đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, phương án kỹ thuật thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp HSDT
CDNT 20.7 (a)	Địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT): [...]. <u>Nơi nhận:</u> Xí nghiệp Xây lắp khảo sát và sửa chữa các công trình khai thác dầu khí

	<p>- Phòng Tổ chức – Nhân sự, - Lầu 7, Tòa nhà XNXLKS&SC số 67, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>Thời điểm đóng thầu: 10 giờ 00, ngày 07 tháng 10 năm 2025.</p>
CDNT 21.1	<p>Việc mở thầu sẽ được tiến hành công khai vào lúc 10 giờ 30, ngày 07 tháng 10 năm 2025, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau:</p> <p>-Phòng họp Tầng 8, Tòa nhà làm việc XNXLKS&SC số 67, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành Phố Hồ Chí Minh.</p>
CDNT 23.4	<p>Nhà thầu được tự gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong vòng 01 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu</p>
CDNT 27.2	<p>Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0.</p>
CDNT 28.3	<p>Cách tính ưu đãi: (không áp dụng)</p> <p>“Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;</p>
CDNT 28.6	<p>Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng.</p>
CDNT 29.1	<p>Phương pháp đánh giá HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tính hợp lệ: Đạt/Không đạt; - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt; - Đánh giá về kỹ thuật: Chấm điểm - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
CDNT 29.3(d)	<p>Cách thức thực hiện:</p> <p>Việc so sánh, xếp hạng HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có).</p>
CDNT 29.3(đ)	<p>Xếp hạng nhà thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chọn phương pháp giá thấp nhất: “nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất (từng phần) được xếp hạng thứ nhất”.
CDNT 30	<p>Thương thảo hợp đồng: Áp dụng (nếu cần).</p>
CDNT 31.5	<p>[Phương pháp đánh giá tại Mục 29.1 BDL như sau:</p> <p>“nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”;</p> <p>Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá</p>

	gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.
CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: <u>0 %</u> ; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: <u>0 %</u> .
CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: " không áp dụng " theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt. - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: <u>0 %</u> .
CDNT 38.2	- Địa chỉ của Chủ đầu tư: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, địa chỉ 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP.HCM. - Địa chỉ của Người có thẩm quyền: Ông Phạm Thanh Bình – Giám đốc XNXL KS&SC, Số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP.HCM. Điện thoại: 0254.839871 (3418), Fax: 0254.839796; - Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: Phòng Thương mại XNXL KS&SC số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP.HCM, điện thoại 84-254-3839871 (3418) - Fax: 0254.3839796.
CDNT 39	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Phòng Thương mại XNXLKS&SC số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Ms. Trần Thị Tuyết Mai - Điện thoại: 84-254-3839871 (3164), Email: maittt.cd@vietsov.com.vn (0856804189) - Fax: 0254.3839796.



Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT

1.1. Kiểm tra HSDT:

- a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSDT;
- b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSDT, bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT, trong đó có: đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về giá và các thành phần khác thuộc HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT;
- c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDT.

1.2 Đánh giá tính hợp lệ của HSDT:

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- Có bản gốc HSDT;
- Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo thỏa thuận trong văn bản thỏa thuận liên danh;
- Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, có định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;
- Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.
- Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 CDNT.
- Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của HSMT
- Không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu

(trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại **Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV**).

- Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo **Mẫu số 03 Chương IV**. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 CDNT.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại:

- **Bảng số 01** (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu), hoặc
- **Bảng số 02** (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu),

Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo tỷ giá bán ra* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo **Mẫu số 09B Chương IV**. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu ≥ 2.410.665.704 VNĐ	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương	Mẫu số 05A



Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		Tài liệu cần nộp
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	hoá tương tự	<p>hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 ⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tính chất tương tự: hợp đồng đã cung cấp hàng hóa cho ngành công nghiệp Dầu khí hoặc các ngành công nghiệp khác ⁽¹⁰⁾; <p>Đã hoàn Thành hợp đồng có quy mô (giá trị) tối thiểu, đối với trường hợp chào từng nhóm là: ≥ 1.237.475.061 VND;</p>	câu này		đương với phần công việc đảm nhận)	
5	<p>Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác ⁽¹²⁾</p> <p>Chọn “Áp dụng” hoặc “không áp dụng”</p>	<p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT. 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc



Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối; - Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp HSMT được phát hành sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1) (Ví dụ: ngày phát hành HSMT là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh



đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập.

Trường hợp HSMT được phát hành sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (Ví dụ: ngày phát hành HSMT là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(8) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) [Cập nhật nội dung Ghi chú (9) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro].

(10) Tương tự về tính chất: Cập nhật nội dung Ghi chú (10) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự: Cập nhật nội dung Ghi chú (11) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.



BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM*(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)*

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Nội dung cam kết theo đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu: ≥ 2.410.665.704 VND .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Năng lực sản xuất hàng hoá ⁽⁸⁾	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây:- Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: __ sản phẩm/01 tháng; Hoặc:- Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: __ sản phẩm.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (trương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05B



Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
5	Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽⁹⁾	<p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT. 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc



Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm: - Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối; - Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp HSMT được phát hành sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1

(5) Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.



Trường hợp HSMT được phát hành sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1,5.

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(8) Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4-Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng.



Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Theo Tiêu chí đánh giá kỹ thuật quy định tại **Phần 4 - CÁC PHỤ LỤC**

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu:

1. Xác định giá dự thầu bao gồm tất cả thuế, phí, lệ phí (nếu có)
2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));
3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));
4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất cho từng nhóm hàng hóa được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT (nếu có)

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 CDNT, HSDT sẽ được đánh giá như sau: ____ [*ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với phương án kỹ thuật thay thế*].

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)

Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập thì trong HSDT phải nêu rõ tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần hoặc nhiều phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.

Mục 7: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng.

Đối với đề xuất hàng hóa có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng hóa đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liền kề vào đàm phán hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa	Đính kèm HSMT	X	
	Mẫu số 01B. Các dịch vụ liên quan		X	
	Mẫu số 01C. Vật tư, phụ tùng thay thế		X	
	Mẫu số 02. Đơn dự thầu	Đính kèm HSDT		X
	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)			X
	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
	Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro</i>)			X
	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	Đính kèm HSDT		X
	Mẫu số 05B. Kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)			X
	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp			X
	Mẫu số 11. Bảng tổng hợp giá dự thầu			X
	Mẫu số 12.1. Bảng giá dự thầu của hàng hóa nhập khẩu trực tiếp			X

Mẫu số 12.2. Bảng giá dự thầu của hàng hóa sản xuất trong nước hoặc đã nhập khẩu		X
Mẫu số 13. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan		X
Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)		X
Mẫu số 14B. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)		X
Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi		X
Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)		X
Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)		X

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

*Theo tài liệu đính kèm tại **Phần 4. CÁC PHỤ LỤC***



CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ⁽¹⁾

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ ⁽²⁾
1	Ghi nội dung dịch vụ 1				
2	Ghi nội dung dịch vụ 2				
..					
n	Ghi nội dung dịch vụ n				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không yêu cầu dịch vụ liên quan thì Chủ đầu tư không nhập Biểu này trên Hệ thống.

(2) “Ngày hoàn thành dịch vụ” phải hợp lý, phù hợp với “Ngày giao hàng” tại Mẫu số 01A-



VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ

(chỉ áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư có yêu cầu cụ thể về vật tư, phụ tùng thay thế)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)

Ghi chú:

Nhà thầu điền các cột (1), (2), (3), (4) cho phù hợp với yêu cầu quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC.



ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: ____

Tên gói thầu: ____

Kính gửi: ____

Sau khi nghiên cứu HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [], Mã số thuế: ____ [] cam kết thực hiện gói thầu ____ [] số TBMT: ____ [] theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của HSDT: ____ []

Bảo đảm dự thầu: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

3. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

7. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 CDNT của HSMT.

10. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu.⁽³⁾

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp HSDT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.



THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]
Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] ngày ____ tháng ____ năm ____ [ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [ghi tên dự án].
2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].
3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, tất cả các thành viên của liên danh sẽ tham gia ký kết hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận hoặc vi phạm các quy định của hợp đồng đã ký kết thì thành viên đó bị xử lý như sau:
 - Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
 - Cùng các thành viên trong liên danh bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng (tương ứng theo tỷ lệ của từng thành viên đã quy định tại Điều 2 Thỏa thuận này);
 - Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu]

thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau¹:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 2 dưới đây;
- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện các công việc cụ thể theo bảng dưới đây²:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu	Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên thành viên thứ nhất (thành viên đứng đầu liên danh)	- Công việc 1: _____	_____%	_____ VND/USD
		- Công việc 2: _____		
		- Công việc 3: _____		
			
2	Tên thành viên thứ 2	- Công việc 1: _____	_____%	_____ VND/USD
		- Công việc 2: _____		
		- Công việc 3: _____		
....		
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%	_____ VND/USD

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng với chủ đầu tư như sau:



-Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được qui định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

-Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được qui định trong hợp đồng.

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ___ [ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ___ bản, mỗi bên giữ ___ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

¹ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

² Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

³ Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO

Địa chỉ: Số 105 đường Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng ____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/HSMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/HSMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____ ⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ **không hủy ngang và vô điều kiện** sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ **mà không cần chứng minh**:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSMT, nhà thầu có văn bản rút HSMT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSMT theo yêu cầu của HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại Mục 32 CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37 CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đàm phán hợp đồng trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng **hoặc Nhà thầu tiến hành đàm phán hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong HSMT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công trừ trường hợp bất khả kháng**;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **BDL**.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO

Địa chỉ: Số 105 đường Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Ngày phát hành bảo lãnh:___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh:___[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/HSMT số___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/HSMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày___ tháng___ năm___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ **không hủy ngang và vô điều kiện** sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ mà **không cần chứng minh**:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại Mục 32 CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37 CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đàm phán hợp đồng trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng **hoặc Nhà thầu tiến hành đàm phán hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công trừ trường hợp bất khả kháng**;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

8. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [*ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh*] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT của HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên

nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **BDL**.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)

Ngày: (Ngày ký hồ sơ mời thầu)

Tên gói thầu:..... (Tên gói thầu theo hồ sơ mời thầu)

Tên dự án: (Tên dự án)

Hồ sơ mời thầu số: VT/DV-.....

Kính gửi: _____ (tên đầy đủ và địa chỉ của người đại diện)

Căn cứ vào gói thầu nêu trên, chúng tôi [ghi tên nhà thầu] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm dự thầu do ngân hàng phát hành, [điền tên nhà thầu] thực hiện bảo đảm dự thầu cho [tên gói thầu] bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm dự thầu. được chỉ định trong HSMT, là [chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi]
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện theo quy định tại mẫu Bảo đảm dự thầu của HSMT. (Trường hợp Nhà thầu xác nhận không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo mẫu Bảo đảm dự thầu trong HSMT thì hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ không được đánh giá)
3. Sau [điền thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu] ngày kể từ ngày đóng thầu....., Vietsovpetro sẽ chuyển số tiền đặt cọc trên vào tài khoản của [điền tên nhà thầu]. [điền tên nhà thầu] sẽ chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển nhượng này.
4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro:
Tên người thụ hưởng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro
Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu
Số tài khoản: 008.100.00000.11 (VNĐ)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSMT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro kèm theo thư này.



HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]	
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]	
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]	
Giá hợp đồng ⁽³⁾	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]	
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]	
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]	
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]	
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]	
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾		
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin phù hợp]	
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]	
3. Về quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]	
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]	

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.



KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA
(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [Điền số nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[Ghi tên nhà máy]
Địa chỉ:	[Ghi địa chỉ nhà máy]
Tổng mức đầu tư:	[Ghi tổng mức đầu tư]
Công suất thiết kế:	[Ghi công suất thiết kế]
Công suất thực hiện:	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]
Số lao động đang làm việc:	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III

Không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.

Có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSMT			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾	<i>(Nhà thầu tính và điền)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm



(không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.



PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong HSDT.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phân công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.



BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP(*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Ghi chú:

Cột (1) (2) (3)(4) (5) (6) (7): Theo quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Cột (8): Nhà thầu điền

(*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	(M)
2	Dịch vụ liên quan	(I)
	Tổng cộng giá dự thầu <i>(Kết chuyển sang đơn dự thầu)</i>	(M) + (I)



BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

ĐV tiền tệ: Đồng Việt Nam.

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Cơ cấu giá chào	Đơn giá (chưa bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (VND)	Thành tiền (chưa bao gồm thuế nhập khẩu, thuế GTGT) (VND)	Thuế Nhập khẩu (VND)	Thành tiền (đã bao gồm thuế nhập khẩu & chưa VAT)	Thuế GTGT	Thành tiền đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí, thuế NK và thuế GTGT (VND)	Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Thời gian giao hàng (ngày/ tuần/ lịch)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)x(7)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)=(10)+(11)	(13)	(14)	(15)
A	PHẠM VI CÔNG VIỆC PHẢI THỰC HIỆN													
I	HÀNG HÓA													
1	Hàng hoá thứ 1													
2	Hàng hoá thứ 2													
...														
n	Hàng hoá thứ n													



STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Cơ cấu giá chào	Đơn giá (chưa bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (VND)	Thành tiền (chưa bao gồm thuế nhập khẩu, thuế GTGT) (VND)	Thuế Nhập khẩu (VND)	Thành tiền (đã bao gồm thuế nhập khẩu & chưa VAT)	Thuế GTGT	Thành tiền đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí, thuế NK và thuế GTGT (VND)	Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Thời gian giao hàng (ngày/ tuần lịch)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)x(7)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)=(10)+(11)	(13)	(14)	(15)
II	CÁC CHI PHÍ KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC CUNG CẤP HÀNG HÓA													
1	Chi phí thiết kế, chứng chỉ, kiểm tra, kiểm định hàng hóa theo yêu cầu kỹ thuật		Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm			
1	Chi phí tài liệu thiết kế và tài liệu hoàn công theo yêu cầu kỹ thuật		Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm			
2	Chi phí đóng gói, vận chuyển hàng hóa đến Kho Vietsovpetro		Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm			
...		Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm			
....	Các chi phí khác để cung cấp hàng hóa (nếu có)		Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm			



STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Cơ cấu giá chào	Đơn giá (chưa bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (VND)	Thành tiền (chưa bao gồm thuế nhập khẩu, thuế GTGT) (VND)	Thuế Nhập khẩu (VND)	Thành tiền (đã bao gồm thuế nhập khẩu & chưa VAT)	Thuế GTGT	Thành tiền đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí, thuế NK và thuế GTGT (VND)	Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Thời gian giao hàng (ngày/ tuần/ lịch)	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)x(7)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)=(10)+(11)	(13)	(14)	(15)	
III	Cộng giá dự thầu của hàng hoá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) nhưng chưa bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (III) = (I) + (II)													
IV	Thuế nhập khẩu													
V	Cộng giá dự thầu của hàng hóa (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có), thuế nhập khẩu nhưng chưa bao gồm thuế GTGT) (V) = (III) + (IV)													
VI	Thuế GTGT													
VII	Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có), thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU) (VII) = (V) + (VI)										M				

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)



Ghi chú:

- + Đối với hàng hóa nhập khẩu trực tiếp: Nhà thầu phải chào chi tiết thuế nhập khẩu cho mỗi mục hàng hóa (cột số 9) và ghi chú “Hàng nhập khẩu trực tiếp” (Cột số 15).
- + Đối với hàng hóa sản xuất trong nước hoặc hàng hóa gia công tại nước ngoài nhưng đã nhập khẩu về Việt Nam: Nhà thầu điền giá trị “0” hoặc “N/A” vào cột thuế nhập khẩu tương ứng cho mỗi mục hàng.

(Để sử dụng danh mục miễn thuế của Chủ đầu tư và xin miễn thuế Nhập khẩu cho lô hàng nhập khẩu trực tiếp, Vietsovpetro sẽ tách riêng thuế nhập khẩu cho các mục hàng nhập khẩu trực tiếp này ra khỏi giá trị hợp đồng và cung cấp danh mục miễn thuế này để nhà thầu làm thủ tục xin miễn thuế nhập khẩu cho hàng hóa nhập khẩu trực tiếp.

Khi tham gia đấu thầu, các nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu, tính toán và chào toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.



BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN
(áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Cột 3x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
..							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) (Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							(I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Nhà thầu điền theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC;

Các cột (7) và cột (8) do nhà thầu chào. Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí)



BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 15.8 CDNT và Mục 4 Chương III.

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.



BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Các cột (1) (2) (3) (4): Nhà thầu điền theo yêu cầu trong Phần 4 CÁC PHỤ LỤC;
- Nhà thầu điền vào các cột (5), (6), (7), (8).

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.



BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên		Kê khai chi phí trong nước	
			Có	Không	Theo Mẫu 15B	Theo Mẫu 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Hàng hoá thứ 2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...	...					
n	Hàng hoá thứ n		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai từ Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu số 12.2.

(3), (4): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa.

(5), (6): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).



BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSĐT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1					
2	Hàng hoá thứ 2					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu điền theo đã kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (5) của Mẫu số 15A.
- (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
- (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
- (5), (6): Nhà thầu tính toán và điền.



BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSĐT	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	G*	$D(\%)=G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hàng hoá thứ 1				
2	Hàng hoá thứ 2				
...	...				
n	Hàng hoá thứ n				

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu điền theo kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (6) của Mẫu số 15A.
- (2): Nhà thầu điền theo kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
- (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
- (5): Nhà thầu tính toán và điền;



PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

(Xem tài liệu đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục)



PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 16. Thư chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng

Mẫu số 17. Biểu mẫu hợp đồng

Mẫu số 18. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng



THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]

Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư [ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”] về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: ____ [ghi tên, số hiệu gói thầu], Bên mời thầu [ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”] xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà Nhà thầu được lựa chọn] với giá hợp đồng là: ____ [ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu] với thời gian thực hiện hợp đồng là: ____ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại địa điểm [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng];

- Thời gian ký kết hợp đồng: ____ [ghi thời gian ký kết hợp đồng]; tại địa điểm [ghi địa điểm ký kết hợp đồng], gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 20 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.



HỢP ĐỒNG MẪU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

V/v: Rong Doi Miscellaneous

Số: _____

Dự án: EPCIC Dự án Phát triển mỏ Thiên Nga -Hải Âu Giai đoạn 1
Lô 12/11, ngoài khơi Việt Nam

Đơn hàng số: DVN-VT-3274/25-XL-DA-TTH-MAITTT.TM

Căn cứ vào:

- *Nhu cầu mua sắm của Xi Nghiệp Xây lắp Khảo sát và Sửa chữa các công trình khai thác dầu khí (XNXL KS&SC) thuộc Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro;*
- *Báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầutheo đơn hàng số đã được Lãnh đạo XNXLKS&SC phê duyệt ngày _____;*
- *Khả năng cung cấp của _____.*

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm _____, các bên gồm:

BÊN A (Bên mua): LIÊN DOANH VIỆT NGA VIETSOVPETRO

Địa chỉ : 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 0254.839871 (3418) Fax: 0254.839796

Tài khoản số : 008.1.00.00000.1.1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu.

Mã số thuế : **3500102414**

Đại diện là : Ông **PHẠM THANH BÌNH** Chức vụ: **Giám đốc XNXLKS&SC**
(Theo giấy ủy quyền số _____ /UQ-PL ngày _____ của Tổng giám đốc VSP)

BÊN B (Bên bán) : CÔNG TY

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản số:

Mã số thuế:

Đại diện là:

Hai bên cùng thỏa thuận thống nhất ký kết Hợp đồng với các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1: Đối tượng hợp đồng

1.1 Bên A đồng ý mua và Bên B đồng ý bán cho Bên A “.....” (sau đây gọi tắt là “Hàng hóa”) với mô tả, chi tiết kỹ thuật, số lượng, đơn giá và giá trị Hàng hóa theo quy định tại Phụ lục số 01, Phụ



lục số 02 của Hợp đồng này, là một phần thống nhất và không thể tách rời của Hợp đồng này. Hồ sơ mời thầu của Bên A và Hồ sơ dự thầu của Bên B của gói thầu “ _____ ” là tài liệu tham chiếu cho chi tiết kỹ thuật của Hàng hóa.

ĐIỀU 2. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

- 2.1. Đơn giá chi tiết: như nêu tại **Phụ lục số 02** của Hợp đồng này.
- 2.2. Tổng giá trị Hợp đồng đã bao gồm giá bán Hàng hóa, bao gồm nhưng không giới hạn giá trị hàng hóa, chi phí thiết kế, mua sắm, chế tạo, chi phí chứng chỉ, tài liệu kỹ thuật, giám định trước khi gửi hàng (nếu có), sơn phủ, đóng gói, vận chuyển Hàng hóa, các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này và toàn bộ thuế, phí, lệ phí phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng **không bao gồm thuế nhập khẩu và chưa bao gồm thuế GTGT**, giao hàng tại kho Vietsovpetro, thành phố Hồ Chí Minh là VND. (Bằng chữ:)
- 2.3. Bên B tự chịu trách nhiệm làm thủ tục hải quan cho hàng hóa nhập khẩu. Bên A sẽ cung cấp cho Bên B Hạn mức nhập khẩu của Chủ đầu tư và hỗ trợ Bên B về mặt giấy tờ trong việc sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A cho lô hàng nhập khẩu của Hợp đồng này để Bên B làm thủ tục xin miễn thuế nhập khẩu cho Hàng hóa nhập khẩu trực tiếp. Trường hợp, Bên B không được cấp Hạn mức nhập khẩu hoặc Trong trường hợp Bên B đã sử dụng Hạn mức nhập khẩu của Bên A nhưng không được miễn thuế nhập khẩu thì Bên A sẽ thanh toán cho Bên B tiền thuế nhập khẩu theo chứng từ thực tế nhưng không vượt quá số tiền thuế nhập khẩu (nêu trong hồ sơ chào thầu của nhà thầu) là VND. Thuế GTGT áp dụng theo Luật thuế GTGT hiện hành. Phần thuế nhập khẩu phát sinh ngoài hợp đồng sẽ do Bên B chi trả.
- 2.4. Giá trên bao gồm:
 - Giá trị Hàng hóa: VND là trọn gói, giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian Hợp đồng có hiệu lực.

ĐIỀU 3. PHÊ DUYỆT TÀI LIỆU THIẾT KẾ (NẾU CÓ)

- 3.1 Trong vòng 14 ngày lịch/ ____ ngày (Theo Yêu cầu kỹ thuật), Bên B sẽ gửi tài liệu thiết kế theo yêu cầu nêu tại **Phụ lục 01** của Hợp đồng. Những tài liệu này sẽ được gửi cho Bên A và Cơ quan đăng kiểm quốc tế (nếu có theo yêu cầu kỹ thuật tại Phụ lục 01) cùng một thời gian để xem xét, cho ý kiến và phê duyệt để bảo đảm thiết kế của Bên B đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu trong Hợp đồng cũng như các quy chuẩn quốc tế và Việt Nam về kỹ thuật, an toàn áp dụng cho các công trình biển, ngành dầu khí. Tài liệu thiết kế được gửi cho Bên A đồng thời bằng email theo địa chỉ [...](#), sao chép tới
- 3.2 Trong trường hợp, thông tin về kỹ thuật nêu trong Hợp đồng hoặc tài liệu kỹ thuật do Bên A cung cấp liên quan đến Hợp đồng này (nếu có) có thiếu sót/ không nhất quán so với thông tin kỹ thuật trong hồ sơ dự thầu của Bên B, Bên B phải lập tức thông báo Bên A trong vòng 07 ngày lịch để Bên A xem xét và hướng dẫn Bên B các bước thực hiện. Nếu trong thời hạn nêu trên, nhà thầu không phát hiện được các thiếu sót, sự không nhất quán của thông tin về kỹ thuật, Bên A không được quyền yêu cầu cho việc điều chỉnh tiến độ giao hàng hoặc giá hợp đồng liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng. Bên A không chịu trách nhiệm cho các chi phí liên quan từ việc Bên B chậm trễ trong việc thông báo.
- 3.3 Trong vòng mười (10) ngày sau khi nhận được tài liệu theo Khoản 3.1 Điều 3, Bên A sẽ xem xét và phê duyệt tài liệu hoặc cho ý kiến nếu các tài liệu không đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng. Trong vòng mười (10) ngày sau khi nhận được ý kiến của Bên A, Bên B sẽ hiệu chỉnh tài liệu, chuyển cho Bên A để phê duyệt lại. Bên A sẽ thông báo bằng văn bản kết quả phê duyệt của mình tới Bên B trong vòng mười (10) ngày sau khi nhận được tài liệu đã được hiệu chỉnh của Bên B.



- 3.4 Tài liệu sau khi sửa đổi/ hiệu chỉnh sẽ được gửi cho Cơ quan đăng kiểm quốc tế để phê duyệt (nếu có theo yêu cầu kỹ thuật), bất kỳ Tài liệu nào có ý kiến sửa đổi của Bên A và/ hoặc Cơ quan đăng kiểm quốc tế (nếu có theo yêu cầu kỹ thuật) sẽ được sửa lại theo đúng yêu cầu của Bên A và/ hoặc Cơ quan đăng kiểm quốc tế (nếu có theo yêu cầu kỹ thuật). Trong trường hợp có sự khác biệt giữa ý kiến của Bên A và Cơ quan đăng kiểm quốc tế ý kiến của Cơ quan đăng kiểm quốc tế (nếu có theo yêu cầu kỹ thuật) thì ý kiến của Cơ quan đăng kiểm quốc tế sẽ được áp dụng.
- 3.5 Trong quá trình xem xét và phê duyệt Tài liệu, Bên A có quyền yêu cầu Bên B thay thế, với chi phí của Bên B, bất kỳ chi tiết hoặc bộ phận của Tài liệu nào mà không đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng. Mọi chi phí trong quá trình xem xét phê duyệt Tài liệu do lỗi của Bên B hoặc Nhà sản xuất sẽ do Bên B chịu.
- 3.6 Tài liệu đã được phê duyệt bởi Bên A và Cơ quan đăng kiểm quốc tế (nếu có theo yêu cầu kỹ thuật) sẽ được coi là tài liệu kỹ thuật chính thức của Hợp đồng này.
- 3.7 Việc xem xét và phê duyệt Tài liệu và số liệu của Cơ quan đăng kiểm quốc tế (nếu có theo Yêu cầu kỹ thuật) và Bên A chỉ là yêu cầu cơ bản của Hợp đồng và sẽ không làm thay đổi trách nhiệm của Bên B đối với Hợp đồng này.
- 3.8 Sau khi hoàn thành việc phê duyệt Tài liệu, Bên B và Bên A sẽ ký **Biên bản Phê duyệt Tài liệu (Phụ lục số 3)**.
- 3.9 Trong trường hợp nếu Bên A không phê duyệt Tài liệu trong thời hạn nêu trong điều khoản 3.3 mà không do lỗi của Bên B, Bên B có quyền kéo dài thời hạn giao Hàng hóa tương ứng với thời gian chậm phê duyệt Tài liệu của Bên A.
- 3.10 Trong trường hợp cần đẩy nhanh tiến độ phê duyệt thiết kế, Bên A, bằng chi phí của mình có quyền cử các đại diện của Bên A sang cơ sở thiết kế của Bên B để phê duyệt tài liệu thiết kế theo quy định tại Điều 3.1. Bên B có trách nhiệm hỗ trợ làm visa cho đại diện của Bên A cũng như các công việc cần thiết cho Bên A để giải quyết tất cả các vấn đề liên quan đến việc ăn ở, đi lại của đại diện Bên A tại nước phê duyệt tài liệu thiết kế.

ĐIỀU 4. THỜI GIAN GIAO HÀNG

- 4.1 Hàng hóa được giao phải đáp ứng theo quy định của hợp đồng này trong thời hạn là **không muộn hơn 84 ngày lịch sau khi phát hành thư trao thầu (LOA)**. Ngày giao hàng của hợp đồng này được ghi trong Biên bản giao nhận hàng do đại diện hai bên ký như quy định tại Điều 4.1.4 dưới đây.
- 4.2 Bên B phải đảm bảo khi giao Hàng hóa cho Bên A phải có kèm theo đầy đủ các chứng từ theo quy định của Hợp đồng này.
- 4.3 Bên A có quyền từ chối nhận Hàng nếu Hàng hóa khi giao không đảm bảo chất lượng như đã quy định ở Điều 1 của Hợp đồng này (kể cả phần dẫn chiếu) và Hồ sơ chào thầu của nhà thầu, cũng như không có đầy đủ bộ chứng từ đi kèm như quy định tại Điều 5.2 của Hợp đồng này.
- 4.4 Sau khi hoàn tất việc giao nhận toàn bộ Hàng hóa, đại diện hai bên sẽ ký vào Biên bản giao nhận Hàng hóa, ghi rõ số lượng, chủng loại, tình trạng Hàng hóa, chứng từ đã nhận.

ĐIỀU 5. THÔNG BÁO GIAO HÀNG HÓA VÀ CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ

- 5.1 Bên B phải gửi cho Bên A công văn xin cấp Danh mục miễn thuế kèm thông báo hàng lên tàu và bộ chứng từ (Bản sao) của hàng hóa không muộn hơn 05 ngày lịch kể từ ngày có vận đơn đường biển/ 02 ngày lịch đối với vận đơn đường không. Bên A thực hiện các thủ tục cần thiết để cấp cho Bên B Danh mục miễn thuế cho hàng hóa nhập khẩu trực tiếp theo Hợp đồng này. Bên B sử dụng Danh mục miễn thuế để xin làm thủ tục thông quan và xin miễn thuế nhập khẩu cho hàng hóa nhập khẩu. Văn bản thông báo giao Hàng hóa phải được gửi cho Bên A và đơn vị được uỷ quyền nhận Hàng hóa của Bên A (Xí nghiệp Dịch vụ).

➤ Công văn xin cấp Danh mục miễn thuế cho Hàng hóa phải nêu rõ:



- Số Hợp đồng dẫn chiếu;
- Loại Hàng hóa giao, bao gồm số lượng, khối lượng và giá trị;
- Tên của tàu chở hàng, quốc tịch/ số hiệu;
- Thời gian dự kiến đến nơi giao hàng;
- Địa chỉ, điện thoại liên lạc, email, số fax của đơn vị vận chuyển;
- Những hướng dẫn đặc biệt cần lưu ý Bên A khi bốc dỡ...

➤ Thông báo hàng lên tàu và chứng từ (bản sao) kèm theo công văn nêu trên, bao gồm:

- Vận đơn hàng hóa;
- Hóa đơn thương mại (Signed Commercial Invoice);
- Phiếu đóng gói chi tiết / Bản kê danh mục Hàng hóa (Packing list)
- Chứng chỉ xuất xứ, chất lượng của hàng hóa (CO, CQ)

5.2 Không muộn hơn **05 ngày lịch** kể từ ngày chính thức giao hàng, Bên B phải gửi thông báo cho Bên A bằng văn bản đề Bên A sắp xếp nhận hàng. Các giấy tờ yêu cầu kèm theo khi giao Hàng hóa:

5.2.1 Phiếu đóng gói chi tiết / Bản kê danh mục Hàng hóa – 02 bản gốc, 01 bản sao.

5.2.2 Hóa đơn giá trị gia tăng – 02 bản gốc, 02 bản sao.

5.2.3 Chứng chỉ cho Hàng hóa:

- Chứng chỉ xuất xứ hàng hóa (Certificate of Origin) do phòng Thương mại công nghiệp của nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp;
- Chứng chỉ chất lượng (Certificate of Quality and Quantity) do nhà sản xuất cấp
- Các chứng chỉ khác theo yêu cầu kỹ thuật tại Phụ lục số 01.

5.2.4 Chứng chỉ bảo hành của Bên B – 01 bản gốc, 02 bản sao.

5.2.5 Tờ khai Hải quan nhập khẩu (trong vòng 03 ngày sau ngày Hàng hóa nhập kho): 02 bản sao.

5.3 Mọi chi phí bảo quản hoặc các chi phí khác phát sinh do Bên A không nhận được thông báo Hàng hóa về hoặc không nhận được thông báo/chứng từ Hàng hóa muộn sẽ do Bên B chịu.

ĐIỀU 6. GIAO TÀI LIỆU KỸ THUẬT

6.1 Sau 20 ngày lịch kể từ ngày giao Hàng hóa, Bên B phải giao cho Bên A ít nhất __ bộ tài liệu kỹ thuật và 01 USB bản PDF theo quy định tại Phụ lục số 01 của Hợp đồng này.

6.2 Sau khi Bên B hoàn tất trách nhiệm giao tài liệu kỹ thuật như quy định tại điều 6.1 trên đây, hai Bên sẽ lập **Biên bản giao nhận tài liệu kỹ thuật (Documentation Receipt note)** theo mẫu tại **Phụ lục số 4**, xác nhận rằng Bên B đã hoàn tất trách nhiệm giao tài liệu kỹ thuật như quy định của Hợp đồng.

6.3 Trong vòng 06 tuần hoàn thành việc giao Hàng, Bên B phải giao cho Bên A tất cả các tài liệu hoàn công ít nhất __ bộ tài liệu kỹ thuật và ____ đĩa USB theo quy định tại Phụ lục số 01 của Hợp đồng này. Hai Bên sẽ lập **Biên bản bàn giao tài liệu hoàn công (As-built Documentation Receipt note)** theo mẫu của Bên A, xác nhận rằng Bên B đã hoàn tất trách nhiệm giao tài liệu kỹ thuật như quy định của Hợp đồng.



ĐIỀU 7. BAO BÌ, ĐÓNG GÓI

- 7.1 Hàng hóa giao theo Hợp đồng này sẽ được đóng trong bao bì thích hợp, theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, bảo đảm cho Hàng hóa không bị hư hại, ăn mòn trong quá trình vận chuyển và thuận tiện cho bốc xếp, bốc dỡ, bảo quản trong kho.
- 7.2 BÊN B hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp Hàng hóa bị mất mát, hư hỏng do thiếu sót trong việc đóng gói Hàng hóa.

ĐIỀU 8. KÝ MÃ HIỆU

- 8.1 Ký mã hiệu trên thùng/ kiện chứa Hàng hóa có thể được ghi rõ ràng bằng sơn không xóa được trên bề mặt hoặc in trên tấm ghi nhãn dính trên từng kiện với các thông tin sau bằng tiếng Anh hay tiếng Việt:

Tên nhà sản xuất:

Tên Hàng:

Khối lượng:

Số Hợp đồng:

- 8.2 Bên B chịu toàn bộ phí tổn đối với mọi mất mát/ hư hại của Hàng hóa trong quá trình bốc xếp, bốc dỡ, vận chuyển do ghi ký mã hiệu không đúng, không đầy đủ cũng như chịu mọi chi phí vận chuyển, bảo quản, mất mát phát sinh thêm do Hàng hóa bị gửi nhầm địa chỉ do ghi ký mã hiệu sai.

ĐIỀU 9. THANH TOÁN

- 9.1 Thanh toán sẽ được thực hiện theo từng phần như sau:

9.1.1 **Lần 1:** Bên A thanh toán cho Bên B **90% giá trị Hàng hóa của Hợp đồng và 100% giá trị thuế Nhập khẩu (nếu có)** bằng chuyển khoản trong vòng 45 ngày lịch sau khi Bên B giao hàng xong kèm theo chứng từ sau:

- Công văn đề nghị thanh toán của Bên B: 01 bản gốc, 01 bản sao
- Hóa đơn GTGT: 01 bản gốc, 01 bản sao
- Biên bản giao nhận hàng: 01 bản gốc, 01 bản sao
- Biên bản giao nhận tài liệu kỹ thuật (*Documentation Receipt note*) theo quy định tại Khoản 6.2 Điều 6: 01 bản gốc, 01 bản sao
- Biên bản kiểm tra Hàng hóa trước khi gửi hàng (*Pre-Shipment Inspection Protocol*) theo quy định tại Khoản 12.4 Điều 12: 01 bản gốc, 01 bản sao (*nếu có theo quy định tại Phụ lục 01 - YCKT*)
- Tất cả chứng chỉ tài liệu giao hàng theo quy định tại Điều 5.2.
- Bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bản sao
- Tờ khai hải quan (nếu có).

9.1.2 **Lần 2:** Bên A thanh toán cho Bên B **10% giá trị Hàng hóa của Hợp đồng bằng chuyển khoản** trong vòng 45 ngày lịch sau khi Bên A nhận được đầy đủ tài liệu kỹ thuật cho Hàng hóa kèm theo chứng từ sau:

- Công văn đề nghị thanh toán của BÊN B: 01 bản gốc, 01 bản sao
- Hóa đơn thuế GTGT: 01 bản gốc, 01 bản sao
- **Biên bản bàn giao tài liệu hoàn công (Final Documentation Receipt note)** cho Hàng hóa theo quy định tại Khoản 6.3 Điều 6: 01 bản gốc, 03 bản sao, 01 bản copy USB.



- 9.2 Trong trường hợp có sự sai sót, mâu thuẫn hoặc khiếm khuyết trong các văn bản hồ sơ chứng từ, Bên A sẽ thông báo cho Bên B trong vòng 10 ngày kể từ khi Bên A nhận được bộ hồ sơ chứng từ thanh toán nêu trên. Bên B trong vòng 15 ngày phải có hiệu chỉnh, sửa đổi lại cho phù hợp và thời gian thanh toán đương nhiên được kéo dài thêm tương ứng.
- 9.3 Thanh toán tiền thuế nhập khẩu và thuế Giá trị gia tăng (VAT) được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và theo Điều 2.3 của Hợp đồng này.
- 9.4 Số tài khoản giao dịch theo hợp đồng này của Bên B:
Tài khoản số:
Người thụ hưởng:
- 9.5 Phí chuyển tiền do Bên A chịu.

ĐIỀU 10: KIỂM TRA, GIÁM ĐỊNH HÀNG HÓA SAU KHI NHẬN HÀNG (NEU CÓ)

- 10.1 Trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận Hàng hóa/ trong trường hợp cần thiết, Bên A sẽ tổ chức kiểm tra, giám định (Bên A trưng cầu cơ quan Giám định độc lập cùng tham gia giám định Hàng hóa) tại kho của Bên A và lập biên bản giám định số lượng, tình trạng Hàng. Chi phí cho việc thuê Giám định độc lập do Bên A chịu.
- 10.2 Trước khi giám định Hàng hóa 03 ngày Bên A sẽ thông báo cho Bên B biết. Trường hợp đại diện của Bên B không có mặt thì việc giám định được cơ quan Giám định độc lập tiến hành mà không cần sự có mặt của đại diện Bên B.
- 10.3 Biên bản giám định số lượng, tình trạng Hàng hóa lập giữa hai bên hoặc do Tổ chức giám định độc lập cấp là cơ sở pháp lý để Bên A khiếu nại Bên B.

ĐIỀU 11. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

- 11.1 Bên B sẽ chỉ định nhân sự làm đầu mối liên lạc với nhà sản xuất và Bên A để xử lý các vấn đề liên quan đến Hợp đồng, giám sát nhà sản xuất, đáp ứng các yêu cầu về giao nộp tài liệu thiết kế, kiểm định hàng hóa, thời gian giao hàng... theo quy định của Hợp đồng. Bên B sẽ gửi cho Bên A các báo cáo tiến độ hàng tuần/hai tuần một lần về các vấn đề liên quan đến Hợp đồng nêu trên.
- 11.2 Trong vòng 07 ngày kể từ ngày ký hợp đồng và hàng tuần, nếu cần thiết, các Bên sẽ tiến hành họp khởi động công việc tại văn phòng của Bên A hoặc họp online cho các vấn đề sau:
- a) Kế hoạch thực hiện cung cấp Hàng hóa theo Hợp đồng và các công việc liên quan;
 - Kế hoạch, tiến độ trình bản vẽ, tài liệu kỹ thuật cho VSP và Bên thứ ba phê duyệt; Kế hoạch, tiến độ vận chuyển và bàn giao thiết bị.
 - Mô tả các công việc đã hoàn thành trong giai đoạn thực hiện;
 - Làm rõ các vấn đề về kỹ thuật, thương mại, hiểu về phạm vi công việc, yêu cầu về vật liệu, kỹ thuật... theo quy định của Hợp đồng.
- 11.3 Theo Bên A yêu cầu, hai Bên sẽ họp để thảo luận và thúc đẩy quá trình thực hiện Hợp đồng. Các cuộc họp giữa đại diện Bên A và Bên B sẽ được tổ chức vào thời gian do cả hai Bên thống nhất. Biên bản cuộc họp sẽ được lưu lại để theo dõi tình hình thực hiện Hợp đồng.
- 11.4 Việc thúc đẩy quá trình thực hiện Hợp đồng có thể được diễn ra tại Xưởng/ Nhà máy của nhà sản xuất trong trường hợp việc giao hàng được đánh giá là rất quan trọng và cần thiết để giải quyết mọi vấn đề phát sinh liên quan đến việc sản xuất hàng hóa. Trong trường hợp này, Bên A sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên B về kế hoạch tham gia của Bên A và Chủ đầu tư (nếu có để thúc đẩy việc thực hiện Hợp đồng tại Xưởng/ Nhà máy của nhà sản xuất. Bên B sẽ hỗ trợ sắp xếp thị thực và cung cấp mọi hỗ trợ cần thiết cho Bên A và đại diện của Chủ đầu tư trong thời gian làm việc tại đây. Chi phí lưu trú của nhân sự Bên A và Chủ đầu tư (nếu có)



bao gồm nhưng không giới hạn ở vé máy bay, thức ăn, chỗ ở, phương tiện đi lại tại địa phương sẽ do Bên A và Chủ đầu tư chi trả. Bên B phải lập Biên bản cuộc họp và gửi cho Bên A **không muộn hơn 2 ngày** kể từ ngày Bên A và đại diện Chủ đầu tư kết thúc chuyến đi để thúc đẩy quá trình thực hiện Hợp đồng nêu trên.

ĐIỀU 12: KIỂM TRA TRƯỚC KHI GIAO HÀNG

12.1 YÊU CẦU CHUNG

- 12.1.1 Trong trường hợp cần thiết, đại diện của Bên A có quyền đến cơ sở của Bên B để giám sát quá trình chế tạo, kiểm tra thiết bị chính, kiểm tra trước khi gửi Hàng hóa cho Bên A như quy định tại các điều 12.2, 12.3, 12.4 của hợp đồng này.
- 12.1.2 Toàn bộ chi phí liên quan đến việc giám sát chế tạo, kiểm tra thiết bị chính, kiểm tra trước khi giao Hàng hóa bởi Bên A sẽ do Bên A chịu.
- 12.1.3 Bên B phải cung cấp văn phòng làm việc, văn phòng phẩm, thiết bị văn phòng, điện thoại quốc tế và fax, tiệc trà, v.v... cần thiết cho nhân viên của Bên A trong quá trình giám sát kỹ thuật, thanh kiểm tra Hàng hóa
- 12.1.4 Bên B phải hỗ trợ việc xin visa cho nhân viên của Bên A và thực hiện những hỗ trợ cần thiết cho nhân viên của Bên A để giải quyết tất cả các vấn đề liên quan đến việc ăn ở và đi lại tại các nước có liên quan.
- 12.1.5 Bên B chịu chi phí cho Cơ Quan Đăng Kiểm để tham gia toàn bộ các cuộc kiểm tra, thử nghiệm cần thiết cho Hàng hóa (nếu áp dụng).
- 12.1.6 Việc Bên A tham gia vào quá trình giám sát chế tạo, thanh tra nguyên vật liệu, kiểm tra thiết bị chính và kiểm tra Hàng hóa trước khi giao không miễn trách nhiệm bảo hành của Bên B như quy định tại điều 15 của Hợp đồng.

12.2 GIÁM SÁT QUÁ TRÌNH CHẾ TẠO (NẾU CÓ)

- 12.2.1 Không quá ____ ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này, Bên B phải thông báo cho Bên A về ngày bắt đầu chế tạo (Fabrication commencement date). Bên A sẽ cử Nhóm giám sát của Bên A đến xưởng lắp ráp, chế tạo trong quá trình thi công. Nội dung giám sát bao gồm nhưng không giới hạn trong các công việc sau đây:
 - Giám sát tất cả các quy trình sản xuất, xây dựng và lắp ráp, kiểm tra các tài liệu liên quan đến Hàng hóa và nguyên vật liệu và/ hoặc thiết bị;
 - Kiểm tra và thanh tra chất lượng vật liệu sử dụng cho việc sản xuất, chế tạo thiết bị trên cơ sở giấy chứng nhận chất lượng và và kiểm tra sự phù hợp của thiết bị, vật tư được sử dụng so với các yêu cầu, thông số kỹ thuật và điều kiện của Hợp đồng. Bên A có quyền từ chối bất kỳ nguyên vật liệu và/ hoặc thiết bị nào không đáp ứng với yêu cầu kỹ thuật.
 - Chứng kiến/ tham gia và xem xét lại tất cả các giấy chứng nhận, báo cáo, ghi chép tại xưởng, thử chức năng của thiết bị chính, do Bên B và/ hoặc Nhà thầu phụ tiến hành.
- 12.2.2 Việc kiểm tra Hàng hóa có thể được tiến hành tại nhà xưởng của Bên B/ nhà thầu phụ/ nhà sản xuất dưới sự giám sát của đại diện Bên A (nếu có mặt) và/ hoặc Cơ quan đăng kiểm (nếu áp dụng).

12.3 KIỂM TRA THIẾT BỊ CHÍNH (NẾU CÓ)

- 12.3.1 Bên A sẽ cử nhóm kiểm tra của Bên A đến nhà máy của Bên B/ nhà cung cấp các thiết bị chính nhằm kiểm tra, chứng kiến tất cả các việc thử nghiệm cho thiết bị chính.



- 12.3.2 Bên B phải cung cấp Kế hoạch kiểm tra chi tiết và kế hoạch này phải được các Bên đồng ý ba mươi (30) ngày trước ngày bắt đầu công việc kiểm tra cho từng thiết bị như mục 12.3.1.
- 12.3.3 Bên B thông báo cho Bên A ngày bắt đầu kiểm tra, thử nghiệm thiết bị chính hai mươi (20) ngày trước khi thực hiện công việc này.
- 12.3.4 Bên B bằng chi phí của mình chịu trách nhiệm tiến hành các việc kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm để đáp ứng với các yêu cầu của Hợp đồng. Toàn bộ các báo cáo, chứng chỉ kiểm tra, kiểm định v.v... được thực hiện cho tất cả các công việc của Hợp đồng và phải cung cấp cho Bên A sau khi việc kiểm tra, kiểm định được hoàn thành.
- 12.3.5 Sau khi hoàn thành việc kiểm tra, Bên B và/ hoặc Nhà thầu phụ phải cấp các Chứng chỉ về kết quả kiểm tra, thử nghiệm (*có chứng nhận của Cơ Quan Đăng Kiểm nếu có theo YCKT*)

12.4 KIỂM TRA TRƯỚC KHI GỬI HÀNG

- 12.4.1 Hàng hóa phải được Bên A kiểm tra trước khi giao hàng lên tàu để vận chuyển về Việt Nam. Vì mục đích của việc kiểm tra này, Bên A sẽ cử đại diện đến nơi chế tạo, tổ hợp của Bên B để tham gia vào việc kiểm tra Hàng hóa.
- 12.4.2 Bên B phải cung cấp chi tiết chương trình kiểm tra và chương trình này phải được các Bên A đồng ý không quá ba mươi (30) trước ngày bắt đầu việc kiểm tra Hàng hóa. Các hồ sơ liên quan đến Chương trình kiểm tra và hồ sơ tài liệu phục vụ việc kiểm tra phải được lưu giữ và giao nộp cho Bên A khi hoàn thành công việc.
- 12.4.3 Bên B phải thông báo cho Bên A hai mươi (20) ngày trước ngày bắt đầu kiểm tra Hàng hóa.
- 12.4.4 Khi hoàn thành việc kiểm tra Hàng hóa, đại diện của Bên A (nếu có mặt) và Bên B sẽ ký **Biên bản kiểm tra Hàng hóa trước khi gửi hàng (*Pre-Shipment Inspection Protocol*)** theo nội dung của **Phụ lục số 5** trong Hợp đồng.
- 12.4.5 Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B bằng văn bản ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày thực hiện kiểm tra Hàng hóa nếu đại diện của Bên A không thể có mặt tại thời điểm thực hiện kiểm tra Hàng hóa.
- 12.4.6 Bên A sẽ chỉ định một bên thứ ba vì mục đích kiểm toán và tư vấn cho Bên A về các vấn đề liên quan đến an toàn và Bảo đảm chất lượng. Bên A và người đại diện được ủy quyền có quyền tiếp cận và quyền thanh kiểm tra và kiểm toán các sổ sách, bản vẽ, kế hoạch, hướng dẫn và thủ tục liên quan đến Hàng hóa.

ĐIỀU 13. BẢO HÀNH

- 13.1 Bên B bảo đảm chất lượng Hàng hóa được cung cấp theo Hợp đồng này là hoàn toàn mới được sản xuất vào năm 20.... hoặc về sau, sản xuất theo công nghệ và các điều kiện kỹ thuật, tiêu chuẩn quy định, phù hợp với mục đích sử dụng, thích hợp cho sử dụng trong điều kiện biển, ngoài khơi, khí hậu nhiệt đới, độ ẩm cao của Việt Nam.
- 13.2 Thời gian bảo hành của Hàng hóa là ... (.....) tháng kể từ ngày hoặc ... tháng kể từ ngày ...ký Biên bản giao nhận Hàng hóa.
- 13.3 Trong thời hạn bảo hành, nếu phát hiện chất lượng Hàng hóa không đảm bảo như yêu cầu của Hợp đồng này, Bên A có quyền yêu cầu Bên B tham gia vào việc kiểm tra, giám định lại chất lượng Hàng hóa. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo bằng văn bản của Bên A, Bên B phải cử đại diện có chức năng tham gia vào việc kiểm tra, xác định. Trong trường hợp hai Bên không thống nhất ý kiến sẽ mời cơ quan giám định độc lập tham gia. Nếu đại diện của Bên B không có mặt tại thời điểm đã thống nhất thì việc giám định chất lượng sẽ do Tổ chức giám định độc lập tiến hành mà không cần sự có mặt của đại diện Bên



B. Biên bản giám định chất lượng Hàng hóa do Tổ chức giám định độc lập cấp là cơ sở pháp lý để Bên A khiếu nại Bên B.

- 13.4 Bất kỳ một khiếu nại về chất lượng Hàng hóa hoặc sự không phù hợp nào của Hàng hóa so với yêu cầu của Hợp đồng này sẽ phải được thông báo cho Bên B trong thời hạn bảo hành.
- 13.5 Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại Bên B phải thông báo cho Bên A biết ý kiến của mình về khuyết tật, biện pháp khắc phục và trong vòng 01 tháng, bằng chi phí của mình phải khắc phục xong khuyết tật, nếu về mặt kỹ thuật có thể khắc phục được, hoặc phải giao Hàng hóa mới tại kho của Bên A. Mọi phí tổn gửi trả Hàng hóa khuyết tật cho Bên B và gửi Hàng hóa mới thay thế cho Bên A sẽ do Bên B chịu.
- 13.6 Nếu Bên B không có khả năng khắc phục khuyết tật hoặc cung cấp Hàng hóa thay thế trong thời hạn quy định tại Điều 15.5 trên đây thì Bên A sẽ áp dụng điều khoản phạt quy định tại Điều 15 của Hợp đồng này, thời gian tính phạt được tính từ ngày Bên B nhận được khiếu nại cho đến ngày khắc phục xong khuyết tật hoặc giao Hàng hóa thay thế trừ đi 30 ngày hoặc Bên A có quyền khắc phục khuyết tật bằng chi phí của Bên B mà không bị mất quyền được bảo hành và Bên B phải trả cho Bên A mọi phí tổn liên quan đến việc khắc phục khuyết tật cũng như 8% trị giá Hàng hóa không sử dụng được do có khuyết tật. Những hỏng hóc nhỏ không cần sự khắc phục của Bên B hoặc không cho phép chậm trễ trong việc khắc phục thì Bên A sẽ tự khắc phục và Bên B sẽ thanh toán các chi phí khắc phục đó cho Bên A.
- 13.7 Hàng hóa được thay thế sẽ được bảo hành tương đương theo quy định trong Khoản 15.2 Điều 15 của Hợp đồng này; trong trường hợp sửa chữa, thời gian bảo hành Hàng hóa sẽ được kéo dài thêm bằng khoảng thời gian mà Hàng hóa không sử dụng được do có khuyết tật.
- 13.8 Khi khuyết tật được khắc phục xong và/ hoặc Hàng hóa thay thế đã được cung cấp, mọi phí tổn liên quan đã được giải quyết, khiếu nại coi như được giải quyết xong.
- 13.9 Mọi chi phí liên quan đến khuyết tật mà Bên B phải chịu theo quy định của bản Hợp đồng này sẽ được Bên A trừ vào giá trị của Hợp đồng hoặc bằng cách khác mà hai Bên sẽ thỏa thuận.

ĐIỀU 14. PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

- 14.1 Bên B sẽ bị phạt chậm thực hiện trong các trường hợp sau:

Giao Hàng hóa chậm, không đúng như thời hạn quy định tại Khoản 4.1, Điều 4.
- 14.2 Mức phạt chậm thực hiện được áp dụng như sau:
 - 14.2.1 Đối với giao Hàng hóa chậm, không đúng như thời hạn quy định tại Điều 4: Mức phạt là 0.25 % giá trị của nhóm hàng giao chậm cho mỗi ngày giao chậm Hàng hóa.
 - 14.2.2 Giá trị Hàng hóa giao chậm tính phạt là không bao gồm thuế nhập khẩu (nếu có) và thuế GTGT. Số tiền phạt sẽ được Bên A khấu trừ vào số tiền phải trả cho Bên B và/ hoặc số tiền Bên A phải trả Bên B cho các Hợp đồng mà hai Bên đã và đang ký kết nhưng chưa được thanh toán hết.
 - 14.2.3 Tổng mức phạt liên quan đến việc giao chậm Hàng hóa không vượt quá 8% giá trị Hợp đồng.
- 14.3 Bên B phải chịu phạt 8% giá trị Hợp đồng trong các trường hợp:
 - 14.3.1 Bên B hủy Hợp đồng sau khi Hợp đồng đã được hai Bên ký kết, hoặc không mở Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng được qui định tại Điều 16 của Hợp đồng này.
 - 14.3.2 Nếu việc giao Hàng hóa bị muộn hơn hai tháng so với thời gian qui định tại Điều 4 của Hợp đồng này, loại trừ các trường hợp bất khả kháng. Trong trường hợp này, ngoài việc phạt vi phạm, Bên A có quyền hủy Hợp đồng này vào bất cứ lúc nào mà không cần phải đưa vụ việc ra Tòa án hoặc Trọng tài.



14.3.3 Nếu Hàng hóa khi giao không đảm bảo chất lượng như đã quy định ở các Điều 1 của Hợp đồng này, cũng như không cung cấp đầy đủ bộ chứng từ đi kèm như quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này Bên A có quyền từ chối nhận Hàng hóa và không thanh toán.

14.4 Vi phạm do cung cấp chậm / Cung cấp không đủ hàng hóa:

Nếu bên B giao hàng chậm/ giao chậm một phần hàng hóa chậm quá 02 tháng (60 ngày lịch) so với thời gian quy định tại mục 4.1 của Hợp đồng này, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng, thì Bên A có quyền:

a) Chỉ định bên thứ 3 có khả năng cung cấp hàng hóa. Trong trường hợp đó, bên B có trách nhiệm ký hợp đồng với bên được chỉ định để tiếp tục thực hiện công việc cung cấp cho Bên A.

Hoặc:

b) Trực tiếp ký hợp đồng mua hàng của bên thứ 3 để tiếp tục thực hiện công việc của hợp đồng. Trong trường hợp đó, bên B phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có.

Hoặc:

c) Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và trong trường hợp này bên B phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% giá trị của hợp đồng bị vi phạm.

14.5 Nếu Bên B không thông báo, hoặc thông báo muộn Hàng hóa về, hoặc giao chứng từ Hàng hóa muộn, hoặc chứng từ Hàng hóa không rõ ràng như qui định tại Điều 5 của Hợp đồng này gây ra chậm trễ trong việc giao nhận và ký biên bản giao nhận Hàng hóa thì Bên B sẽ phải chịu phạt theo mức như qui định tại Điều 16.2 và chịu các phí tổn khác liên quan đến bất cần của mình.

14.6 Trong các trường hợp khác, nếu việc Bên B vi phạm Hợp đồng gây thiệt hại cho Bên A, Bên B phải bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế đã gây ra. Mức phạt và bồi thường thiệt hại được quy định trong Hợp đồng này đã được hai Bên thỏa thuận và không cần sự can thiệp của Tòa án hoặc Trọng tài. Số tiền phạt, bồi thường thiệt hại sẽ được Bên A, hoặc rút Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng, hoặc trừ vào hoá đơn của Bên B khi thanh toán, hoặc trừ vào số tiền mà Bên A còn đang tạm giữ của Bên B trong các Hợp đồng khác đang có hiệu lực giữa các Bên vào thời điểm đó hoặc Bên B sẽ phải thanh toán ngay, nhưng không muộn hơn 30 ngày kể từ ngày yêu cầu đầu tiên của Bên A, hoặc bằng các cách khác tùy thuộc vào Bên A.

ĐIỀU 15. BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

15.1 Trong vòng 07 ngày kể từ ngày phát hành thông báo trúng thầu, Bên B phải cung cấp Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng theo mẫu số **15 của HSMT hoặc mẫu khác** nhưng phải đáp ứng tất cả nội dung của mẫu này, có giá trị bằng 10% giá trị Hợp đồng. Bảo lãnh này được phát hành bởi Ngân hàng uy tín tại Việt Nam.

Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành đến ngày giao hàng hóa chuyên cuối cộng thêm 30 ngày lịch đối với việc cung cấp Hàng hóa. Trong trường hợp Bên A yêu cầu gia hạn thời hạn bảo lãnh thực hiện Hợp đồng để bảo đảm cho trách nhiệm thực hiện Dịch vụ của Bên B, Bên B bằng chi phí của mình phải khẩn trương thực hiện gia hạn bảo lãnh tương ứng theo yêu cầu của Bên A.

15.2 Nếu Bên A không nhận được Bảo lãnh có hiệu lực trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng, Bên A có quyền hủy bỏ Hợp đồng vào bất cứ lúc nào và rút Bảo lãnh dự thầu hoặc áp dụng chế tài phạt vi phạm mà không cần có sự can thiệp của Tòa án hoặc Trọng tài.

15.3 Nếu phải gia hạn thêm hiệu lực Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng (vì lý do chậm giao Hàng hóa, gia hạn thêm ngày giao Hàng hóa), Bên B phải lập tức yêu cầu Ngân hàng Phát hành sửa đổi Bảo lãnh và nộp bản gốc sửa đổi Bảo lãnh cho Bên A trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo gia hạn Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng.



- 15.4 Trường hợp Bên B chậm gia hạn hiệu lực Bảo lãnh khi có yêu cầu của Bên A bằng văn bản: Bên B sẽ bị phạt 0,2% giá trị bảo lãnh tương ứng/ mỗi ngày chậm. Tổng giá trị phạt không vượt quá 8% giá trị Bảo lãnh tương ứng.
- 15.5 Nếu Bên A sử dụng Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng, Bên A phải lập tức gửi cho Bên B bản copy thông báo gửi Ngân hàng.

ĐIỀU 16. BẤT KHẢ KHÁNG

- 16.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, bão, lốc xoáy, động đất, sóng thần), hỏa hoạn, dịch bệnh (Epidemic, Pandemic) được WHO/Quốc gia công bố, lệnh phong tỏa Vùng/Quốc gia do Chính quyền sở tại áp đặt.
- 16.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến việc không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết, bao gồm cung cấp thông tin, giải trình về sự ảnh hưởng trực tiếp của sự kiện bất khả kháng đến việc vi phạm thực hiện hợp đồng kèm chứng cứ chứng minh, các biện pháp đã được thực hiện để khắc phục vấn đề và giảm thiểu tổn thất. Việc chậm thông báo, cung cấp thông tin và giải trình nếu trễ hơn 10 ngày lịch sau khi sự kiện bất khả kháng xảy ra sẽ làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.
- 16.3 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
- 16.4 Trường hợp do hậu quả trực tiếp của sự kiện bất khả kháng mà một Bên trong Hợp Đồng không thể thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra.
- 16.5 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho bên kia.
- 16.6 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công, đình công... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn; Các thông tin từ trang báo, mạng và các phương tiện truyền thông khác chỉ mang tính chất tham khảo.

ĐIỀU 17. BẰNG PHÁT MINH, SÁNG CHẾ VÀ CẤP GIẤY PHÉP

Bên B bảo đảm rằng vật tư, thiết bị, phương pháp và công nghệ sản xuất do Bên B sử dụng liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của bất kỳ bên thứ ba nào dù ở dạng bằng chứng nhận phát minh, thiết kế được đăng ký, bản quyền, thương hiệu, Tài liệu hoặc bất kỳ những quyền lợi nào tương tự như vậy. Bên B sẽ tự bồi thường và có nghĩa vụ bảo vệ cho Bên A tránh khỏi các khiếu nại, khiếu tố, kiện, các đòi hỏi, tổn thất, trách nhiệm, chi phí bất kể những gì phải gánh chịu bởi người chủ sở hữu do bất kỳ sự vi phạm nào gây ra bởi Bên B đối với việc thực hiện Hợp đồng này.

ĐIỀU 18. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 18.1 Mọi sự tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng này sẽ được các Bên giải quyết thông qua thương lượng trên nguyên tắc hợp tác, hai Bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau.
- 18.2 Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì sẽ được đưa ra Trung tâm Trọng tài quốc tế bên cạnh Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam tại Hà Nội để phân xử theo Quy tắc tố tụng của Trung tâm này. Nơi xét xử tại Hà Nội. Số lượng trọng tài viên là 03 người.
- 18.3 Phán quyết của Trung tâm Trọng tài là cuối cùng và buộc hai Bên phải tuân thủ.



ĐIỀU 19. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

- 19.1 Những điều không quy định hoặc quy định không đầy đủ trong Hợp đồng này sẽ căn cứ vào luật pháp nhà nước hiện hành.
- 19.2 Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai Bên hoặc bằng văn thư có sự đồng thuận của cả hai bên.
- 19.3 Không Bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý bằng văn bản trước của Bên kia.
- 19.4 Mọi thư từ trao đổi trước khi ký kết Hợp đồng này, nếu có nội dung trái với nội dung Hợp đồng này đều không có giá trị.
- 19.5 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký Hợp đồng này đến khi các Bên hoàn tất nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng.
- 19.6 Hợp đồng này gồm tổng cộng __ trang, bao gồm cả Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 09 và phần dẫn chiếu tại điều này là các phần phân thống nhất, không tách rời của Hợp đồng này.

Trong trường hợp nếu có sự khác biệt giữa phần nội dung Hợp đồng và phần Phụ lục Hợp đồng, phần dẫn chiếu thì thứ tự ưu tiên xử lý sẽ là:

1. Nội dung Hợp đồng;
 2. Phần Phụ lục Hợp đồng;
 3. Biên bản đàm phán ngày;
 4. Thư làm rõ Hồ sơ dự thầu phần kỹ thuật của Bên B;
 5. Hồ sơ dự thầu của Bên B;
 6. Hồ sơ mời thầu của Bên A cho gói thầu số VT-___/___.
- 19.7 Hợp đồng này được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt (riêng Phụ lục số 01 và các phần dẫn chiếu bằng tiếng Anh), các bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHU LUC SỐ 01

HỢP ĐỒNG SỐ:/.....

YÊU CẦU KỸ THUẬT



PHỤ LỤC SỐ 02

HỢP ĐỒNG SỐ:/.....

DANH MỤC, SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ VÀ TỔNG GIÁ TRỊ HÀNG HÓA

No.	Mô tả hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhà sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Cơ cấu giá chào	Đơn giá (VND)	Tổng giá (VND)
I									
1								
2	...								
3								
...	...								
...									
...	Others charges (if any)								
	Tổng giá trị hàng hóa đã bao gồm tất cả thuế, phí, lệ phí (nếu có) nhưng không bao gồm thuế nhập khẩu và chưa bao gồm thuế GTGT							

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHỤ LỤC SỐ 03

HỢP ĐỒNG SỐ:

MẪU BIÊN BẢN PHÊ DUYỆT TÀI LIỆU KỸ THUẬT

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày.....

VIETSOVPETRO dưới đây gọi là Bên A và Công ty (gọi là Bên B) nhất trí lập Biên Bản này để xác nhận rằng các Tài liệu/tài liệu kỹ thuật chỉ ra dưới đây do Bên B gửi đến đã được xem xét và phê duyệt bởi Bên A hoàn toàn phù hợp với quy định của hợp đồng No.....ngày...../.....2025.

No	Title	VSP review	VSP approval	3th Party approval
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				

Biên bản này được làm thành 03 bản có tính chất pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHU LUC SỐ 04

HỢP ĐỒNG SỐ:-.....

MẪU BIÊN BẢN GIAO/ NHẬN TÀI LIỆU

Địa điểm.....

Ngày.....

Vietsovpetro (Sau đây gọi là Bên A) và Công ty sau đây gọi là Bên B xác nhận rằng __ bộ tài liệu gốc Tài liệu/tài liệu kỹ thuật bằng tiếng Anh/ tiếng Việt và __ bộ copies lưu trong USB đã được Bên B bàn giao đầy đủ cho Bên A nhận, phù hợp với quy định của hợp đồng No.

Danh mục Tài liệu/tài liệu kỹ thuật như sau (List of Drawings / Technical Documents). Danh mục tài liệu này tuân theo danh mục tài liệu kỹ thuật theo **Phụ Lục số 2** của Hợp đồng này.

No.	Title/Danh mục
1	
2	
3	
4	
5	
6	
7	
8	

Biên bản này được làm thành 03 bản có tính chất pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Giám đốc XN)

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHU LUC SỐ 05

HỢP ĐỒNG SỐ:-.....

**BIÊN BẢN KIỂM TRA HÀNG HÓA TRƯỚC KHI GỬI HÀNG (PRE-SHIPMENT
INSPECTION PROTOCOL (NẾU CÓ))**

Địa điểm.....

Ngày.....

VIETSOVPETRO, Sau đây gọi là người mua, và :

_____, Sau đây gọi là người bán,

Lập biên bản này xác nhận rằng:

Công việc FAT được tiến hành tạiPhù hợp với quy định tại điều ... của hợp đồng No. ___ ký ngày
...../...../20... đáp ứng yêu cầu của người mua.

**Người bán xác nhận rằng thiết bị được sản xuất, chế tạo và thử Test tại nhà máy phù hợp với
tiêu chuẩn quốc tế và yêu cầu kỹ thuật theo quy định của hợp đồng No.....**

Người bán bảo đảm rằng biên bản này Hàng hóa sẽ được cung cấp phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và điều
kiện của hợp đồng nêu trên.

Việc ký Biên bản này không giải phóng Bên B khỏi nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo quy định của
hợp đồng.

Biên bản này được làm thành 03 bản có tính chất pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

Kính gửi:

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc _____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được ký giữa _____ (sau đây gọi là “**BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH**”) và _____ (sau đây gọi là “**BÊN THỤ HƯỞNG**”), chúng tôi, _____ có trụ sở chính tại _____ (sau đây gọi là “**BÊN BẢO LÃNH**”) phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện cho bên thụ hưởng với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là “**THƯ BẢO LÃNH**”).

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____ sau đây gọi là “Ngày hết hiệu lực”. Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong **THƯ BẢO LÃNH** này, **BÊN THỤ HƯỞNG** sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của **BÊN BẢO LÃNH**. **THƯ BẢO LÃNH** này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ **BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH**

để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán ngay cho **BÊN THỤ HƯỞNG** một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của **BÊN THỤ HƯỞNG**, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của **BÊN THỤ HƯỞNG** ghi rõ **BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH** đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Sau Ngày hết hiệu lực, **THƯ BẢO LÃNH** này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc **THƯ BẢO LÃNH** và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại **BÊN BẢO LÃNH** hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi **BÊN BẢO LÃNH** cho **BÊN THỤ HƯỞNG** cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của **BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH** hoặc của **BÊN BẢO LÃNH** hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa **BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH** và **BÊN THỤ HƯỞNG** về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc **BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH** sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo **THƯ BẢO LÃNH** này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của **BÊN THỤ HƯỞNG** trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC].

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản song ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) và không được phép chuyển nhượng. Trường hợp có sự khác nhau về cách hiểu giữa nội dung tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung tiếng Việt là căn cứ pháp lý.

NGÂN HÀNG BẢO LÃNH

(Ký tên và đóng dấu)

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu: Phạm vi cung cấp (nhà thầu sử dụng mẫu 12.2 và thông tin Danh mục hàng hóa tại Phụ Lục 1 của YCKT để chào giá và chào kỹ thuật, còn Danh Mục sau đây để tham khảo, đối chiếu), Yêu cầu kỹ thuật, Tiêu chí đánh giá kỹ thuật và Các tài liệu kỹ thuật khác + đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).





DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa/Dịch vụ -На приобретение товаров/услуг: Rong Doi Miscellaneous

Số ĐHXN -№ заявки: DN.XNXL-0579/25-TVT

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. VẬT TƯ THIẾT BỊ						
MISCELLANEOUS						
1	037.022.00495	Serrated Galvanized Grating 25x5/30x100 1.5mWidth x 6mLength Span ASTM A36 Решетка Грейтинг	ASTM A36 Or Equivalent	kg	17.897,00	
2	061.008.00817	Grating Disk X-FCM-R25/30, SS316 Клипса Hilti	SS316; Grating Disk X-FCM-R25/30, Threaded Stud: X-BT M8-15-6 SN12-R The Grating Clip Hilti is required to be suitable Serrated Galvanized Grating 25x5/30x100.	set	1.615,00	
3	061.001.00005	M43 x 1030Lg Stud Bolt With 250mmLength of thread at both ends C/W 4 Nuts, 2 Washer & 2 Spring Lock Washers (Blue fluorocarbon coated) ASTM A490 & ASTM A194 Grade 2H Шпилька болт и гайка	Bolt: ASTM A490 Nut: ASTM A194 Grade 2H	set	5,00	
4	061.001.00006	M40 x 300Lg Stud Bolts C/W 4 Nuts & 2 Washers (Blue fluorocarbon coated) ASTM A490 & ASTM A194 Grade 2H	Bolt: ASTM A490 Nut: ASTM A194 Grade 2H	set	53,00	
5	061.003.01420	M27 x 150Lg Stud Bolts C/W 2 Heavy Hex. Nuts, 2 Lock Nuts & 2 Washers (Blue fluorocarbon coated) ASTM A193 Grade B7 & ASTM A194 Grade 2H	Bolt: ASTM A193 Grade B7 Nut: ASTM A194 Grade 2H	set	52,00	
6	061.001.04878	M24 x 200Lg Stud Bolts C/W 2 Heavy Hex. Nuts, 2 Lock Nuts & 2 Washers (Blue fluorocarbon coated) ASTM A193 Grade B7 & ASTM A194 Grade 2H	Bolt: ASTM A193 Grade B7 Nut: ASTM A194 Grade 2H	set	13,00	
7	061.003.01935	M24 x 140Lg Stud Bolts C/W 2 Heavy Hex. Nuts, 2 Lock Nuts & 2 Washers ASTM A193 Grade B7 & ASTM A194 Grade 2H	Bolt: ASTM A193 Grade B7 Nut: ASTM A194 Grade 2H	set	84,00	



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VT/B/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8	061.003.01909	M22 x 180Lg Stud Bolts C/W 2 Heavy Hex. Nuts, 2 Lock Nuts & 2 Washers (Blue fluorocarbon coated) ASTM A193 Grade B7 & ASTM A194 Grade 2H	Bolt: ASTM A193 Grade B7 Nut: ASTM A194 Grade 2H	set	3,00	
9	061.001.04877	Bolts M20x160 C/W Heavy Hex. Nut & Lock Nut & Washer (Blue fluorocarbon coated) ASTM A193 Grade B7 & ASTM A194 Grade 2H	Bolt: ASTM A193 Grade B7 Nut: ASTM A194 Grade 2H	set	19,00	
10	061.001.06093	Bolts M16x75 C/W Nut & Washer (Blue fluorocarbon coated) ASTM 325 & ASTM A194 Grade 2H	Bolt: ASTM 325 Nut: ASTM A194 Grade 2H	set	11,00	
11	061.001.05750	M12 x 50mmLg Hex. Bolt C/W Nuts and Spring Washer SS316 Болт с шестигранной головкой и гайка	SS316	set	12,00	
12	061.001.00019	M10 x 75Lg Bolt C/W Nut & Washer (Blue fluorocarbon coated) ASTM A325 & ASTM 194 Grade 2H	Bolt: ASTM A325 Nut: ASTM 194 Grade 2H	set	14,00	
13	061.001.00019	M10 x 75Lg Bolt C/W Nut & Washer (Blue fluorocarbon coated) ASTM A325 & ASTM 194 Grade 2H	Bolt: ASTM A325 Nut: ASTM 194 Grade 2H	set	3,00	
14	061.001.06219	M12 x 50mmLg Hex. Head Bolt C/W Nuts And Washers SS316	SS316	set	63,00	
15	061.001.05306	M10 x 30mmLg Hex. Head Bolt C/W Nuts And Washers SS316	SS316	set	12,00	
16	061.001.03658	M10 x 25mmLg. Hex. Head Bolt & Nut C/W 2 Flat Washers And 1 Spring C/W Insulation Sleeve. SS316 & PTFE	Bolt, nut & Washer: SS316 Insulation Sleeve: PTFE	set	29,00	
17	061.001.06132	M8 x 25mmLg. Hex. Head Bolt & Nut C/W 2 Flat Washers And 1 Spring C/W Insulation Sleeve. SS316 & PTFE	Bolt, nut & Washer: SS316 Insulation Sleeve: PTFE	set	152,00	
18	085.006.01471	M4 x 25mmLg. Hex. Head Bolt & Nut C/W 2 Flat Washers And 1 Spring C/W Insulation Sleeve. SS316 & PTFE	Bolt, nut & Washer: SS316 Insulation Sleeve: PTFE	set	93,00	



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VT/B/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	061.001.04055	M12 x 75mm Hex Bolt C/W 2 NUTS & WASHER ASTM A193 Gr.B7 / A194 Gr.2H / F436 + HSDG	ASTM A193 Gr.B7 / A194 Gr.2H / F436 + HSDG	set	20,00	
20	061.001.05972	M10 x 55mm Hex Bolt C/W 2 NUTS & WASHER ASTM A193 Gr.B7 / A194 Gr.2H / F436 + HSDG	ASTM A193 Gr.B7 / A194 Gr.2H / F436 + HSDG	set	80,00	
21	061.001.06082	M6 x 25mmLg Pan Head Bolt & Nut C/W 2 Flat Washers And 1 Spring Washer C/W Insulation Sleeve SS316 & PTFE	Bolt, nut & Washer: SS316 Insulation Sleeve: PTFE	set	22,00	
22	085.006.01471	M4 x 25mmLg Pan Head Bolt & Nut C/W 2 Flat Washers And 1 Spring Washer C/W Insulation Sleeve SS316 & PTFE	Bolt, nut & Washer: SS316 Insulation Sleeve: PTFE	set	11,00	
23	061.001.06184	M4 x 20mmLg Mushroom Head Screw C/W 2 Flat washers & 1 Spring Washer SS316 & PTFE	Bolt, nut & Washer: SS316 Insulation Sleeve: PTFE	set	6,00	
24	008.011.01937	M6 x 25mmLg Mushroom Head Bolt C/W 2 Nuts And 2 Washers SS316	SS316	set	57,00	
25	061.001.06176	M4 x 20mmLg Mushroom Head Bolt C/W 2 Nuts And 2 Washers SS316	SS316	set	53,00	
26	061.008.00989	M10 U-Bolt C/W Polyshrink,4 Nuts & 4 Wahsers for for Pipe size DN80 SS316	SS316	set	20,00	
27	061.008.01006	M10 U-Bolt C/W 4 Nuts & 4 Wahsers for for Pipe size DN50 SS316	SS316	set	27,00	
28	040.012.00459	U-BOLT NON GRIP TYPE PS301-DN20-A ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED Хомут	ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED	set	14,00	
29	040.012.00433	U-BOLT NON GRIP TYPE PS301-DN25-A ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED Хомут	ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED	set	10,00	



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VT/B/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
30	040.012.00433	U-BOLT NON GRIP TYPE PS301-DN25-B ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED Хомут	ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED	set	14,00	
31	040.012.00383	U-BOLT NON GRIP TYPE PS301-DN50-A ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED Хомут	ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED	set	14,00	
32	040.012.00383	U-BOLT NON GRIP TYPE PS301-DN50-B ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED Хомут	ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED	set	100,00	
33	040.012.00384	U-BOLT NON GRIP TYPE PS301-DN80-A ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED Хомут	ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED	set	19,00	
34	040.012.00384	U-BOLT NON GRIP TYPE PS301-DN80-B ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED Хомут	ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED	set	14,00	
35	040.012.00385	U-BOLT NON GRIP TYPE PS301-DN100-A ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED Хомут	ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED	set	10,00	
36	040.012.00385	U-BOLT NON GRIP TYPE PS301-DN100-B ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED Хомут	ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED	set	18,00	



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VT/B/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
37	040.012.00438	U-BOLT NON GRIP TYPE PS301-DN150-B ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED Хомут	ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED	set	12,00	
38	040.012.01108	NON-METALLIC HALF ROUND I-ROD PS608-20-58, DN20 - HALF ROUND NON- METALLIC CORROSION ISOLATOR C/W 2 COUNTERSUNK MACHINE BOLTS M8 x 45mm LG C/W 2 HEX NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG Крепежный стержень из пластика	HIGH COMPRESSIVE STRENGTH THERMOPLASTIC BOLTS, NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG	set	10,00	
39	040.012.01109	NON-METALLIC HALF ROUND I-ROD PS608-25-58, DN25 - HALF ROUND NON- METALLIC CORROSION ISOLATOR C/W 2 COUNTERSUNK MACHINE BOLTS M8 x 45mm LG C/W 2 HEX NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG Крепежный стержень из пластика	HIGH COMPRESSIVE STRENGTH THERMOPLASTIC BOLTS, NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG	set	10,00	
40	040.012.01110	NON-METALLIC HALF ROUND I-ROD PS608-50-114, DN50 - HALF ROUND NON- METALLIC CORROSION ISOLATOR C/W 2 COUNTERSUNK MACHINE BOLTS M8 x 45mm LG C/W 2 HEX NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG Крепежный стержень из пластика	HIGH COMPRESSIVE STRENGTH THERMOPLASTIC BOLTS, NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG	set	18,00	



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
41	040.012.01110	NON-METALLIC HALF ROUND I-ROD PS608-50-58, DN50 - HALF ROUND NON- METALLIC CORROSION ISOLATOR C/W 2 COUNTERSUNK MACHINE BOLTS M8 x 45mm LG C/W 2 HEX NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG Крепежный стержень из пластика	HIGH COMPRESSIVE STRENGTH THERMOPLASTIC BOLTS, NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG	set	60,00	
42	040.012.01111	NON-METALLIC HALF ROUND I-ROD PS608-80-87, DN80 - HALF ROUND NON- METALLIC CORROSION ISOLATOR C/W 2 COUNTERSUNK MACHINE BOLTS M8 x 45mm LG C/W 2 HEX NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG Крепежный стержень из пластика	HIGH COMPRESSIVE STRENGTH THERMOPLASTIC BOLTS, NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG	set	21,00	
43	040.012.01112	NON-METALLIC HALF ROUND I-ROD PS608-100-112, DN100 - HALF ROUND NON-METALLIC CORROSION ISOLATOR C/W 2 COUNTERSUNK MACHINE BOLTS M8 x 45mm LG C/W 2 HEX NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG Крепежный стержень из пластика	HIGH COMPRESSIVE STRENGTH THERMOPLASTIC BOLTS, NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG	set	18,00	
44	040.012.01113	NON-METALLIC HALF ROUND I-ROD PS608-150-165, DN150 - HALF ROUND NON-METALLIC CORROSION ISOLATOR C/W 2 COUNTERSUNK MACHINE BOLTS M8 x 45mm LG C/W 2 HEX NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG Крепежный стержень из пластика	HIGH COMPRESSIVE STRENGTH THERMOPLASTIC BOLTS, NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG	set	15,00	



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
45	040.012.01114	NON-METALLIC HALF ROUND I-ROD PS608-200-215, DN200 - HALF ROUND NON-METALLIC CORROSION ISOLATOR C/W 2 COUNTERSUNK MACHINE BOLTS M8 x 45mm LG C/W 2 HEX NUTS & WASHERS ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG Крепежный стержень из пластика	HIGH COMPRESSIVE STRENGTH THERMOPLASTIC BOLTS, NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG	set	12,00	
46	040.012.01115	NON-METALLIC HALF ROUND I-ROD PS608-300-317, DN300 - HALF ROUND NON-METALLIC CORROSION ISOLATOR C/W 2 COUNTERSUNK MACHINE BOLTS M8 x 45mm LG C/W 2 HEX NUTS & WASHERS ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG Крепежный стержень из пластика	HIGH COMPRESSIVE STRENGTH THERMOPLASTIC BOLTS, NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG	set	8,00	
47	042.003.00020	12mm THK 1500x6000mm Rubber Резина листовая	Rubber	m2	9,00	
48	042.003.00009	10mm THK 1600x6000mm Rubber Резина листовая	Rubber	m2	19,20	
49	042.006.00032	3mm THK 1000x6000mm NEOPRENE	NEOPRENE	m2	6,00	
50	041.019.00323	8mm THK 1000x6000mm PTFE sheet	PTFE	m2	6,00	
51	036.016.00086	SELF-LOCKING SAFETY GATE C/W 2 HINGE AND ADAPTER BRACKET ASTM A36 Or Equivalent ДВЕРЬ	ASTM A36 Or Equivalent	set	8,00	
52	037.006.00305	Ø90x3 WT x 150 LG STRAINER P/HOLE SS316 Фильтр	SS316	pce	12,00	



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VT/B/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
53	037.028.00280	9mm x 29mm, 1.5 THK 1500x3000mm EXPANDED METAL ASTM A36 Проволочная сетка	ASTM A36 Or Equivalent	m2	4,50	
54	040.002.02648	DN100 SCH 40 150# RFWN FLANGE ASTM A105 Фланец	ASTM A105	set	6,00	
55	008.011.02672	Pipe Cap DN100 SCH80 ASTM A105 Заглушки для труб	ASTM A105	set	4,00	
56	008.011.01971	Pipe Cap DN50 SCH40 ASTM A105 Заглушки для труб	ASTM A105	set	32,00	
57	037.021.03924	Plate 6mm x 2000mm x 6000mm ASTM A240 Grade 316L Сталь листовая	ASTM A240 Gade 316L	kg	572,40	
58	037.006.00506	Plate 6mm x 1500mm x 6000mm ASTM A240 UNS31803 Сталь листовая	ASTM A240 UNS31803	kg	433,60	
59	037.021.02592	Plate 10mm x 1500mm x 6000mm ASTM A283 Grade C Or Equivalent Сталь листовая	ASTM A283 Grade C Or Equivalent	kg	706,50	
60	037.021.03325	Plate 6mm x 2000mm x 6000mm ASTM A283 Grade C Or Equivalent Сталь листовая	ASTM A283 Grade C Or Equivalent	kg	565,20	
61	037.015.01550	Beam W8 x 15 ASTM A283 Grade C Or Equipvalent Балка	ASTM A283 Grade C Or Equipvalent	kg	1.338,00	
62	037.018.16642	Angle L25x25x6 ASTM A283 Grade C Or Equivalent Сталь угловая	ASTM A283 Grade C Or Equivalent	kg	12,60	
63	037.007.00005	Round Bar Ø8mm SS316 L=6000mm Сталь круглая	SS316	kg	2,30	
64	028.007.00003	Safety Chain 5mmDia x 1500mmLg Proof Coil C/W 3/16" Spring Snap Hooks & 3/16" Shackles at both ends, SS316 Цепь	Chain, Spring Snap Hook & Shackle: SS316	set	5,00	



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VT/B/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
65	036.017.00001	320mm Length Anti-slip Ladder (yellow) cover fits 20mm diameter round ladder bars, Glass-Reinforced-Plastic or Equivalent Противоскользящая накладка для лестницы	Glass-Reinforced-Plastic or Equivalent	pce	40,00	

(*) : New items

Giám đốc XN - Директор Предприятия

Signed by: Phạm Thanh Bình
Date: 09/09/2025 09:21:58
Certified by: Vietsovpetro CA

Phạm Thanh Bình

Thỏa thuận/ Согласовано :

Phó giám đốc XNXL

Signed by: Lê Quốc Anh
Date: 08/09/2025 18:02:22
Certified by: Vietsovpetro CA

Ký tắt/Viza:

Trưởng P.KTSX

Signed by: Đồng Văn Nhung
Date: 08/09/2025 08:15:44
Certified by: Vietsovpetro CA

Người thực hiện/Исполнитель:

Kỹ sư P.KTKH

Signed by: Nguyễn Thị Ngọc Liên
Date: 05/09/2025 19:24:59
Certified by: Vietsovpetro CA





**THIEN NGA – HAI AU PHASE 1 PROJECT
BLOCK 12/11, OFFSHORE VIETNAM**

**PHÊ DUYỆT
“GIÁM ĐỐC XNXL”**

Signed by: Phạm Thanh Bình
Date: 03/09/2025 17:17:49
Certified by: Vietsovpetro CA

PHẠM THANH BÌNH
" _____ " _____ 2025.

**YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO VẬT TƯ HỖN HỢP CỦA
RONG DOI
TECHNICAL REQUIREMENT FOR RONG DOI
MISCELLANEOUS**

SỐ TÀI LIỆU: 9001-2300-QS-2103

Rev.B1: PHÁT HÀNH CHO ĐẦU THẦU





**THIEN NGA – HAI AU PHASE 1 PROJECT
BLOCK 12/11, OFFSHORE VIETNAM**

YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO VẬT TƯ HỖN HỢP CỦA RONG DOI

THỎA THUẬN:

PHÓ GIÁM ĐỐC XNXL

Signed by: Lê Quốc Anh
Date: 03/09/2025 15:08:07
Certified by: Vietsovpetro CA

LÊ QUỐC ANH

KIỂM TRA:

TRƯỞNG PHÒNG THIẾT KẾ -
XNXL

Signed by: Trần Sỹ Thái
Date: 30/08/2025 11:06:27
Certified by: Vietsovpetro CA

TRẦN SỸ THÁI

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT -
XNXL

Signed by: Đồng Văn Nhường
Date: 29/08/2025 17:04:25
Certified by: Vietsovpetro CA

ĐỒNG VĂN NHƯỜNG

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT - XNXL

Signed by: Бородин Евгений
Сергеевич
Date: 29.08.2025 17:01:58
Certified by: Vietsovpetro CA

BORODIN E.C

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

Signed by: Trần Đình Xuân Hồng
Date: 03/09/2025 15:06:59
Certified by: Vietsovpetro CA

TRẦN ĐÌNH XUÂN
HỒNG

KỸ SƯ PHÒNG KỸ THUẬT - XNXL

Signed by: Lê Xuân Trường
Date: 03/09/2025 07:30:39
Certified by: Vietsovpetro CA

LÊ XUÂN TRƯỜNG

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

Signed by: Phạm Minh Quang
Date: 30/08/2025 17:04:07
Certified by: Vietsovpetro CA

PHẠM MINH QUANG

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

Signed by: Nguyễn Tuấn Cường
Date: 29/08/2025 19:42:06
Certified by: Vietsovpetro CA

NGUYỄN TUẤN CƯỜNG

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

Signed by: Nguyễn Huy
Date: 29/08/2025 18:04:35
Certified by: Vietsovpetro CA

NGUYỄN HUY

KỸ SƯ PHÒNG QLDA - XNXL

Signed by: Nguyễn Khánh Kỳ
Date: 29/08/2025 16:58:40
Certified by: Vietsovpetro CA

NGUYỄN KHÁNH KỶ

CHUẨN BỊ:

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

Signed by: Trần Đăng Hải
Date: 29/08/2025 16:43:06
Certified by: Vietsovpetro CA

TRẦN ĐĂNG HẢI

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

Signed by: Lê Nguyễn Thành Nam
Date: 29/08/2025 16:44:18
Certified by: Vietsovpetro CA

LÊ NGUYỄN THÀNH
NAM

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

Signed by: Nguyễn Văn Chung
Date: 29/08/2025 16:47:14
Certified by: Vietsovpetro CA

NGUYỄN VĂN CHUNG

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

Signed by: Mai Đức Giang
Date: 29/08/2025 16:38:18
Certified by: Vietsovpetro CA

MAI ĐỨC GIANG





ZARUBEZHNEFT EP VIETNAM B.V.

THIEN NGA - HAI AU PHASE 1 PROJECT, BLOCK 12/11, OFFSHORE VIETNAM



YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO VẬT TƯ HỖ HỢP CỦA RONG DOI

TECHNICAL REQUIREMENT FOR RONG DOI MISCELLANEOUS

SỐ TÀI LIỆU. : 9001-2300-QS-2103

B1	29.08.25	Phát hành cho đầu thầu	M.Đ.Giang	P.M.Quang	Đ.V.Nhường	
Sửa đổi số	Ngày	Mục đích phát hành	Phát hành	Kiểm tra	Phê duyệt	
			VSP			

THEO DÕI THAY ĐỔI

Số	Bản sửa đổi số	Nội dung sửa đổi	Ghi chú
1	B1	Phát hành cho đấu thầu	29.08.25



MỤC LỤC

1. PHẠM VI CUNG CẤP/SCOPE OF SUPPLY	4
2. YÊU CẦU KỸ THUẬT/TECHNICAL REQUIREMENT	4
3. NĂM SẢN XUẤT/YEAR OF MANUFACTURE.....	6
4. ĐỊA ĐIỂM VÀ THỜI GIAN GIAO HÀNG/DELIVERY PLACE AND DELIVERY TIME	6
5. KHUYẾN NGHỊ VỀ NGUỒN GỐC XUẤT XỨ/RECOMMENDED COUNTRY OF ORIGIN	6
6. KHUYẾN NGHỊ VỀ NHÀ SẢN XUẤT/RECOMMENDED VENDOR LIST	7
7. BẢO HÀNH/WARRANTY.....	7
8. CHỨNG CHỈ/CERTIFICATION	7
9. DANH MỤC DỮ LIỆU YÊU CẦU CỦA NHÀ CUNG CẤP/ VENDOR DATA REQUIREMENT LIST-VDRL.....	8
10. CÁC TÀI LIỆU YÊU CẦU/DOCUMENT REQUIREMENT.....	8

PHỤ LỤC:

- PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC HÀNG HÓA
- PHỤ LỤC 2 - SPECIFICATIONS FOR MATERIALS
- PHỤ LỤC 3 - BẢN VẼ/ HÌNH ẢNH THAM KHẢO
- PHỤ LỤC 4 - VENDOR DATA REQUIREMENT LIST



1. PHẠM VI CUNG CẤP/SCOPE OF SUPPLY

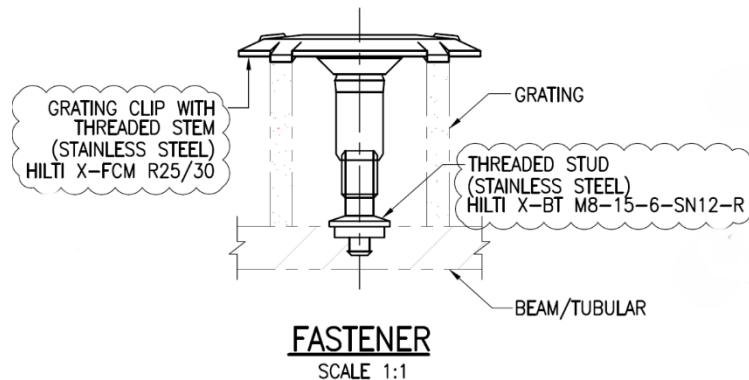
Nhà thầu được yêu cầu cung cấp đầy đủ các hạng mục, số lượng và chủng loại hàng hóa trong **Phụ lục 1 - Danh mục hàng hóa**

2. YÊU CẦU KỸ THUẬT/TECHNICAL REQUIREMENT

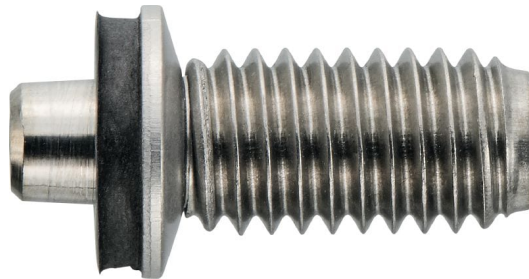
Hàng hóa phải tuân thủ tất cả các thông số kỹ thuật tại **Phụ lục 2 - Specifications for Materials** và **Phụ lục 3 – Bản vẽ/Hình ảnh tham khảo**.

2.1. Grating, Stair tread & Grating Clip Hilti:

- Grating & Grating Clip Hilti phải thỏa mãn các yêu cầu trong tài liệu số **9001-2201-SS-0003_ Specification For Topside Miscellaneous Items** và bản vẽ số **9001-2201-DS-0009-01_BK-THNA Topside Typical Details Deck Grating**.
- Grating Clip Hilti phải phù hợp với Grating 25x5/30x100. Grating Clip Hilti phải bao gồm Grating Clip (disc) và threaded Stud. Nhà thầu phải kiểm tra loại Grating Clip Hilti đã chọn hoặc đề xuất loại tương đương để đảm bảo phù hợp cho việc thi công.



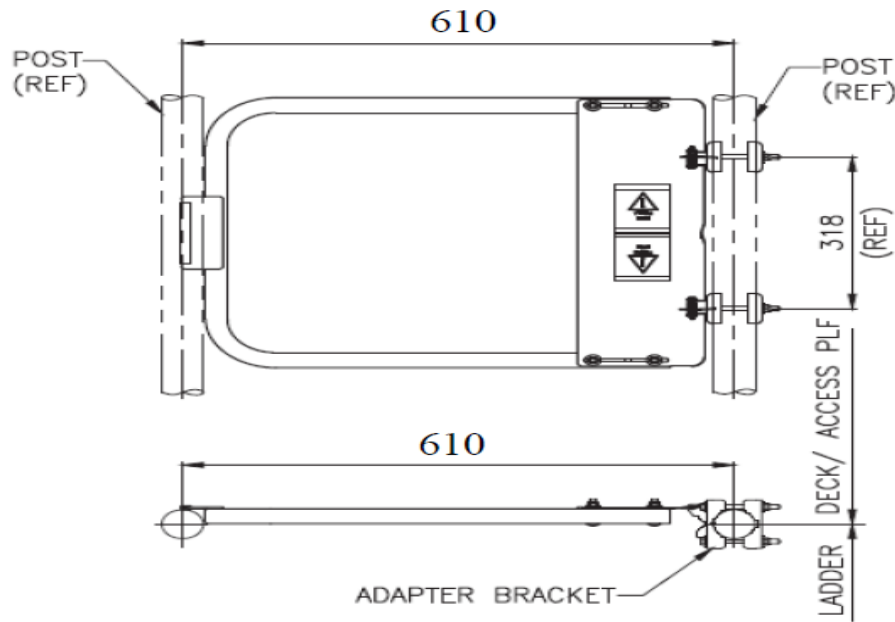
- Threaded stud (tương đương với loại Hilti threaded stud X-BT) tham khảo hình ảnh bên dưới:



2.2. Bulong (Bolt, Stud bolt, Nut, Washer): Bulong (Bolt, Stud bolt, Nut, Washer) phải thỏa mãn các yêu cầu trong tài liệu số **9001-2201-SS-0003_ Specification For Topside Miscellaneous Items (Phụ lục 2)** và các bản vẽ tham khảo (**Phụ lục 3**).

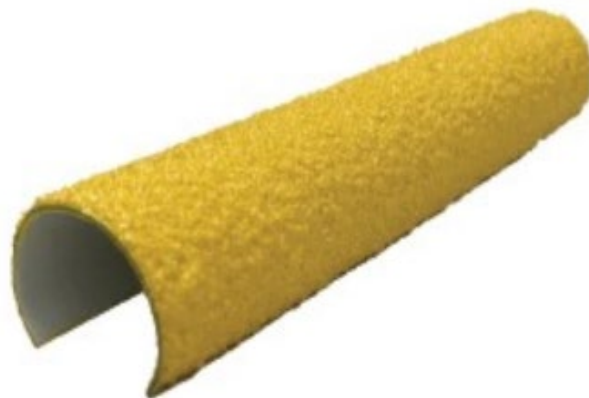
2.3. Rubber: Rubber phải thỏa mãn các yêu cầu trong tài liệu số **9001-2211-SS-0002_ Specification For Rubber Material (Phụ lục 2)**.

2.4. Safety gate: Safety gate phải thỏa mãn các yêu cầu trong tài liệu số 9001-2201-SS-0003_ Specification For Topside Miscellaneous Items (Phụ lục 2) và bản vẽ số 9001-2200-DS-0011-01.



**DETAIL SELF-LOCKING
SAFETY GATE**
NTS

2.5. Anti-Slip Ladder Rung Covers: phải thỏa mãn các yêu cầu trong tài liệu số 9001-2201-SS-0003_ Specification For Topside Miscellaneous Items (Phụ lục 2).



2.6. Vật tư khác: phải tuân theo mức vật liệu, quy chuẩn và tiêu chuẩn tương ứng và các bản vẽ tham khảo (**Phụ lục 3**).

Trong trường hợp có bất kỳ mâu thuẫn nào giữa Yêu cầu kỹ thuật, Specification và các tài liệu khác, thứ tự ưu tiên của các tài liệu như sau:

- Luật pháp, tiêu chuẩn và quy định bắt buộc của Việt Nam.
- Yêu cầu kỹ thuật này.
- Specifications.
- Quy tắc và tiêu chuẩn quốc tế.

3. NĂM SẢN XUẤT/YEAR OF MANUFACTURE

- Đối với hàng sản xuất mới (Ex-mill): Hàng hóa phải mới hoàn toàn và được sản xuất từ năm 2025 trở đi.
- Đối với hàng có sẵn trong kho (Ex-stock): Hàng phải chưa qua sử dụng và được sản xuất từ năm 2023 trở đi.

4. ĐỊA ĐIỂM VÀ THỜI GIAN GIAO HÀNG/DELIVERY PLACE AND DELIVERY TIME

- Tất cả HÀNG HÓA sẽ được giao tại kho của Vietsovpetro, Số 67, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam hoặc Cảng Vietsovpetro, Số 69, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam.
- Thời gian giao HÀNG HÓA được yêu cầu không muộn hơn **84 ngày lịch sau khi phát hành Thư trao thầu (LOA)** (Thời gian giao hàng được tính từ ngày gửi thư trao thầu (LOA) đến ngày giao hàng tại Kho/Cảng của Vietsovpetro).

Lưu ý: Nhà Thầu phải tuân thủ chính sách về An toàn, Sức khỏe và Môi trường của Vietsovpetro khi giao hàng đến Cảng/Công trường Vietsovpetro.

5. KHUYẾN NGHỊ VỀ NGUỒN GỐC XUẤT XỨ/RECOMMENDED COUNTRY OF ORIGIN

Miêu tả	Khuyến nghị về xuất xứ hàng hóa
Grating and Other	Any countries but the CO of each item should be specified in the proposal.

Lưu ý: Các sản phẩm Hilti sản xuất tại TRUNG QUỐC được chấp nhận. Tuy nhiên các sản phẩm còn lại bao gồm: Tubulars, Plates, Gratings, Bolts, Stud Bolt U-bolt, Nuts, and Washers, Safety gate, Strainer, Expanded metal, Flange, Round bar... sản xuất tại **ÁN ĐỘ** hoặc TRUNG QUỐC sẽ không được chấp nhận.



Nhà cung cấp phải ghi rõ quốc gia xuất xứ của tất cả vật liệu và linh kiện trong đề xuất kỹ thuật.

6. KHUYẾN NGHỊ VỀ NHÀ SẢN XUẤT/RECOMMENDED VENDOR LIST

Nhà thầu được khuyến nghị cung cấp HÀNG HÓA từ các Nhà sản xuất theo bảng sau:

Cấp độ 1	Cấp độ 2
GRATING	
<ul style="list-style-type: none"> • Webforge • Siam Steel Grating • Kranforge • Singrating 	<ul style="list-style-type: none"> • Trisystem • King's group • ABN • Karisma
<ul style="list-style-type: none"> • SHC Hardware and Eng • Super Galvanizing 	
BOLT, NUTS & WASHERS	
<ul style="list-style-type: none"> • Tristar • Beck Crawford • Chinyuan • Seng Heng • LoneStar 	<ul style="list-style-type: none"> • Lianseng • ABN • DYNO Engineering • Edge
<ul style="list-style-type: none"> • Mastercoat /Tristar • Rollstud • Southern Tristar • Steadfast 	
GRATING CLIP HILTI	
<ul style="list-style-type: none"> • HILTI 	

7. BẢO HÀNH/WARRANTY

HÀNG HÓA được cung cấp Chứng chỉ bảo hành và đảm bảo hiệu suất của HÀNG HÓA trong thời gian 24 tháng kể từ ngày giao chuyển cuối cùng.

8. CHỨNG CHỈ/CERTIFICATION

Tất cả các chứng chỉ liên quan phải được xác nhận cung cấp và nộp trước khi giao hàng:

a) Chứng chỉ thử nghiệm của Nhà sản xuất:

- **Với Bulong (Bolt, Nut, Washer):** Chứng chỉ thử nghiệm của Nhà sản xuất (Bản gốc đối với hàng sản xuất mới/Bản gốc hoặc Bản sao y bản chính đối với hàng có sẵn trong kho).
- **Vật tư khác:** Chứng chỉ thử nghiệm phải tuân thủ theo các quy chuẩn và tiêu chuẩn tương ứng.



- b) Chứng chỉ xuất xứ hàng hóa do Phòng Thương mại tại nước của Nhà sản xuất/Nhà xuất khẩu cấp hoặc chứng thực (Bản gốc/bản điện tử được cung cấp liên kết web để kiểm tra).
- c) Chứng chỉ bảo hành do Nhà thầu cấp (Bản gốc/bản điện tử được cung cấp liên kết web để kiểm tra).
- d) Chứng chỉ Chất lượng và Số lượng do Nhà sản xuất cấp cho hàng sản xuất mới hoặc do Đại lý bán hàng cấp cho hàng có sẵn trong kho (Bản gốc/điện tử được cung cấp liên kết web để kiểm tra).

9. DANH MỤC DỮ LIỆU YÊU CẦU CỦA NHÀ CUNG CẤP/ VENDOR DATA REQUIREMENT LIST-VDRL

Tham khảo **Phụ lục 4** – VENDOR Data Requirement List.

10. CÁC TÀI LIỆU YÊU CẦU/DOCUMENT REQUIREMENT

Nhà thầu được yêu cầu nộp đầy đủ các Tài liệu kỹ thuật như một phần của hồ sơ dự thầu với các yêu cầu tối thiểu như sau:

- Phạm vi cung cấp kèm theo thông số kỹ thuật chi tiết, số lượng, nhà sản xuất, xuất xứ (Nhà thầu không cung cấp thông tin hoặc bất kỳ thông tin nào như **“hoặc bằng”**, **“hoặc tương đương”** đều không được chấp nhận). Nhà thầu ghi rõ **Hàng sản xuất mới (Ex-mill)** hoặc **Hàng có sẵn trong kho (Ex-stock)** cho từng hạng mục trong bảng Phạm vi cung cấp.
- Tiến độ sản xuất, thử nghiệm, giao hàng.
- Danh sách sự Sai lệch hoặc Ngoại lệ so với yêu cầu của Specification/ Bản vẽ (Nếu có).
- Thư hỗ trợ/giấy phép bán hàng/thư cam kết do Nhà sản xuất cấp cho Hàng sản xuất mới/bởi đại lý bán hàng cấp cho Hàng có sẵn trong kho.
- Kế hoạch kiểm tra và thử nghiệm (bản mẫu).
- Chứng chỉ kiểm tra của nhà máy (bản mẫu).

Lưu ý:

Tất cả các tài liệu và bản vẽ trong hồ sơ đề xuất dự thầu sẽ được cung cấp: một (01) bản gốc và ba (03) bản sao và một (01) bộ bản điện tử trên USB.

Nhà thầu cũng phải hoàn toàn chịu trách nhiệm nộp danh sách đăng ký dữ liệu của nhà cung cấp (VDRL) và Dữ liệu Nhà cung cấp (Vendor data) theo yêu cầu của dự án để VSP xem xét sau khi nhận được thư trao thầu (LOA).

Tất cả các tài liệu cuối cùng sẽ được cung cấp với: một (01) bản gốc và ba (03) bản sao và một (01) bộ bản điện tử trên USB.



PHỤ LỤC 1:

DANH MỤC HÀNG HÓA

(7 trang bao gồm cả trang này)

MATERIAL TAKE-OFF FOR RONG DOI MISCELLANEOUS
(Rev.B1_Date: August 29, 2025)

No.	Type	Description	Material class	Material Grade	Unit	Total Fabricated Length/ Area (m/m2)	Cont. Factor	Req. Length/ Area (m/m2)	Typ. Size (m/m2)	Round Quantity (pcs)	Total Length/ Area (M/SQM)	Unit Weight (Kg / mtr / sqmtr)	Total Weight (Kg)	Usage Area	Remark
1	Grating	Serrated Galvanized Grating 25x5/30x100 1.5mWidth x 6mLength Span	Type III	ASTM A36 Or Equivalent	m2	361.190	1.30	469.547	1.5 x 6	53	477.000	37.5	17,897.0	RONG DOI PUQC & RONG DOI WHD PLATFORM	SEE DRAWING No. 9001-2201-DS-0009-01
2	Grating Clip Hilti	Grating Disk X-FCM-R25/30, Threaded Stud: X-BT M8-15-6 SN12-R. The Grating Clip Hilti is required to be suitable Serrated Galvanized Grating 25x5/30x100.		SS316	Set	1468	1.10			1615				RONG DOI PUQC & RONG DOI WHD PLATFORM	SEE DRAWING No. 9001-2201-DS-0009-01
3	Stud bolts & Nuts	M43 x 1030Lg Stud Bolt With 250mmLength of thread at both ends C/W 4 Nuts, 2 Washer & 2 Spring Lock Washers (Blue fluorocarbon coated)		Bolt: ASTM A490 Nut: ASTM A194 Grade 2H	Set	4	1.10			5				RONG DOI WHD JACKET	
4	Stud bolts & Nuts	M40 x 300Lg Stud Bolts C/W 4 Nuts & 2 Washers (Blue fluorocarbon coated)		Bolt: ASTM A490 Nut: ASTM A194 Grade 2H	Set	48	1.10			53				RONG DOI WHD JACKET	
5	Stud bolts & Nuts	M27 x 150Lg Stud Bolts C/W 2 Heavy Hex. Nuts, 2 Lock Nuts & 2 Washers (Blue fluorocarbon coated)		Bolt: ASTM A193 Grade B7 Nut: ASTM A194 Grade 2H	Set	40	1.30			52				RISER SUPPORT FOR RONG DOI	
6	Stud bolts & Nuts	M24 x 200Lg Stud Bolts C/W 2 Heavy Hex. Nuts, 2 Lock Nuts & 2 Washers (Blue fluorocarbon coated)		Bolt: ASTM A193 Grade B7 Nut: ASTM A194 Grade 2H	Set	10	1.30			13				RISER SUPPORT FOR RONG DOI	
7	Stud bolts & Nuts	M24 x 140Lg Stud Bolts C/W 2 Heavy Hex. Nuts, 2 Lock Nuts & 2 Washers		Bolt: ASTM A193 Grade B7 Nut: ASTM A194 Grade 2H	Set	64	1.30			84				RISER SUPPORT FOR RONG DOI	
8	Stud bolts & Nuts	M22 x 180Lg Stud Bolts C/W 2 Heavy Hex. Nuts, 2 Lock Nuts & 2 Washers (Blue fluorocarbon coated)		Bolt: ASTM A193 Grade B7 Nut: ASTM A194 Grade 2H	Set	2	1.30			3				RISER SUPPORT FOR RONG DOI	
9	Bolts & Nut	Bolts M20x160 C/W Heavy Hex. Nut & Lock Nut & Washer (Blue fluorocarbon coated)		Bolt: ASTM A193 Grade B7 Nut: ASTM A194 Grade 2H	Set	14	1.30			19				RISER SUPPORT FOR RONG DOI	
10	Bolts & Nut	Bolts M16x75 C/W Nut & Washer (Blue fluorocarbon coated)		Bolt: ASTM 325 Nut: ASTM A194 Grade 2H	Set	8	1.30			11				RONG DOI WHD PLATFORM	
11	Hex. Bolt & Nut	M12 x 50mmLg Hex. Bolt C/W Nuts and Spring Washer		SS316	Set	12	1.20			15				RONG DOI PUQC E & I SUPPORT	
12	Bolts & Nut	M10 x 75Lg Bolt C/W Nut & Washer (Blue fluorocarbon coated)		Bolt: ASTM A325 Nut: ASTM 194 Grade 2H	Set	12	1.10			14				RONG DOI PUQC	
13	Bolts & Nut	M10 x 75Lg Bolt C/W Nut & Washer (Blue fluorocarbon coated)		Bolt: ASTM A325 Nut: ASTM 194 Grade 2H	Set	2	1.10			3				RONG DOI WHD PLATFORM	

MATERIAL TAKE-OFF FOR RONG DOI MISCELLANEOUS
(Rev.B1_Date: August 29, 2025)

No.	Type	Description	Material class	Material Grade	Unit	Total Fabricated Length/ Area (m/m2)	Cont. Factor	Req. Length/ Area (m/m2)	Typ. Size (m/m2)	Round Quantity (pcs)	Total Length/ Area (M/SQM)	Unit Weight (Kg / mtr / sqmtr)	Total Weight (Kg)	Usage Area	Remark
14	Hex. Head Bolt & Nut	M12 x 50mmLg Hex. Head Bolt C/W Nuts And Washers		SS316	Set	65	1.20			78				RONG DOI PUQC E & I SUPPORT	
15	Hex. Head Bolt & Nut	M10 x 30mmLg Hex. Head Bolt C/W Nuts And Washers		SS316	Set	15	1.20			18				RONG DOI PUQC E & I SUPPORT	
16	Hex. Head Bolt & Nut	M10 x 25mmLg. Hex. Head Bolt & Nut C/W 2 Flat Washers And 1 Spring C/W Insulation Sleeve.		Bolt, nut & Washer: SS316 Insulation Sleeve: PTFE	Set	24	1.20			29				RONG DOI PUQC E & I SUPPORT	
17	Hex. Head Bolt & Nut	M8 x 25mmLg. Hex. Head Bolt & Nut C/W 2 Flat Washers And 1 Spring C/W Insulation Sleeve.		Bolt, nut & Washer: SS316 Insulation Sleeve: PTFE	Set	130	1.20			156				RONG DOI PUQC E & I SUPPORT	
18	Hex. Head Bolt & Nut	M4 x 25mmLg. Hex. Head Bolt & Nut C/W 2 Flat Washers And 1 Spring C/W Insulation Sleeve.		Bolt, nut & Washer: SS316 Insulation Sleeve: PTFE	Set	97	1.20			117				RONG DOI PUQC E & I SUPPORT	
19	HEX BOLTS	HEX BOLTS M12 x 75mm C/W 2 NUTS & WASHER		ASTM A193 Gr.B7 / A194 Gr.2H / F436 + HSDG	Set	17	1.20			20				PIPING SUPPORT	
20	HEX BOLTS	HEX BOLTS M10 x 55 mm C/W 2 NUTS & WASHER		ASTM A193 Gr.B7 / A194 Gr.2H / F436 + HSDG	Set	67	1.20			80				PIPING SUPPORT	
21	Pan Head Bolt & Nut	M6 x 25mmLg Pan Head Bolt & Nut C/W 2 Flat Washers And 1 Spring Washer C/W Insulation Sleeve		Bolt, nut & Washer: SS316 Insulation Sleeve: PTFE	Set	20	1.20			24				RONG DOI PUQC E & I SUPPORT	
22	Pan Head Bolt & Nut	M4 x 25mmLg Pan Head Bolt & Nut C/W 2 Flat Washers And 1 Spring Washer C/W Insulation Sleeve		Bolt, nut & Washer: SS316 Insulation Sleeve: PTFE	Set	15	1.20			18				RONG DOI PUQC E & I SUPPORT	
23	Mushroom Head Screw	M4 x 20mmLg Mushroom Head Screw C/W 2 Flat washers & 1 Spring Washer		Bolt, nut & Washer: SS316 Insulation Sleeve: PTFE	Set	5	1.20			6				RONG DOI PUQC E & I SUPPORT	
24	Mushroom Head Bolt & Nuts	M6 x 25mmLg Mushroom Head Bolt C/W 2 Nuts And 2 Washers		SS316	Set	69	1.20			83				RONG DOI PUQC E & I SUPPORT	
25	Mushroom Head Bolt & Nuts	M4 x 20mmLg Mushroom Head Bolt C/W 2 Nuts And 2 Washers		SS316	Set	192	1.20			231				RONG DOI PUQC E & I SUPPORT	
26	U-Bolt	M10 U-Bolt C/W Polyshrink,4 Nuts & 4 Wahsers for for Pipe size DN80		SS316	Set	16	1.20			20				RONG DOI PUQC E & I SUPPORT	
27	U-Bolt	M10 U-Bolt C/W 4 Nuts & 4 Wahsers for for Pipe size DN50		SS316	Set	65	1.20			78				RONG DOI PUQC E & I SUPPORT	
28	U-Bolt Non-Grip Type	U-BOLT NON GRIP TYPE PS301-DN20-A		ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED	Set	14	1.00			14				RONG DOI PIPING SUPPORT	SEE DRAWING No. 9001-2300-DX-7054-001-B1
29	U-Bolt Non-Grip Type	U-BOLT NON GRIP TYPE PS301-DN25-A		ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED	Set	10	1.00			10				RONG DOI PIPING SUPPORT	SEE DRAWING No. 9001-2300-DX-7054-001-B1

MATERIAL TAKE-OFF FOR RONG DOI MISCELLANEOUS
(Rev.B1_Date: August 29, 2025)

No.	Type	Description	Material class	Material Grade	Unit	Total Fabricated Length/ Area (m/m2)	Cont. Factor	Req. Length/ Area (m/m2)	Typ. Size (m/m2)	Round Quantity (pcs)	Total Length/ Area (M/SQM)	Unit Weight (Kg / mtr / sqmtr)	Total Weight (Kg)	Usage Area	Remark
30	U-Bolt Non-Grip Type	U-BOLT NON GRIP TYPE PS301-DN25-B		ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED	Set	14	1.00			14				RONG DOI PIPING SUPPORT	SEE DRAWING No. 9001-2300-DX-7054-001-B1
31	U-Bolt Non-Grip Type	U-BOLT NON GRIP TYPE PS301-DN50-A		ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED	Set	14	1.00			14				RONG DOI PIPING SUPPORT	SEE DRAWING No. 9001-2300-DX-7054-001-B1
32	U-Bolt Non-Grip Type	U-BOLT NON GRIP TYPE PS301-DN50-B		ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED	Set	100	1.00			100				RONG DOI PIPING SUPPORT	SEE DRAWING No. 9001-2300-DX-7054-001-B1
33	U-Bolt Non-Grip Type	U-BOLT NON GRIP TYPE PS301-DN80-A		ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED	Set	19	1.00			19				RONG DOI PIPING SUPPORT	SEE DRAWING No. 9001-2300-DX-7054-001-B1
34	U-Bolt Non-Grip Type	U-BOLT NON GRIP TYPE PS301-DN80-B		ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED	Set	14	1.00			14				RONG DOI PIPING SUPPORT	SEE DRAWING No. 9001-2300-DX-7054-001-B1
35	U-Bolt Non-Grip Type	U-BOLT NON GRIP TYPE PS301-DN100-A		ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED	Set	10	1.00			10				RONG DOI PIPING SUPPORT	SEE DRAWING No. 9001-2300-DX-7054-001-B1
36	U-Bolt Non-Grip Type	U-BOLT NON GRIP TYPE PS301-DN100-B		ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED	Set	18	1.00			18				RONG DOI PIPING SUPPORT	SEE DRAWING No. 9001-2300-DX-7054-001-B1
37	U-Bolt Non-Grip Type	U-BOLT NON GRIP TYPE PS301-DN150-B		ASTM A193 GR.B7 / ASTM A194 GR.2H/ F436 +HSDG AND POLYSHRINK COATED	Set	12	1.00			12				RONG DOI PIPING SUPPORT	SEE DRAWING No. 9001-2300-DX-7054-001-B1
38	I-ROD	NON-METALLIC HALF ROUND I-ROD PS608-20-58, DN20 - HALF ROUND NON-METALLIC CORROSION ISOLATOR C/W 2 COUNTERSUNK MACHINE BOLTS M8 x 45mm LG C/W 2 HEX NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG		HIGH COMPRESSIVE STRENGTH THERMOPLASTIC BOLTS, NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG	Set	10	1.00			10				RONG DOI PIPING SUPPORT	SEE DRAWING No. 9001-2300-DX-7074-001-B1
39	I-ROD	NON-METALLIC HALF ROUND I-ROD PS608-25-58, DN25 - HALF ROUND NON-METALLIC CORROSION ISOLATOR C/W 2 COUNTERSUNK MACHINE BOLTS M8 x 45mm LG C/W 2 HEX NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG		HIGH COMPRESSIVE STRENGTH THERMOPLASTIC BOLTS, NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG	Set	10	1.00			10				RONG DOI PIPING SUPPORT	SEE DRAWING No. 9001-2300-DX-7074-001-B1

MATERIAL TAKE-OFF FOR RONG DOI MISCELLANEOUS
(Rev.B1_Date: August 29, 2025)

No.	Type	Description	Material class	Material Grade	Unit	Total Fabricated Length/ Area (m/m2)	Cont. Factor	Req. Length/ Area (m/m2)	Typ. Size (m/m2)	Round Quantity (pcs)	Total Length/ Area (M/SQM)	Unit Weight (Kg / mtr / sqmtr)	Total Weight (Kg)	Usage Area	Remark
40	I-ROD	NON-METALLIC HALF ROUND I-ROD PS608-50-114, DN50 - HALF ROUND NON-METALLIC CORROSION ISOLATOR C/W 2 COUNTERSUNK MACHINE BOLTS M8 x 45mm LG C/W 2 HEX NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG		HIGH COMPRESSIVE STRENGTH THERMOPLASTIC BOLTS, NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG	Set	18	1.00			18				RONG DOI PIPING SUPPORT	SEE DRAWING No. 9001-2300-DX-7074-001-B1
41	I-ROD	NON-METALLIC HALF ROUND I-ROD PS608-50-58, DN50 - HALF ROUND NON-METALLIC CORROSION ISOLATOR C/W 2 COUNTERSUNK MACHINE BOLTS M8 x 45mm LG C/W 2 HEX NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG		HIGH COMPRESSIVE STRENGTH THERMOPLASTIC BOLTS, NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG	Set	60	1.00			60				RONG DOI PIPING SUPPORT	SEE DRAWING No. 9001-2300-DX-7074-001-B1
42	I-ROD	NON-METALLIC HALF ROUND I-ROD PS608-80-87, DN80 - HALF ROUND NON-METALLIC CORROSION ISOLATOR C/W 2 COUNTERSUNK MACHINE BOLTS M8 x 45mm LG C/W 2 HEX NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG		HIGH COMPRESSIVE STRENGTH THERMOPLASTIC BOLTS, NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG	Set	21	1.00			21				RONG DOI PIPING SUPPORT	SEE DRAWING No. 9001-2300-DX-7074-001-B1
43	I-ROD	NON-METALLIC HALF ROUND I-ROD PS608-100-112, DN100 - HALF ROUND NON-METALLIC CORROSION ISOLATOR C/W 2 COUNTERSUNK MACHINE BOLTS M8 x 45mm LG C/W 2 HEX NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG		HIGH COMPRESSIVE STRENGTH THERMOPLASTIC BOLTS, NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG	Set	18	1.00			18				RONG DOI PIPING SUPPORT	SEE DRAWING No. 9001-2300-DX-7074-001-B1
44	I-ROD	NON-METALLIC HALF ROUND I-ROD PS608-150-165, DN150 - HALF ROUND NON-METALLIC CORROSION ISOLATOR C/W 2 COUNTERSUNK MACHINE BOLTS M8 x 45mm LG C/W 2 HEX NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG		HIGH COMPRESSIVE STRENGTH THERMOPLASTIC BOLTS, NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG	Set	15	1.00			15				RONG DOI PIPING SUPPORT	SEE DRAWING No. 9001-2300-DX-7074-001-B1

MATERIAL TAKE-OFF FOR RONG DOI MISCELLANEOUS
(Rev.B1_Date: August 29, 2025)

No.	Type	Description	Material class	Material Grade	Unit	Total Fabricated Length/ Area (m/m2)	Cont. Factor	Req. Length/ Area (m/m2)	Typ. Size (m/m2)	Round Quantity (pcs)	Total Length/ Area (M/SQM)	Unit Weight (Kg / mtr / sqmtr)	Total Weight (Kg)	Usage Area	Remark
45	I-ROD	NON-METALLIC HALF ROUND I-ROD PS608-200-215, DN200 - HALF ROUND NON-METALLIC CORROSION ISOLATOR C/W 2 COUNTERSUNK MACHINE BOLTS M8 x 45mm LG C/W 2 HEX NUTS & WASHERS ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG		HIGH COMPRESSIVE STRENGTH THERMOPLASTIC BOLTS, NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG	Set	12	1.00			12				RONG DOI PIPING SUPPORT	SEE DRAWING No. 9001-2300-DX-7074-001-B1
46	I-ROD	NON-METALLIC HALF ROUND I-ROD PS608-300-317, DN300 - HALF ROUND NON-METALLIC CORROSION ISOLATOR C/W 2 COUNTERSUNK MACHINE BOLTS M8 x 45mm LG C/W 2 HEX NUTS & WASHERS ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG		HIGH COMPRESSIVE STRENGTH THERMOPLASTIC BOLTS, NUTS & WASHERS, ASTM A193 B7 / A194 2H / F436 + HDSG	Set	8	1.00			8				RONG DOI PIPING SUPPORT	SEE DRAWING No. 9001-2300-DX-7074-001-B1
47	Rubber	12 THK Rubber		Rubber	m2	3.220	1.20	3.864	1.5 x 6.0	1	9.000			RONG DOI WHD PLATFORM	
48	Rubber	10 THK Rubber		Rubber	m2	10.300	1.10	11.330	1.6 x 6.0	2	19.200			RISER SUPPORT FOR RONG DOI	
49	NEOPRENE	NEOPRENE sheet 3mm THK.		NEOPRENE		6	1.00	6.000	1.0 x 6.0	1	6.000			RONG DOI PIPING SUPPORT	
50	PTFE SHEET	PTFE sheet 8mm THK.		PTFE		6	1.00	6.000	1.0 x 6.0	1	6.000			RONG DOI PIPING SUPPORT	
51	SAFETY GATE	SELF-LOCKING SAFETY GATE C/W 2 HINGE AND ADAPTER BRACKET	Type III	ASTM A36 Or Equivalent	Set	8	1.00			8				RONG DOI PUQC & RONG DOI WHD PLATFORM	SEE DRAWING No. 9001-2200-DS-0011-01
52	STRAINER P/HOLE	90øx3 WT x 150 LG STRAINER P/HOLE		SS316	Pcs	12	1.00			12				RONG DOI PUQC	SEE DRAWING No. 9001-2201-DS-0013-01
53	EXPANDED METAL	9 x 29 1.5 THK EXPANDED METAL	Type III	ASTM A36 Or Equivalent	m2	1.080	1.30	1.404	1.5 x 3.0	1	4.500			RONG DOI PUQC	SEE DRAWING No. 9001-2201-DS-0013-01
54	RFWN FLANGE	DN100 SCH 40 150# RFWN FLANGE		ASTM A105	Set	6	1.00			6				RONG DOI PUQC	SEE DRAWING No. 9001-2201-DS-0013-01
55	Pipe Cap	Pipe Cap DN100 SCH80		ASTM A105	Set	4	1.00			4				RONG DOI PUQC E & I SUPPORT	
56	Pipe Cap	Pipe Cap DN50 SCH40		ASTM A105	Set	62	1.00			62				RONG DOI PUQC E & I SUPPORT	
57	Plate	PL6		ASTM A240 Gade 316L	m2	9.000	1.20	10.800	2.0 x 6.0	1	12.000	47.7	572.4	RONG DOI PIPING SUPPORT	
58	Plate	PL6		ASTM A240 UNS31803	m2	1.000	1.20	1.200	1.5 x 6.0	1	9.000	48.18	433.6	RONG DOI PIPING SUPPORT	
59	Plate	PL10		ASTM A283 Grade C Or Equivalent	m2	7.500	1.20	9.000	1.5 x 6.0	1	9.000	78.5	706.5	RONG DOI PIPING SUPPORT	
60	Plate	PL6		ASTM A283 Grade C Or Equivalent	m2	5.900	1.20	7.080	2.0 x 6.0	1	12.000	47.1	565.2	RONG DOI PIPING SUPPORT	

MATERIAL TAKE-OFF FOR RONG DOI MISCELLANEOUS
(Rev.B1_Date: August 29, 2025)

No.	Type	Description	Material class	Material Grade	Unit	Total Fabricated Length/ Area (m/m2)	Cont. Factor	Req. Length/ Area (m/m2)	Typ. Size (m/m2)	Round Quantity (pcs)	Total Length/ Area (M/SQM)	Unit Weight (Kg / mtr / sqmtr)	Total Weight (Kg)	Usage Area	Remark
61	Beam	W8x15		ASTM A283 Grade C Or Equivalent	m	43.300	1.20	51.960	12.000	5	60.000	22.30	1,338.0	RONG DOI PIPING SUPPORT	
62	Angle	L25x25x6		ASTM A283 Grade C Or Equivalent	m	0.600	1.20	0.720	6.000	1	6.000	2.10	12.6	RONG DOI PIPING SUPPORT	
63	Round Bar	8ø Round Bar		SS316	m	1.800	1.20	2.160	6.000	1	6.000	0.39	2.3	RONG DOI PUQC	
64	Chain & Shackle	Safety Chain 5mmDia x 1500mmLg Proof Coil C/W 3/16" Spring Snap Hooks & 3/16" Shackles at both ends		Chain, Spring Snap Hook & Shackle: SS316	Set	5	1.00			5				RONG DOI PUQC	
65	Anti-Slip Ladder Rung Covers	320mm Length Anti-slip Ladder (yellow) cover fits 20mm diameter round ladder bars		Glass-Reinforced-Plastic or Equivalent	PCS	36	1.10			40				RONG DOI PUQC & RONG DOI WHD PLATFORM	
TOTAL WEIGHT													21,527.7		



PHỤ LỤC 2:
SPECIFICATIONS FOR MATERIALS

(45 trang bao gồm cả trang này)





**ZARUBEZHNEFT EP VIETNAM B.V.
BLOCK 12/11 THIEN NGA HAI AU DEVELOPMENT PROJECT**



**SPECIFICATION FOR STRUCTURAL STEEL
MATERIAL**

DOCUMENT No.: 9001-2000-SS-0001-C1

Digitally signed by A. Karim Date: 2025.06.17 10:54:57 +0800
Azmi Abdul Karim 2025.06.17 10:54:57 +0800
Dr. Naaim Foad Ahmad 2025.06.17 10:54:58 +0800

C1	17.06.25	Approved for Construction	LMZ	AAK	NZM			
B1	29.05.25	Issued for Approval	LMZ	AAK	NZM			
A2	13.05.25	Issued for Approval Review	LMZ	AAK	NZM			
A1	15.04.25	Issued for Review	LMZ	AAK	NZM			
Rev	Date	Purpose of issue	Issued By	Check by	App. by	Check by	App. by	App. by
			DAR			VSP		ZNEPV

TRACK CHANGES

№	Revision №	Content of Changes	Date of Revision
1	A1	Issued for Review	15.04.25
2	A2	Issued for Approval -Review	13.05.25
3	B1	Issued for Approval	29.05.25
4	C1	Approved for Construction	17.06.25

Notes: Detailed revision of the documents shall refer to Comment Response Sheet (CRS).



TABLE OF CONTENTS

1. INTRODUCTION	4
2. DEFINITIONS AND ABBREVIATIONS.....	6
3. PURPOSE.....	7
4. SCOPE.....	7
5. REFERENCE DOCUMENTS.....	7
6. STRUCTURAL STEEL	9

APPENDICES

APPENDIX A N/A



1. INTRODUCTION

The block 12/11 covers 5347.4 km² (excluded the part of Premier Oil company and returning area after completing the second of exploration phase) is 320 km from the Vung Tau City, belongs to the Southwest of the Nam Con Son Basin. The block is spread out from 07°08' to 07°45' north latitude and from 107°45' to 108°30' east longitude, which is adjoined with 11-2/09 and 11-2 blocks to the north, 13/03 block to the south, 20 and 21 blocks to the west and the 06/94 to the east. The block has a flat bathymetry with the water depth of 70 – 120 m.

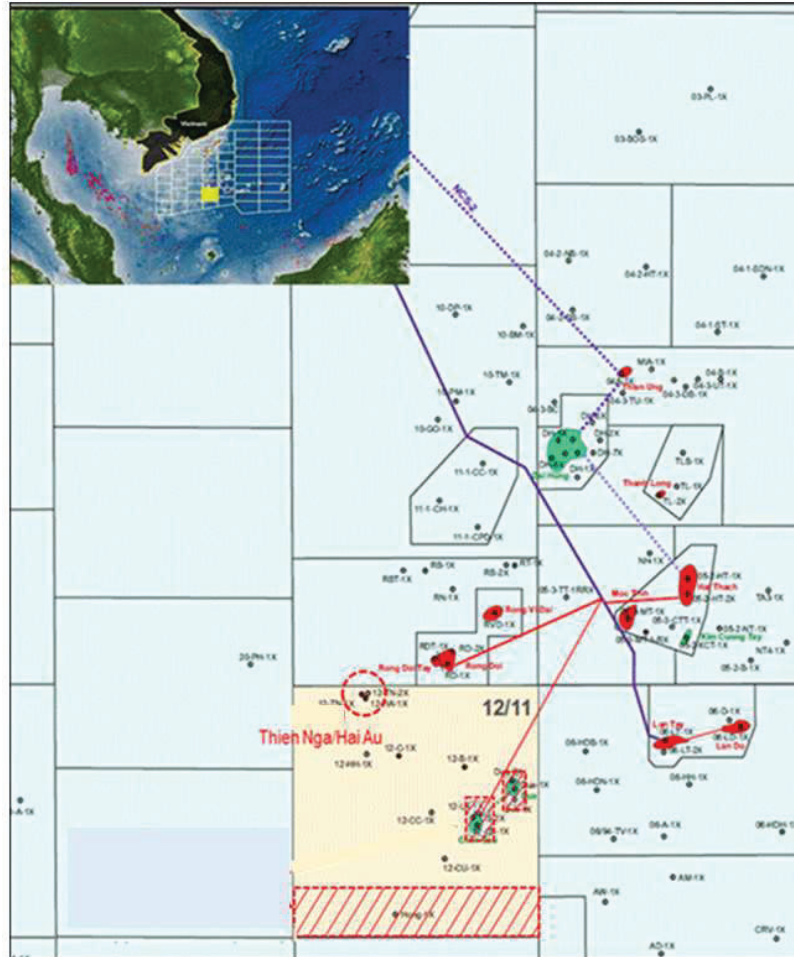


Figure 1.1: Thien Nga – Hai Au location in Block 12/11, Nam Con Son Basin

In 2010, Vietsovetro and JSC Zarubezhneft got the Petrovietnam’s bidding invitation for PSC of block 12/11 block after it had been returned by the Premier Oil Company.

In 2011, NIPI institute, Vietsovetro have conducted the technical and economic evaluation of 12/11 project for JSC Zarubezhneft. Following the bidding result, JSC Zarubezhneft got the 100% interest of block 12/11 PSC, and Vietsovetro then was assigned to become the Operator.

In June 2023, Vietsovetro had signed transferred of Operatorship to the custodian of Zarubezhneft EP Vietnam.

The field development plan consists of a new platform BK-TNHA, a new subsea pipeline and risers between BK-TNHA to existing wellhead platform at WHd Rong Doi and upgrading/modification of CPP Rong Doi.

1) **BK-TNHA (Thien Nga-Hai Au Wellhead Platform)**

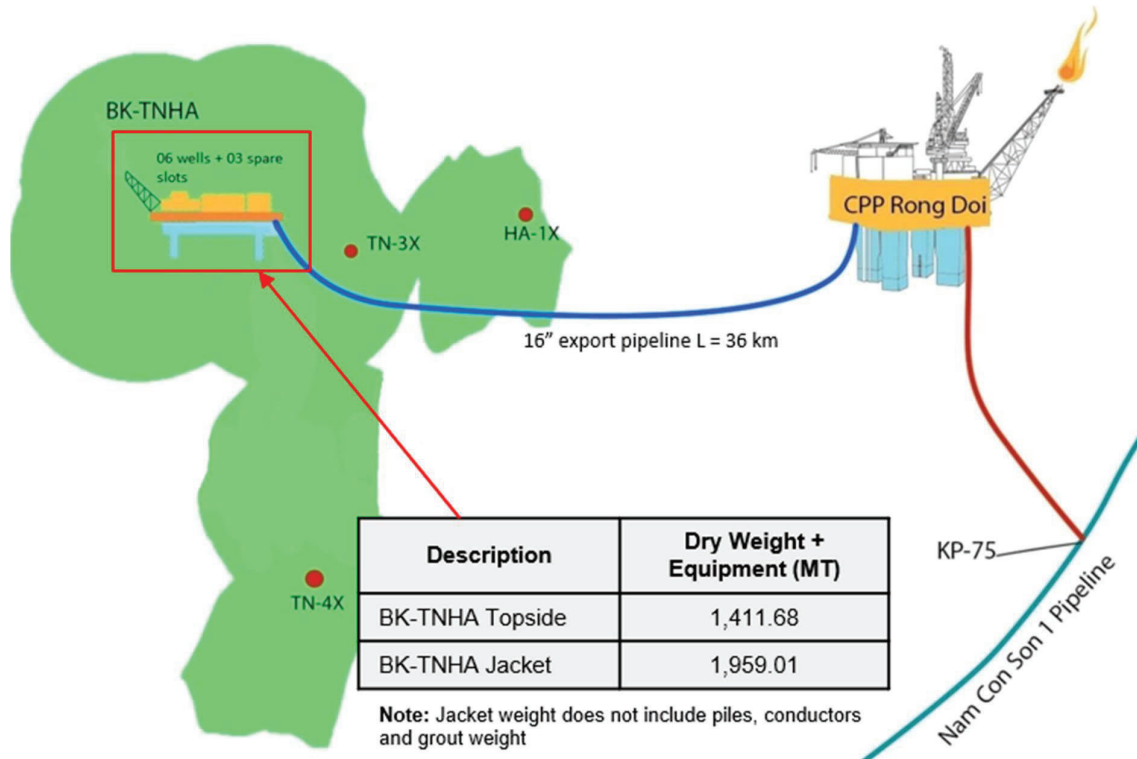
- Automated unmanned facilities operations, monitored and controlled from CPP RD.
- Total 9 wells (4 production wells, 2 future production wells & 3 spare slots).
- Covers TN-3X & HA-1X areas.

2) **Subsea Pipeline from BK-TNHA to WHd RD**

- 16” FWS x 36km subsea pipeline from WHP BK-TNHA to WHd RD.

3) **Modifications Rong Doi (WHd RD/ CPP RD)**

- Brownfield upgrade/modification on existing platform to cater the condensate and gas from BK-TNHA with required arrival pressure of 15 barg at the Booster Compressor Suction Header.



2. DEFINITIONS AND ABBREVIATIONS

2.1 DEFINITIONS

All documents which will use the following words, and expression shall have the meanings given:

COMPANY	Zarubezhneft EP Vietnam B.V. (ZNEPV)
CONTRACTOR	Vietsovpetro Joint Venture (VSP JV)
SUBCONTRACTOR	DAR Energy Sdn Bhd (DAR), in collaboration with VSP-NIPI, aims to fulfill the WORK.
SUB-SUBCONTRACTOR	Party that provides services to perform scope and services on behalf of SUBCONTRACTOR
SUPPLIER/VENDOR	Party responsible for the manufacturing and/or supply of materials, equipment, technical documents/drawings, and services to perform the duties specified by CONTRACTOR
Shall	The words ‘shall’ indicate requirements
Should	The words ‘should’ indicate recommendations
WORK	Provision Of Engineering Services for EPCIC of Thien Nga Hai Au Phase 1 Project

2.2 ABBREVIATION

AFC	Approved for Construction
AISC	American Institute of Steel Construction
API	American Petroleum Institute
ASD	Allowable Stress Design
ASTM	American Society for Testing of Materials
EEMUA	Engineering Equipment and Materials Users Association
IFR	Issued for Review
MPa	Mega Pascal
TPA	Third Party Authority



SPECIFICATION FOR STRUCTURAL STEEL MATERIAL

TTP	Through Thickness Property (Z-direction)
WSD	Working Stress Design
AWS	American Welding Society
NDT	Non-Destructive Test
TMCP	Thermo-Mechanical Control Processing
EHS	Extra High Strength
QT	Quenched and Tempered
MTC	Material Test Certificate

3. PURPOSE

The purpose of this document is to define the specification for the structural steel to be used for design and construction of BKTNHA Wellhead platform and for the modifications on the existing Rong Doi platforms.

4. SCOPE

This specification covers steel plates, hot rolled sections, fabricated (cold-rolled pipe) and seamless tubulars only. Steel plates covered by this specification are suitable for manufacture of welded sections and tubulars although their fabrication is subject to the conditions specified in API 2B and other relevant specifications listed in Section 5.0.

5. REFERENCE DOCUMENTS

5.1 INTERNATIONAL CODES AND STANDARDS

NO.	DOCUMENT NUMBER	DOCUMENT TITLE	REMARKS
1	AISC ASD 9 th Edition 1989	Specification for Structural Steel Buildings-Allowable Stress Design	
2	API RP 2A WSD 22 nd Edition 2014	Recommended Practice for Planning, Designing and Constructing Fixed Offshore Platforms- Working Stress Design	



SPECIFICATION FOR STRUCTURAL STEEL MATERIAL

NO.	DOCUMENT NUMBER	DOCUMENT TITLE	REMARKS
3	API 2H, 9 th Edition 2006	Specification for Carbon Manganese Steel Plates for Offshore Structures	
4	API 2W, 6 th Edition 2019	Specification for Steel Plates for Offshore Structures, Produced by Thermo-Mechanical Control Process (TMCP)	
5	API 2B, 6 th Edition 2021	Specification for the Fabrication of Structural Steel Pipe	
6	API 5L, 46 th Edition 2018	Specification for Line Pipe	
7	API RP 2X, 2004 Edition	Recommended Practice for Ultrasonic Examination of Offshore Structural Fabrication and Guidelines for Qualification of Ultrasonic Technicians	
8	API RP 2Z, 4 th Edition 2005	Recommended Practice for Preproduction Qualification for Steel Plates for Offshore Structures	
9	ASTM A6/A6M, 2023 Edition	Standard Specification for General Requirement for Rolled Structural Steel Bars, Plates, Shapes and Sheet Piling	
10	ASTM A572/A572M, 2021 Edition	Standard Specification for High Strength Low Alloy Columbium-Vanadium Structural Steel	
11	ASTM A36/A36M, 2019 Edition	Standard Specification for Carbon Structural Steel	
12	ASTM A370, 2023 Edition	Standard Test Methods and Definitions for Mechanical Testing of Steel Products	
13	AWS D1.1/D1.1M, Errata March 2022	Structural Welding Code - Steel	
14	EEMUA 158, 3 rd Edition 2014	Construction Specification for Fixed Offshore Platforms	
15	EURONORM 18 Standard	Steel and cast iron – Methods of chemical analysis – General principles of spectrometric analysis.	



5.2 PROJECT REFERENCE

NO.	DOCUMENT NUMBER	DOCUMENT TITLE	REMARKS
1	9001-2201-SS-0003	Specification for Structural Miscellenaous Items	

6. STRUCTURAL STEEL

6.1 GENERAL REQUIREMENTS

- All steels shall be new and in good condition. Steel manufactured and kept for more than one (1) year must be with fully material test certificates, clearly identified as stock material, and must receive written approval from COMPANY prior issuance of the purchase order.
- All steels are intended for welding and shall have good weldable properties.
- All steel materials shall be in accordance with this specification and other referenced codes and standards
- All steel materials type I & II shall be fully killed.
- All steel materials type I & II shall be made to fine grain practice.
- All products shall be traceable to the cast number.
- All cold-formed or fabricated tubulars shall meet the requirements of relevant specifications for forming, welding, inspecting and testing as listed in Section 5.0.
- The finished steel shall be presented for inspection such that the surface can be readily inspected for defects. All surfaces shall be 100% visually inspected and shall indicate no defect.
- Repair of steel plates by welding by the manufacturer is not acceptable.
- For steel grade ASTM A572 with Supplementary Requirement S5, the Charpy V-notch impact test shall be done using three transverse specimens and tested in accordance with ASTM A6. Minimum average energy shall be 27J at 0-deg Celsius test temperature. Specimen size of 10mm x 7.5mm shall be used.
- For steel grade ASTM A572 with Supplementary Requirement S90, the chemical elements shall be selected such that the steel product exhibits the stated mechanical properties with good weldability properties.

This specification covered all steel materials for type-I, II and III except for crane pedestal (supplied by vendor) and non-structural carbon steel materials such as timber, stainless steel, galvanized steels, bolt and nuts, etc. shall be referred to Specification for Structural Miscellaneous Items, document no. 9001-2201-SS-0003.



6.2 STEEL TYPES AND APPLICATIONS

Structural steel is categorized into the following types according to their application.

Table - 2 Steel Types and Applications

Steel Type	Description	Application
Type I High Strength	Steel with a specified minimum yield strength of 345 MPa	<p>All <u>primary and secondary</u> tubular and wide flange (W10 and above) beams.</p> <p>Including but not limited to jacket legs, jacket braces, piles, skirt pile sleeves, brace end stubs required for fatigue considerations, crane pedestal columns, deck legs, truss braces, plate girders, stiffeners, main beams and deck plates.</p>
Type II High Strength with TTP	Steel with a specified minimum yield strength of 345 MPa and TTP	<p>Structural members, which are fracture-critical and requiring improved through thickness property.</p> <p>Including but not limited to tubular joint chords (cans), lifting eyes and cheek plates, deck through leg connection to horizontal beams, and top/bottom beam flanges supporting end of braces or columns.</p>
Type III Mild Steel	Steel with a specified minimum yield strength of 240 MPa	<p>All <u>tertiary steelwork</u>, plates and fabricated (cold-roll) tubular not requiring high strength steel and beam sections smaller than W10.</p> <p>Walkways, deck plate, deck secondary beams, and secondary tubular, handrail, stairways, ladders, gratings, pipe supports, stair bracings, hangers, access platforms, hatch cover, ladder and cage</p>

i.) Primary members

Structural elements are essential to the overall integrity of the installation and the failure of which would have severe consequences such as loss of human life,



considerable physical damage, pollution etc. Such applications include but are not limited to jacket leg joint cans, deck leg joint cans, brace joint cans, piles, jacket legs, deck legs between joint cans, main framing members of any structure or portion of a structure that supports critical equipment, braces, deck truss bracing, plate girders, main rolled shaped beams, crane pedestal joint cans, crane pedestals, pedestal adapters, kingposts, lifting pad-eye's main and cheek plates and Lifting attachments etc. Main framing members of any raised structure at an offshore platform that supports critical equipment whose failure may have a serious consequence to the platform's safety shall also be considered as primary members.

ii.) Secondary members

Structural elements critical to the local integrity of the installation, but by whose failure the effect on the overall structural integrity would be unlikely. Examples of these are j-tubes, caissons, well conductors, plates, equipment supports, access platforms, protective frames, boat landings, barge bumpers, monorails and appurtenance support, etc.

iii.) Tertiary members

All outfitting steel work not essential to the main stability of the structure but providing a functional installation, a safe working environment, and allowing safe access. Items such as anodes, walkways, ladders, stairways, handrails, small platforms and minor equipment supports, piping or service supports are included in this category.

Despite being non-critical to the overall integrity of the platform, all secondary and tertiary structural members shall be locally adequate for the anticipated loading for which the members are designed for.



6.3 STEEL TYPES, SHAPES AND SPECIFICATIONS

Structural steel material shall be in accordance with the specifications given in Table 1.

Table – 1 Steel Specifications to American Standards

Material Type	Steel Shape	Specification	Thickness, t (mm)	Min. Yield Strength (MPa)	Min. Ultimate Tensile Strength (MPa)	
Type I	Plate	API 2H Grade 50N with Supplementary Requirement S1	$t \leq 64$	345	483	
			$t > 64$	325	483	
	Plate	API 2W Grade 50 with Supplementary Requirement S1	$t \leq 25$	345-517	448	
			$t > 25$	345-483	448	
	Shapes	ASTM A572 Grade 50 with Supplementary Requirements S5, S90 Fully killed, Fine grain, Good weldable properties	$t < 100$	345	450	
Tubulars OD > 406mm Fabricated from Plates	Refer Type I plate above	As above	As above	As above		
Type II	Plate	API 2H Grade 50N with Supplementary S1, S4	$t \leq 64$	345	483	
			$t > 64$	325	483	
		Plate	API 2W Grade 50 with Supplementary S1, S4	$t \leq 25$	345-517	448
				$t > 25$	345-483	448
	Seamless Pipes OD \leq 406mm	API 5L Grade PSL-2 L360N/X52N or L360M/X52M	$t \leq 25$	360-530	460-760	
Shapes	<i>Not used.</i>					



SPECIFICATION FOR STRUCTURAL STEEL MATERIAL

Material Type	Steel Shape	Specification	Thickness, t (mm)	Min. Yield Strength (MPa)	Min. Ultimate Tensile Strength (MPa)
	Tubulars Fabricated from Plates	Refer Type II plate above	As above	As above	As above
	Seamless Pipes	<i>Not used</i>			
Type III	Plate / Open Sections	ASTM A36	$t \leq 51$	248	400
	Seamless pipes	API 5L Gr B	-	240	415

6.4 SHAPES AND SIZES

For ease of procurement and material control, the following practice shall be adhered to:

a) Tubes

For sizes up to 406.4 mm (16") outside diameter, seamless tubular shall be used. Structural pipes having an outside diameter larger than 16 inches (406 mm) shall be fabricated from plate in accordance with API Spec 2B or other applicable standards as listed in Section 5.0.

Fabricated tubulars shall have their diameters to thickness (d/t) ratios greater than 20 and less than 60.

All seamless pipes below 219mm (8 in) diameter and smaller shall be Type III steel.

b) Plate

Except for flat bars for handrail and vertical ladder, plate thickness shall be selected from the following range:

6, 8, 10, 12, 15, 20, 25, 30, 35 and then at 5mm increments up to 80 mm.

Rationalisation of plate thicknesses shall be performed when there is only a very small quantity of a given type of plate. All plates below 12mm thick shall be Type III steel.



c) Beams, Columns, Angles and Channels

W shapes up to W36 shall be hot-rolled sections. I-sections with depths greater than 950mm shall be fabricated from plates.

All stringer beams smaller than W10 should be Type III Mild Steel.

6.5 STEEL MANUFACTURING PROCESS

The requirements given in the relevant codes and standards listed in Section 4.0 shall apply. Rimmed or capped steels are not acceptable.

6.6 DELIVERY CONDITION

All structural steel shall be delivered in accordance with the requirements of the steel specifications and the additional requirements given in this specification.

Unless specified otherwise, structural steel elements shall be furnished in the longest lengths compatible with mill practice, normalizing equipment and shipping limitations.

Structural steel shapes, pipe, and plate shall be new and straight, and free from defects, mill scale, rust, laps, seams, scabs and deformation.

Tubulars shall be supplied with end caps and edge protectors.

The delivery condition of steel plates shall meet the following requirements:

For Extra High Strength (EHS) steel grades (i.e. grades above S355), the delivery condition shall be TMCP (with or without accelerated cooling) or QT. Direct quenching after rolling followed by tempering is considered as equivalent to conventional quenching and tempering (QT). Steel plates of Special and First Category with thickness less 65 mm than shall be in TMCP-AcC Delivery Condition (Thermo mechanically rolled + Accelerated Cooling).

As regard to as-delivery conditions, the following thickness limitations shall apply:

- $t \leq 150$ mm for normalized and normalized rolling plates
- $t \leq 100$ mm for thermo mechanical rolled plates and for QT plates
- $t \leq 40$ mm for as-rolled plates, always providing that steel quality is KL 0 or KL + 20, or
- $t \leq 25$ mm for as-rolled sections. Otherwise, as-rolled plates are not permitted.

Minimum reduction ratio of concast slab to plate thickness shall be 3.5 to 1 (3 to 1 for tubulars used in piles).



6.7 QUALITY ASSURANCE

The Steel Supplier or Vendor shall demonstrate that they operate a quality system in accordance with an internationally recognized standard ISO9001. The effectiveness of the quality system shall be subject to monitoring by Purchaser/COMPANY and in addition, may be audited following an agreed period of notice.

The Vendor shall submit a quality control program, including a sample test certificate, for Purchaser review at the time of Tender. The Vendor shall provide facilities for inspection and provide full cooperation with Purchaser and TPA Inspectors during manufacturing, assembly and testing.

6.8 MILL TESTS AND CERTIFICATES

All mandatory inspection and testing listed under the basic specification to which the steel is manufactured and all supplementary and/or additional requirements of this specification for the applicable grade shall be performed by the manufacturer and documented.

One set of all relevant certificates and reports, clearly legible and in English language shall be submitted to COMPANY. SI units shall be used in all documentation.

The mill certificates shall be signed by the manufacturer's Quality Assurance representative and where specified on the Purchase Order, an independent and reputable third party acceptable to the COMPANY, to state compliance with this specification.

The mill test certificates for all Primary and Secondary Steel shall comply with EN 10204 certification type-3.2. The mill test certificates for Tertiary Steels shall comply with EN 10204 certification type-3.1.

6.9 EX-STOCK STEEL

Steel manufactured more than one (1) year prior to actual fabrication date shall not be accepted unless approved by COMPANY. However, in case of any immediate requirement of any small quantity, supply of ex-stock steel in good condition and free from rust and pitting may be offered for COMPANY's consideration. Such material shall be easily identifiable with respect to its Heat / Cast number, Manufacturer's stamp, colour coding, Grade etc., as given in the mill test certificate. The mill test certificates of such material shall meet the required steel specification.

The original Mill Certificate of materials shall be made available to the Inspector for review and checking. Certificate made by dealers or stockist shall be not acceptable. Certified true cope of a Mill Certificate by an International and COMPANY recognised certification authority may be accepted provided that the original Mill Certificate can be shown to the Inspector for review. The original marking shall be visible on products. In addition, the COMPANY or CONTRACTOR (VSP) reserves the right to require additional or confirmatory tests (chemical analysis, mechanical tests, thickness



measurements, etc.) from the stockist and to undertake a visit at stockist's storage area to check the said products as regard to corrosion, surface condition, storage condition, markings, etc.

6.10 UN-IDENTIFIABLE STEEL

Steel material that is available in Contractor's stock, which is not identifiable through markings and corresponding mill certificates, or for which mill certificates are not available, shall not be used.

6.11 CHEMICAL COMPOSITION

The requirements given in the steel specifications shall apply.

6.12 MECHANICAL PROPERTIES

The requirements given in the steel specifications shall apply.

6.13 STEEL MARKING

All steels shall be identified by coded marking and/or heat numbers and shall be lasting, visible and eligible so that all steel is identifiable. The material identification and traceability procedure shall be developed to identify each structural member with Heat Number /Cast Number to correlate the test certificates.

All markings (paint stencilling, colour coding and die stamping) shall be inspected by the TPA and certified complete and correct before shipment of material.

Except for the case mentioned below (products in small sizes) materials shall be identified by markings as detailed in the following. Paint stencilling of materials shall be made with white paint and shall include, as a minimum, the following:

- COMPANY's name
- Project name
- Purchase Order no.
- Heat/cast no.
- Steel designation (e.g. S 355. KT - 20)
- Requisition no./ Items no.
- Dimensions (e.g. OD x WT)
- Manufacturer's mark/logo.



i) Plates

Paint stencilling shall be arranged at right angle to the principal rolling direction and located at top or bottom of plate. This does not apply to mother plates for tubulars where paint stencilling may be according to Mill's standard approved by the COMPANY.

ii) Tubulars

Paint stencilling shall be made at one tubular end as follows:

- $OD \geq 18''$ = on inside
- $OD \leq 16''$ = on outside.

iii) Rolled sections and Hollow sections

Paint stencilling shall be made at one end of the product.

A protective coating of clear varnish shall be applied on stencilled area.

Rolled sections and hollow sections of small sizes (size 200 mm and below) in Secondary steels may be delivered in bundles. In this case the marking will be using metal labels fixed to bundles (at least two metal labels per bundle).

6.14 DIMENSIONAL TOLERANCE REQUIREMENTS

Dimensional tolerances shall conform to the requirements of relevant specifications listed in Section 5.0.

6.15 NON DESTRUCTIVE TESTING

Non-Destructive Procedures and Testing acceptance shall be accordance to API 5L for tubulars made at pipe mills with a 2-pass weld. For all other tubulars made at tubular workshops, NDT procedures and acceptance criteria shall comply with AWS D1.1, except that acceptance criteria shall be Class R for UT. For automatic UT of weld, the number and arrangement of probes shall be in relation to WT, such that the whole weld volume is properly scanned. All NDT procedure shall have prior approval from the COMPANY.

6.16 STEEL STORAGE

Protection of raw structural steel during fabrication shall be such that it retains its physical configuration, strength and workability characteristics.

All raw steel shall be protected from the weather and stored above the ground on pallets, timber cribbing or on suitable skids or platforms above the level of any standing water.



Steel shall be kept free from dirt, grease, paint spray and other foreign matters. The open ends of tubular pipes shall be closed with caps or suitable protection.

6.17 APPROVED EQUIVALENT STEEL GRADES

Steel produced in compliance with other internationally recognised equivalent material specifications may be proposed for COMPANY consideration. Approved steel specifications to European standard are given in Table 2. Otherwise, when alternative steel is proposed, the following shall be provided for COMPANY consideration:

- Code or standard that is proposed in lieu of API/ASTM standard
- Comparison of differences to the API/ASTM standard
- Recent production data including chemical analysis and mechanical property statistics, including Charpy V notch transition curves
- Comprehensive weldability data
- Proposed supply condition for each steel grade
- Proposed ladle and product analysis ranges
- Detailed manufacturing procedures
- Quality controls carried out including details of destructive and non-destructive through- thickness testing of Z quality grades
- Hot and cold forming recommendations and details of any testing that has been carried out to support the recommendations

Table – 2 Approved Steel Grades Equivalent to European Standards

Material Type	Steel Shape	Specification	Required Options	Thickness, t (mm)	Min. Yield Strength (MPa)	Min. Ultimate Tensile Strength (MPa)
Type I	Plate	EN 10225-1 2019		t ≤ 25	355	470-630
		S355NLO		25 < t ≤ 40	345	
		EN 10225-1 2019		40 < t ≤ 63	335	
		S355MLO		63 < t ≤ 100	325	
	Open sections	EN 10225-2 2019		t ≤ 25	355	460-620
		S355NLO		25 < t ≤ 40	345	
		EN 10225-2 2019				
		S355MLO				



SPECIFICATION FOR STRUCTURAL STEEL MATERIAL

Material Type	Steel Shape	Specification	Required Options	Thickness, t (mm)	Min. Yield Strength (MPa)	Min. Ultimate Tensile Strength (MPa)
	Tubulars fabricated from plates	EN 10225-4 2019 S355NLHCO EN 10225-4 2019 S355MLHCO	Option 11	Refer plate properties	Refer plate properties	Refer plate properties
	Seamless pipes	EN 10225-3 2019 S355NLHCO EN 10225-3 2019 S355 MLHCO		t ≤ 20mm 20 < t ≤ 40mm	355 345	460-620
Type II	Plate	EN 10225-1 2019 S355NLO EN 10225-1 2019 S355MLO	Option 11 Option 12	t ≤ 25mm 25 < t ≤ 40mm 40 < t ≤ 63mm 63 < t ≤ 100mm	355 345 335 325	470-630
	Open Sections	<i>Not used</i>				
	Tubulars Fabricated from Plates	EN 10225-4 2019 S355NLHCO EN 10225-4 2019 S355MLHCO	Option 11 Option 12	t ≤ 25mm 25 < t ≤ 40mm 40 < t ≤ 63mm 63 < t ≤ 100mm	355 345 335 325	470-630
	Seamless pipes	<i>Not used</i>				
	Plate	EN 10025-2 S275J0		t ≤ 16mm 16 < t ≤ 40mm	275 265	410-560
Type III	Open Sections	EN 10025-2 S275J0		t ≤ 16mm 16 < t ≤ 40mm	275 265	410-560
	Hot Finished Seamless Hollow Sections	EN 10210-2 S275J0H		t ≤ 16mm 16 < t ≤ 40mm	275 265	410-560



SPECIFICATION FOR STRUCTURAL STEEL MATERIAL

APPENDIX A – N/A



TRACK CHANGES

N^o	Revision N^o	Content of Changes	Date of Revision
1	A1	Issued for Review	25.04.25
2	A2	Re-Issued for Review	11.06.25
3	B1	Issued for Approval	02.07.25
4	C1	Approved for Construction	30.07.25

Notes: Detailed revision of the documents shall refer to Comment Response Sheet (CRS).



TABLE OF CONTENTS

1. INTRODUCTION	4
2. DEFINITIONS AND ABBREVIATIONS.....	6
3. PURPOSE.....	7
4. SCOPE.....	7
5. REFERENCE DOCUMENTS.....	7
6. UNIT OF MEASUREMENT	8
7. MISCELLANEOUS STRUCTURAL ITEMS.....	9

APPENDICES

APPENDIX A STRUCTURAL STANDARD DETAIL DRAWINGS



The field development plan consists of a new platform BK-TNHA, a new subsea pipeline and risers between BK-TNHA to existing wellhead platform at WHd Rong Doi and upgrading/modification of CPP Rong Doi.

1) BK-TNHA (Thien Nga-Hai Au Wellhead Platform)

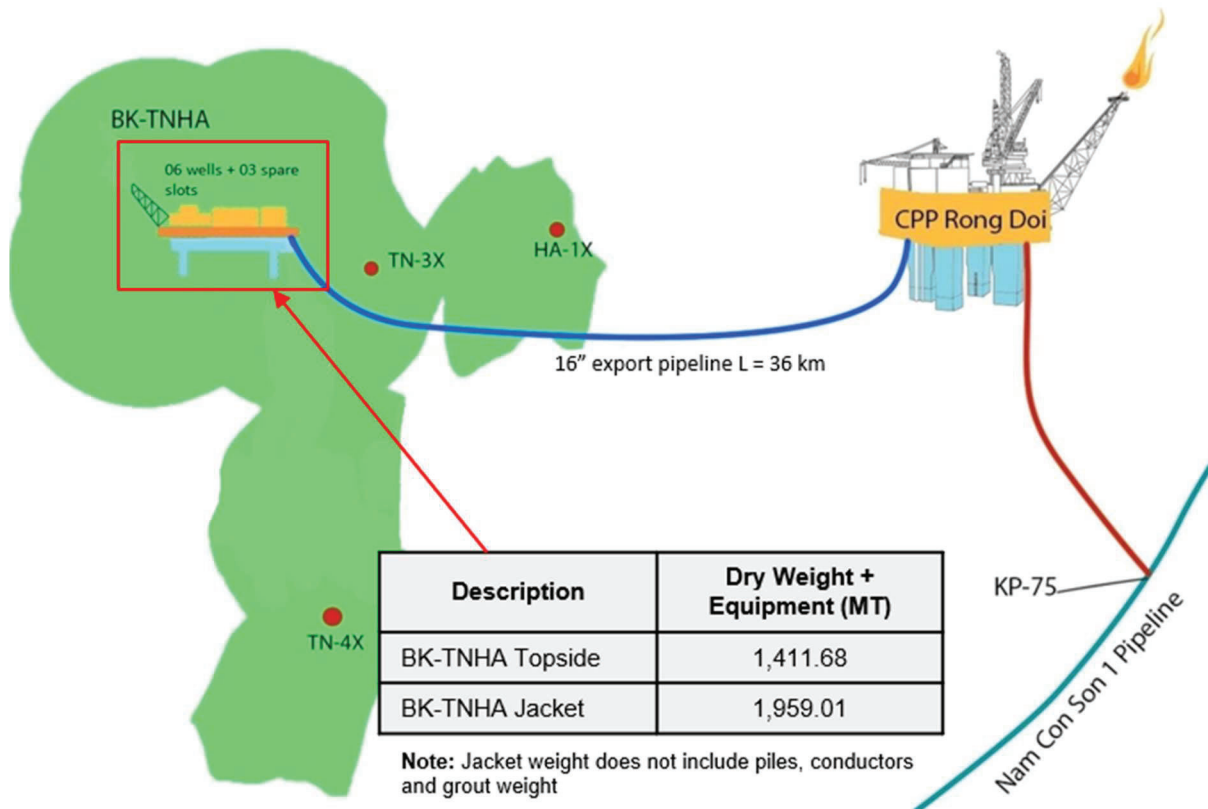
- Automated unmanned facilities operations, monitored and controlled from CPP RD.
- Total 9 wells (4 production wells, 2 future production wells & 3 spare slots).
- Covers TN-3X & HA-1X areas.

2) Subsea Pipeline from BK-TNHA to WHd RD

- 16” FWS x 36km subsea pipeline from WHP BK-TNHA to WHd RD.

3) Modifications Rong Doi (WHd RD/ CPP RD)

- Brownfield upgrade/modification on existing platform to cater the condensate and gas from BK-TNHA with required arrival pressure of 15 barg at the Booster Compressor Suction Header.



2. DEFINITIONS AND ABBREVIATIONS

2.1 DEFINITIONS

All documents which will use the following words, and expression shall have the meanings given:

COMPANY	Zarubezhneft EP Vietnam B.V. (ZNEPV)
CONTRACTOR	Vietsovpetro Joint Venture (VSP JV)
SUBCONTRACTOR	DAR Energy Sdn Bhd (DAR), in collaboration with VSP-NIPI, aims to fulfill the WORK.
SUB-SUBCONTRACTOR	Party that provides services to perform scope and services on behalf of SUBCONTRACTOR
SUPPLIER/VENDOR	Party responsible for the manufacturing and/or supply of materials, equipment, technical documents/drawings, and services to perform the duties specified by CONTRACTOR
Shall	The words ‘shall’ indicate requirements
Should	The words ‘should’ indicate recommendations
WORK	Provision Of Engineering Services for EPCIC of Thien Nga Hai Au Phase 1 Project

2.2 ABBREVIATION

AISC	American Institute of Steel Construction
API	American Petroleum Institute
ASD	Allowable Stress Design
ASTM	American Society for Testing of Materials
WSD	Working Stress Design
EEMUA	Engineering Equipment and Materials Users Association
AFC	Approved for Construction
IFR	Issued for Review
MPa	Mega Pascal
SI	System of Unit
WHP	Wellhead Platform
NDE	Non-Destructive Examination



SPECIFICATION FOR TOPSIDE MISCELLANEOUS ITEMS

FRP	Fiber glass Reinforced Plastic
WNRF	Welding Neck Raised Face
NB	Nominal Bore

3. PURPOSE

The purpose of this document is to define the specification for the topside miscellaneous items to be used for design and construction of BK-TNHA Wellhead platform.

4. SCOPE

This specification covers topside miscellaneous items as listed below

- Grating
- Stairtread and Anti-slip Nosing
- Handrail
- Bolts, Nuts and Washers
- Molded Phenolic Grating
- Crane Boom Rest
- Cage Ladder
- Deck Drain
- Safety Chain
- Safety Gate
- Manufactured items
- Swing Rope

5. REFERENCE DOCUMENTS

5.1 INTERNATIONAL CODES AND STANDARDS

NO.	DOCUMENT NUMBER	DOCUMENT TITLE	REMARKS
1	AISC ASD 9 th Edition 1989	Specification for Structural Steel Buildings-Allowable Stress Design	
2	API RP 2A WSD 22 nd Edition 2014	Recommended Practice for Planning, Designing and Constructing Fixed Offshore Platforms- Working Stress Design	



SPECIFICATION FOR TOPSIDE MISCELLANEOUS ITEMS

NO.	DOCUMENT NUMBER	DOCUMENT TITLE	REMARKS
3	API 5L, 46 th Edition 2018	Specification for Line Pipe	
4	ASTM A6/A6M, 2023 Edition	Standard Specification for General Requirement for Rolled Structural Steel Bars, Plates, Shapes and Sheet Piling	
5	ASTM A36/A36M, 2019 Edition	Standard Specification for Carbon Structural Steel	
6	ASTM A370, 2023 Edition	Standard Test Methods and Definitions for Mechanical Testing of Steel Products	
7	ASTM A153/A153M	Standard Specification for Zinc Coating	
8	ASTM A123/A123M	Standard Specification for Zinc Coating (Hot-Dip Galvanised)	
9	AWS D1.1/D1.1M, Errata March 2022	Structural Welding Code - Steel	
10	EEMUA 158, 3 rd Edition 2014	Construction Specification for Fixed Offshore Platforms	
11	CAP 437	Offshore Helicopter Landing Areas	
12	ISO 1460	Metallic Coatings - Hot Dip Galvanised Coatings on Ferrous Materials – Gravimetric determination of the mass per unit area	
13	ISO 14122-3	Safety of Machinery – Permanent means of access to machinery	
14	EN 131-2	Ladders – Part 2 : Requirements, Testing, Marking	

5.2 PROJECT REFERENCE DOCUMENT

NO.	DOCUMENT NUMBER	DOCUMENT TITLE	REMARKS
1	9001-2000-SS-0001	Specification for Structural Steel Material	
2	9001-2000-SS-0003	Specification for Painting and Coating	
3	9001-2201-DS-0005	BK-TNHA Topside General Notes Drawing	
4	9001-2201-DS-0006-0014	BK-TNHA Topside Typical Details Drawings	

6. UNIT OF MEASUREMENT



The unit of measurement shall be International System of Units (SI).

7. MISCELLANEOUS STRUCTURAL ITEMS

Unless stated otherwise, all topside miscellaneous structural items shall be Type III steel in accordance with document no. 9001-2000-SS-0001 Specification for Structural Steel Material. All miscellaneous steel shall be painted or coated in accordance with document no. 9001-2000-SS-0003 Specification for Painting and Coating.

The topside miscellaneous items shall meet the following requirements.

7.1 GRATING

- Steel grating and stair treads shall consist of $\left. \begin{array}{l} 25\text{mm} \times 5\text{mm} \text{ or} \\ 35\text{mm} \times 5\text{mm} \end{array} \right\}$ serrated bar grating with bearing bars at 30mm (1-3/16 in.) on centers and crossbars at 100mm on centers
- Prefabricated stair treads may not be substituted without prior approval by COMPANY.
- All grating panels shall be removable and replaceable.
- All grating panels shall be accurately fabricated including cut-out for pipe penetrations and shaping. All grating cut-out edges shall be banded with 5mm thick serrated steel bar.
- All grating panels shall be adequately supported.
- All gratings shall be hot-dipped galvanised in accordance with ASTM A123/A123M and ASTM A153/A153M. Galvanizing shall be performed after completion of all fabrication and welding of the grating panel. Mill coating scales and paint shall be sandblasted from the surface of all items prior to galvanizing. All excessive galvanizations shall be removed. Cold galvanizing repair and touch up on local areas due to modifications or penetrations is permissible with COMPANY approval. Final dry coating shall be at least 95% zinc.
- Grating clips and threaded studs shall be HILTI or equivalent and shall be from stainless steel SS316 material. HILTI XCR fasteners or similars are not allowed and subject to COMPANY approval.
- Similar steel pins shall be subjected to qualification tests, Vietnamese Register approval and Company approval.
- Steel pins shall not be used in areas of the splash zone and subject to wave loading.
- Steel grating shall be welded in areas of the splash zone and subject to wave loading.
- Gratings shall be fabricated in accordance with the project approved standard and typical detail drawings.
- Refer to standard detail drawing no. 9001-2201-DS-0009-01 BK-TNHA Topside Typical Details Deck Grating.

7.2 STAIR TREADS

- Stair tread shall be purposed made and not cut from grating.
- Stair tread shape and size shall be in accordance with the project approved standard and typical detail drawings.
- All stair treads shall be hot-dipped galvanised in accordance with ASTM A123/A123M and ASTM A153/A153M. Galvanizing shall be performed after completion of all fabrication and welding of the grating panel. Mill coating scales and paint shall be sandblasted from the surface of all items prior to galvanizing. All excessive galvanizations shall be removed. Cold galvanizing repair and touch up on local areas due to modifications or penetrations is permissible with COMPANY approval. Final dry coating shall be at least 95% zinc.
- All stair treads shall be fitted with anti-slip nosing of the type “Safemate” industrial grade or equivalent as approved by COMPANY. The nosing shall have a minimum depth of 100mm and shall be secured to the stair tread by HILTI type fasteners or equivalent as approved by COMPANY.
- Refer to standard detail drawing no. 9001-2201-DS-0012-01 BK-TNHA Topside Typical Details Stairway Sht1,2 & 3.

7.3 HANDRAIL

- Handrails shall be fabricated in accordance with the project approved standard and typical detail drawings to suit the flooring and handrail layout plan or general arrangement.
- All handrails and sockets shall be hot dipped galvanized after fabrication in accordance with ASTM A123/A123M and A153/A153M.
- Stiffener plates shall be welded to the handrail sockets prior to galvanizing.
- All offshore installed handrails shall be Removable Type. Where possible, trial fit shall be performed at yard prior to loadout.
- Wing and stiffener plate shall be provided if there’s no adequate space on the beam flange for the Top Mounted Weld.
- Fixed and Removable Handrails shall conform to the local Vietnamese regulations and as a minimum shall comply with the following requirements:
 - The minimum height of the handrails shall be 1100 mm. The maximum width of the clear opening between the horizontal rails and also with the top of the kick-rail shall be 500 mm.
 - All handrails shall be fitted with a 150 x 6 mm kick-rail leaving at the bottom a maximum clear opening of 10 mm. The maximum spacing between the uprights shall be 1500 mm. The clear opening between two handrails shall be between 50 mm and 75 mm.
- Refer to standard detail drawing no. 9001-2201-DS-0010-01 BK-TNHA Topside Typical Details Handrail Sht 1 & 2.



7.4 BOLTS, NUTS AND WASHER

- All structural bolts shall be ASTM A325 or A490 with matching nuts. Nuts shall be ASTM A563 or A194 Grade 2H.
- All bolts and nuts shall be Xylan coating or blue bolt coating and shall be in accordance with the coating system specified in the COMPANY Approved Manufacturer's List.
- Fixing and leveling bolts and nuts for heavy equipment shall follow the equipment manufacturer's recommendations.
- Unless stated otherwise, all carbon steel bolts shall be supplied with hot-dipped galvanized ASTM A153 and F2329.
- Fixing clips, bolts and nuts for grating panel and stair treads shall be stainless steel ASTM 304.
- Handrail M10 x 75mm LG bolts c/w nut and washer shall be stainless steel ASTM 304.
- Handrail M12x35mm LG bolts c/w nut and washer for handrail clamp shall be stainless steel ASTM 304.

7.5 MOLDED PHENOLIC GRATING

In general, all major floor gratings shall be galvanized steel grating as per Section 7.1. Molded Phenolic Grating shall be limited to minor service platforms on equipment or secondary flooring with prior approval from the CLIENT.

7.6 CRANE BOOM REST

- All timber for crane boom rest shall be flat, straight and free from any major splits or knots
- Timber for crane boom rest shall be Hard Wood of "Oak", "Selangan Batu" or locally available equivalent, with density of 960kg/m³ and a minimum allowable bearing stress of 13MPa.
- All timber should be adequately preserved in the yard prior to installation.
- Countersunk head bolts c/w 1 nos of nut and 2nos of washers shall be provided to secure the crane boom rest timber. Bolts shall be ASTM A325 or A490 and Nuts shall be ASTM A563 or A194 Grade 2H.
- Refer to BK-TNHA Topside and Crane Boom Rest Layout and Details drawing no. 9001-2201-DS-0041-01 Sht 1 & 2.

7.7 CAGE LADDER

- Cage ladders shall be fabricated in accordance with the project approved standard and typical detail drawings to suit the flooring and handrail layout plan or general arrangement.



- All vertical ladders shall be hot dipped galvanized after fabrication according to ASTM A123/A123M and A153/A153M.
- Anti-slip rung cover shall be installed at all ladders rung. Anti-slip material shall be COMPANY approved and shall be compliant with safety regulations. The cover shall be supplied in Yellow colour.
- Refer to standard detail drawing no. 9001-2201-DS-0011-01 Sht 1 & 2 for BK-TNHA Topside Details for Cage Ladder.

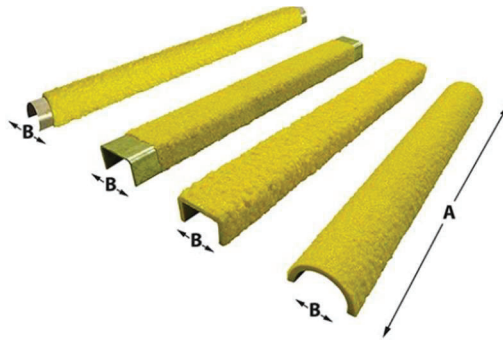


Figure 7 – Sample of Anti Slip Cover

7.8 DECK DRAIN

- Deck drains shall be fabricated in accordance with the project approved standard and typical detail drawings to suit the flooring and handrail layout plan or general arrangement.
- Strainers for deck drains are designed to prevent debris from clogging the drainage system while withstanding harsh marine environments. Deck drain strainer shall be provided in accordance with the project approved standard and typical detail drawings to suit the flooring and handrail layout plan or general arrangement.
- Deck drain strainer shall be stainless steel (SS316) with 30% perforated holes to manufacturer's details or equivalent.
- A 8.0dia bar shall be provided and shall be SS316 grade material.
- A 100NB 150# SCH40 RFWN flange to ASTM A105 shall be provided.
- Refer to standard detail drawing no. 9001-2201-DS-0013-01 for BK-TNHA Topside Details on Deck Drain.

7.9 SAFETY CHAIN

- A safety chain shall be provided at life raft entrance/exit. A proof coil (SS316) material c/w spring hook and shackle with the same SS316 material.
- Safety chain post size shall be type-III material grade.
- Round Bar (ASTM A36) shall be provided and welded to the post. Material shall be accordance with ASTM
- Refer to drawing no. 9001-2201-DS-0014-01 BK-TNHA Topside Typical Details Life Raft Support.

7.10 SAFETY GATE

Self-locking safety gates are designed to automatically close and lock behind the user, ensuring continuous protection and preventing accidental falls.

- A self-locking system safety gate shall be provided c/w 2nos hinges and adapter bracket.
- Detail of self locking gate shall be referred to BK-TNHA Topside drawing no. 9001-2201-DS-0011-01 Sht 1 & 2 Cage Ladder details.
- Spring mechanism for auto-closing safety gate shall be as per manufacturer's standard and shall comply with OSHA and ANSI standard.
- Material for safety gates shall be in accordance with ASTM A36/A36M or equivalent.

7.11 MANUFACTURED ITEMS

Manufactured items such as cleats, shackle, wire rope, clips, rope timbles, rope ladder, chain, tie-wire, swing rope, etc. shall be galvanized in accordance with VENDOR's standard and shall be compliant with safety regulations and selected to be adequate for its intended use and loads.

7.12 SWING ROPE

Swing rope shall be supplied in accordance with VENDOR's / Manufacturer's standard and certified with the proof test and acceptance by COMPANY prior to use.

Waterflex Manila rope come with timple strands shall be minimum supplied according to Vendor's Standard.

Stainless steel tiller cables that come with snap hooks shall be supplied as per Vendor's Standard.

Galvanised proof coil chain and Hammerlock coupling shall be supplied as per Vendor / Manufacturer Standard.

Crosby Type Anchor Shackle or approved equivalent shall be supplied as a minimum.





ZARUBEZHNEFT EP VIETNAM B.V.
BLOCK 12/11 THIEN NGA HAI AU DEVELOPMENT PROJECT




SPECIFICATION FOR RUBBER MATERIAL

DOCUMENT No.: 9001-2211-SS-0002-C1

Signed by: Đặng Duy Hạnh
 Date: 18/06/2025 15:10:21
 Certified by: Vietsovpetro CA

Signed by: Trương Minh Đức
 Date: 18/06/2025 17:02:07
 Certified by: Vietsovpetro CA

Azmi Abdul
 Karim

C1	18.06.25	Approved for Construction	 <div style="display: flex; align-items: center;"> <div style="margin-right: 5px;">2025.06.20 14:59:57</div> <div style="font-size: 8px;"> Di Naim Rosli Ahmad 2025.06.20 16:53:07 +0800' </div> </div>						
B1	28.04.25	Issued for Approval							
A1	02.04.25	Issued for Review	DDH	AAK	TMD	NZM			
Rev	Date	Purpose of issue	Issued by	Check by	App. by	App. by	Check by	App. by	App. by
			NIPI	DAR	NIPI	DAR	VSP		ZNEPV



TRACK CHANGES

№	Revision №	Content of Changes	Date of Revision
1	A1	Issued for Review	02.04.25
2	B1	Issued for Approval	28.04.25
3	C1	Approved for Construction	18.06.25

Notes: Detailed revision of the documents shall refer to Comment Response Sheet (CRS).



TABLE OF CONTENTS

1. INTRODUCTION4

2. DEFINITIONS AND ABBREVIATIONS.....6

3. PURPOSE.....6

4. SCOPE.....6

5. REFERENCE DOCUMENTS.....6

6. GENERAL REQUIREMENT7

7. TECHNICAL REQUIREMENT7

8. RUBBER PARAMETER8

9. CERTIFICATION AND DOCUMENTATION9

10. PACKING AND PRESERVATION9

11. VENDOR DATA REQUIREMENT LIST10



1. INTRODUCTION

The block 12/11 covers 5347.4 km² (excluded the part of Premier Oil company and returning area after completing the second of exploration phase) is 320 km from the Vung Tau City, belongs to the Southwest of the Nam Con Son Basin. The block is spread out from 07°08' to 07°45' north latitude and from 107°45' to 108°30' east longitude, which is adjoined with 11-2/09 and 11-2 blocks to the north, 13/03 block to the south, 20 and 21 blocks to the west and the 06/94 to the east. The block has a flat bathymetry with the water depth of 70 – 120 m.

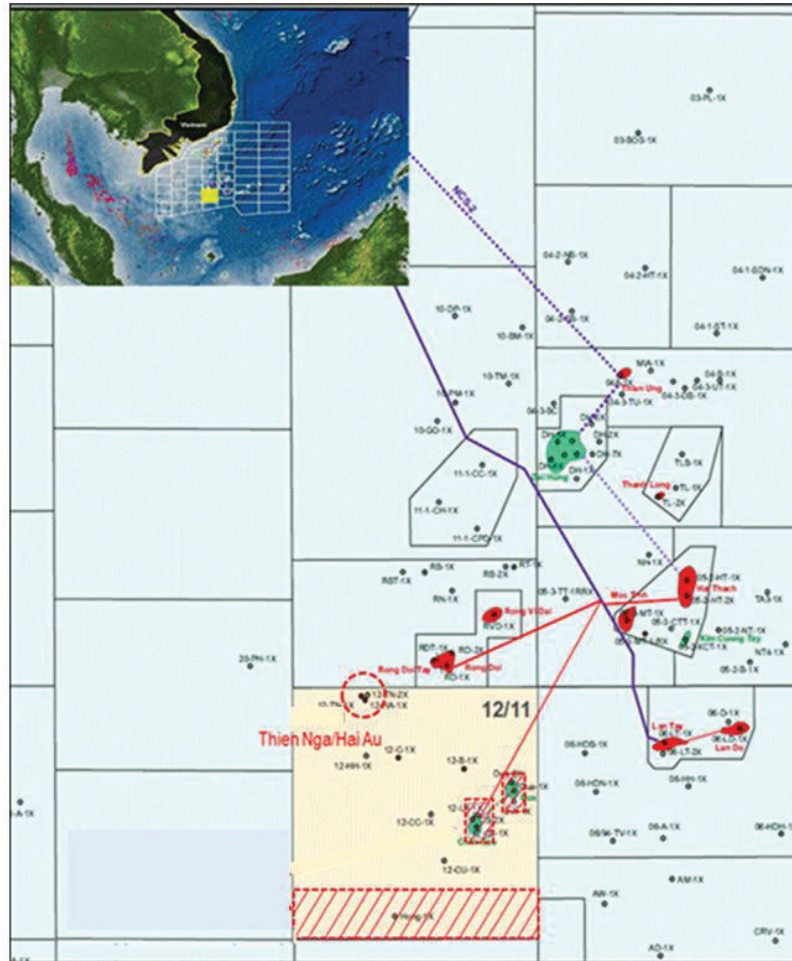


Figure 1.1: Thien Nga – Hai Au location in Block 12/11, Nam Con Son Basin

In 2010, Vietsoypetro and JSC Zarubezhneft got the Petrovietnam’s bidding invitation for PSC of block 12/11 block after it had been returned by the Premier Oil Company.

In 2011, NIPI institute, Vietsoypetro have conducted the technical and economic evaluation of 12/11 project for JSC Zarubezhneft. Following the bidding result, JSC Zarubezhneft got the 100% interest of block 12/11 PSC, and Vietsoypetro then was assigned to become the Operator.

In June 2023, Vietsoypetro had signed transferred of Operatorship to the custodian of Zarubezhneft EP Vietnam.

The field development plan consists of a new platform BK-TNHA, a new subsea pipeline and risers between BK-TNHA to existing wellhead platform at WHd Rong Doi and upgrading/modification of CPP Rong Doi.

1) **BK-TNHA (Thien Nga-Hai Au Wellhead Platform)**

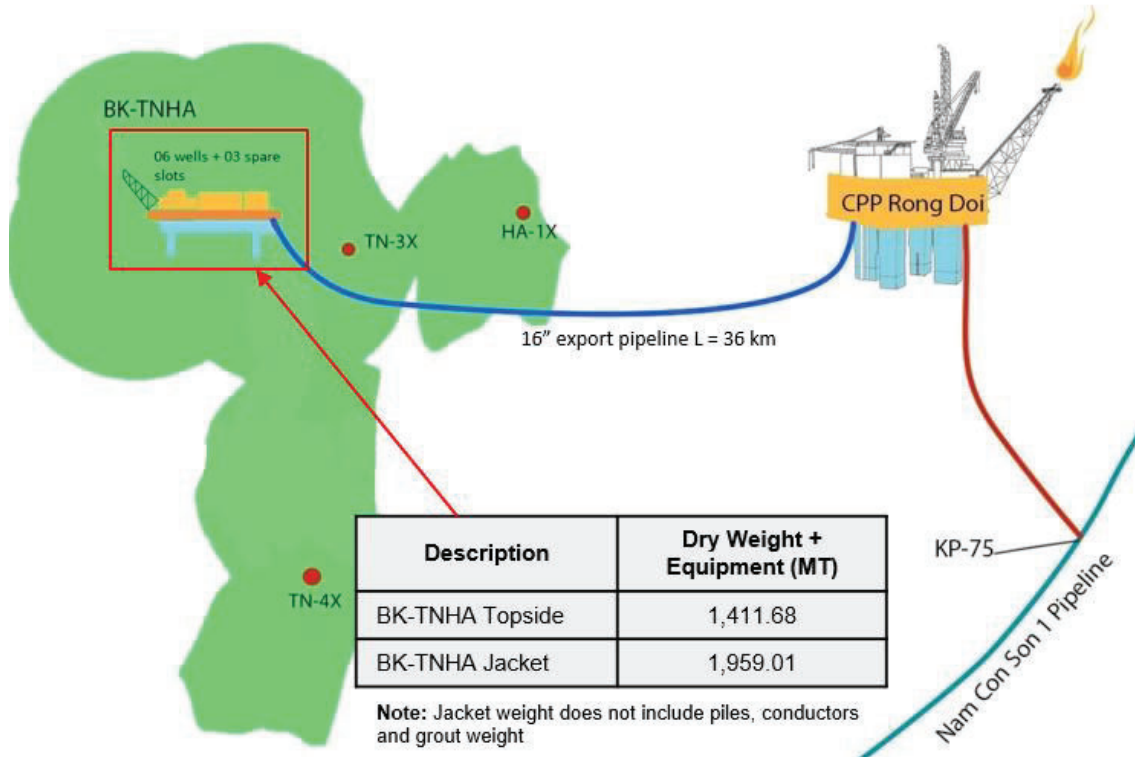
- Automated unmanned facilities operations, monitored and controlled from CPP RD.
- Total 9 wells (4 production wells, 2 future production wells & 3 spare slots).
- Covers TN-3X & HA-1X areas.

2) **Subsea Pipeline from BK-TNHA to WHd RD**

- 16” FWS x 36km subsea pipeline from WHP BK-TNHA to WHd RD.

3) **Modifications Rong Doi (WHd RD/CPP RD)**

- Brownfield upgrade/modification on existing platform to cater the condensate and gas from BK-TNHA with required arrival pressure of 15 barg at the Booster Compressor Suction Header.



2. DEFINITIONS AND ABBREVIATIONS

2.1 DEFINITIONS

All documents which will use the following words, and expression shall have the meanings given:

COMPANY	Zarubezhneft EP Vietnam B.V. (ZNEPV)
CONTRACTOR	Vietsovetro Joint Venture (VSP JV)
SUBCONTRACTOR	Party that provides services to perform scope and services on behalf of CONTRACTOR
SUPPLIER/VENDOR	Party responsible for the manufacturing and/or supply of materials, equipment, technical documents/drawings, and services to perform the duties specified by CONTRACTOR
Shall	The words ‘shall’ indicate requirements
Should	The words ‘should’ indicate recommendations
WORK	Any part of the works and services required to be performed by CONTRACTOR / SUPPLIER / VENDOR under the contract

2.2 ABBREVIATION

QA	Quality Assurance
IFR	Issued for Review
ASTM	American Society for Testing and Materials
BSI	British Standards Institute

3. PURPOSE

This specification defines the minimum requirements for design, manufacture, inspection and testing of Rubber material.

4. SCOPE

Rubber products consist of shock cell, bumper ring, rubber strip for boatlanding and other rubber material for riser clamp associated with BK-TNHA wellhead platform.

5. REFERENCE DOCUMENTS

5.1 REFERENCE DRAWINGS

The work shall conform to the Contract DRAWINGS.



5.2 STANDARDS AND CODES

NO.	DOCUMENT NUMBER	DOCUMENT TITLE	REMARKS
1	ASTM A2240 - 15	Standard Test Method for Rubber Property - Durometer Hardness	
2	ASTM D945 - 55	Standard Classification system for Rubber Products in Automotive Application	
3	ASTM D395 - 55	Compression Set of Vulcanized Rubber	
4	BS 5750: Part 2	Quality Systems - Specification for Manufacture and Installation.	

6. GENERAL REQUIREMENT

Company requires that the offered products have had satisfactory past performance in offshore environments. For each product, a base specification/product trade mark is furnished in the Technical Requirement to evaluate the level of performance required. In case the contractor wishes to propose an equivalent alternative product, approval for the same shall be obtained by him in writing from the COMPANY/CONTRACTOR after furnishing complete technical details and proven application record of the alternative offered, viz. technical properties, manufacturing process, exposure to marine environments, successful offshore use etc.

The products so offered shall be supplied only from manufacturers with a proven track record of supplying identical or similar products. Only products and grades normally manufactured and listed in the manufacturer's catalogues shall be supplied. The packaging for delivery and shipping of supplied items shall be in vendor's scope of work.

Any professional service required at fabrication yard for the installation of any of the vendor supplied items shall also be under vendor's scope of work.

7. TECHNICAL REQUIREMENT

This section details the various rubber products listed above along with their minimum general requirements. If contractor proposes an alternate system design for any component, the specific requirements shall be suitably configured to meet the design criteria for that component.

Following information shall be supplied by the vendor with his quotation as a minimum:

- The load/deformation/energy relationship of the rubber product as applicable;
- The type and quality of rubber;



SPECIFICATION FOR RUBBER MATERIAL

- The manufacturing process of the rubber product;
- General specification for the assembly;
- Fully dimensioned general arrangement drawing of the part that shall be supplied;
- Yard assembly procedure, clearly showing the sequence of the various operations;
- Welding procedure, if so required;
- Operating procedure for yard testing, if so required.

8. RUBBER PARAMETER

8.1 GENERAL

Rubber for boat landing shall be positioned at the splash zone during the platform service life.

The shape, dimension and quantity of rubber production shall be followed the specific drawings.

8.2 RUBBER SPECIFICATION PARAMETER

The rubber used to make products for boat landing and other appurtenances shall meet following requirements:

No	Description	Unit	Value	Note
1	Hardness (as per ASTM D2240)	Shore A	60 ÷ 70	
2	Tensile strength	Kg/cm ²	≥ 200	
3	Elongation at breaking	%	≥ 450	
4	Elongation after breaking	%	≤ 24	
5	Aging coefficient at 70 ⁰ Cx96h	-	≥ 0.8	
6	Resilience (as per ASTM D945-55)	%	≥ 40	
7	Adhesive	Kg/cm ²	≥ 60	
8	Rubber-steel peeling force	Kg/cm ²	≥ 25	
9	Ozone Exposure Rating - 100PPM @21 ⁰ C under 15% elongation for 100 hours		No cracks	



SPECIFICATION FOR RUBBER MATERIAL

No	Description	Unit	Value	Note
10	Outdoor Exposure rating after 6 months exposure		No cracks	
11	Compression set 70 hours @ 100 ⁰ C (as per ASTM D395-55)	%	≤ 45	

8.3 RUBBER TYPE DEFINITION

All material type of Rubber shall be followed as below:

Type	General Description	Typical Uses
RI	Rubber Material	Boatlanding and other

8.4 DIMENSIONS AND TOLERANCES

All dimensions and tolerances of Rubber shall be in accordance with detailed drawings of products, made by rubber material (such as shock cell, fender... detailed drawings).

9. CERTIFICATION AND DOCUMENTATION

Vendor shall provide the product specification for the rubber production.

Vendor shall provide the procedure for in-plant testing of the rubber production.

Vendor shall specify special requirements for unpacking, yard inspection and storage.

Vendor shall provide details of his requirements regarding the storage and protection of the rubber production.

Materials and equipment used for manufacturing of rubber product must have certificates issued by competent authorities according to Vietnamese law. In the case of imported materials and equipment, certificates from international inspection agencies are required. The manufactured rubber products must have product quality certificates from the manufacturer. These certificates must be valid and shall be provided by vendor.

10. PACKING AND PRESERVATION

All rubber products must be clearly labeled and packed in suitable packaging (carton) to protect them during handling, transportation and storage. The vendor is responsible for determining the conditions for handling, transportation and storage of the supplied products.

Vendor shall provide details of his requirements regarding the storage and protection of the rubber product.



11. VENDOR DATA REQUIREMENT LIST

Item no.	Data/Document Description	With Bid	After Purchase Order (Note 4)	Final Issue (Note 4)
1	Commercial/Contractual			
1.1	Supplier Document Index & Schedule	√	√	√
1.2	Manufacturing and Delivery/Construction Schedule	√	√	√
1.3	Sub Contract Work Proposal	√		
1.4	Safety Policy and Performance Records	√		
1.5	Insurance Confirmation	√	√	√
1.6	Delivery, Handling and Packing Proposals	√	√	√
1.7	Statement of Conformance with Specification	√	√	√
1.8	Vendor's Sub-Orders		√	√
1.9	Warranty/Guarantee Confirmation	√	√	√
2	Drawing – General			
2.1	General Arrangement Drawings	√	√	√
3	Data - General			
3.1	Design Calculations	√	√	√
3.2	Bills of Material		√	√
3.3	Weight Control		√	√
4	Data – Performance			
4.1	Performance Test Reports		√	√
5	QA/Certification			
5.1	QA Accreditation Certification	√		√
5.2	Contract Quality Plan	√	√	√
5.3	Welding Procedures & Qualification Test Reports			
5.4	Inspection and Test Plan	√	√	√
5.5	Inspection and Test Reports		√	√
5.6	Calibration Procedures & Results		√	√



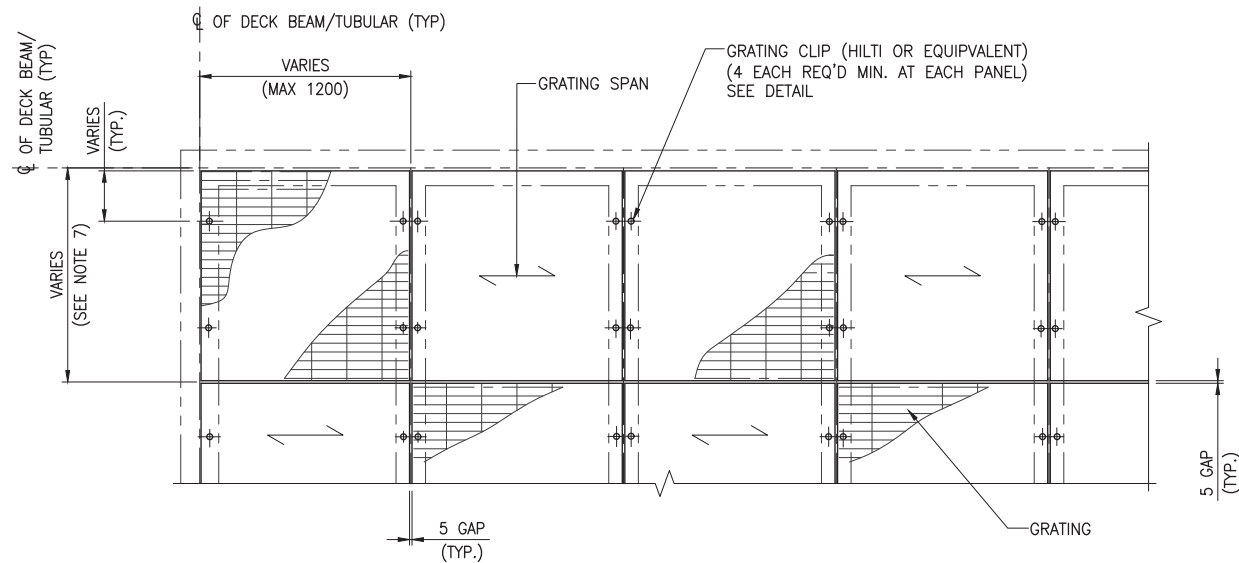
SPECIFICATION FOR RUBBER MATERIAL

Item no.	Data/Document Description	With Bid	After Purchase Order (Note 4)	Final Issue (Note 4)
5.7	Material Certification	√	√	√
5.8	Statement of Code Compliance	√	√	√
6	Manuals & Indices			
6.1	Manufacturer's Data Report (MDR)		√	√
6.2	Manufacturer's Data Report (MDR) Index		√	√
<p>NOTES:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. All documents shall be in English language. 2. All documents requested above will be for information purpose only and shall be re-submitted upon award of work for Company review and comments. 3. One (01) original and three (03) copies and one (01) set of electronic copies on a USB drive shall be submitted where tick marked "With Bid". 4. List of documents to be submitted after purchase order and final issue shall be as specified in the CONTRACT. 				

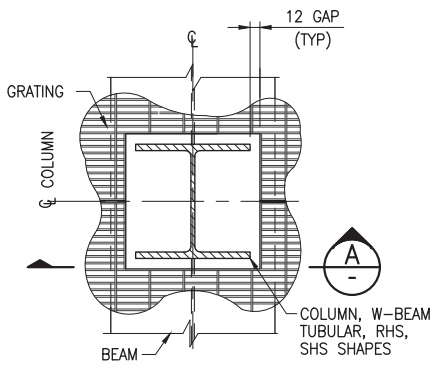


PHỤ LỤC 3:
BẢN VẼ/ HÌNH ẢNH THAM KHẢO
(10 trang bao gồm cả trang này)

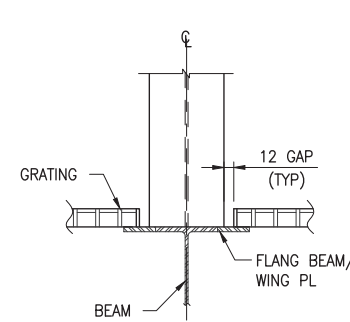




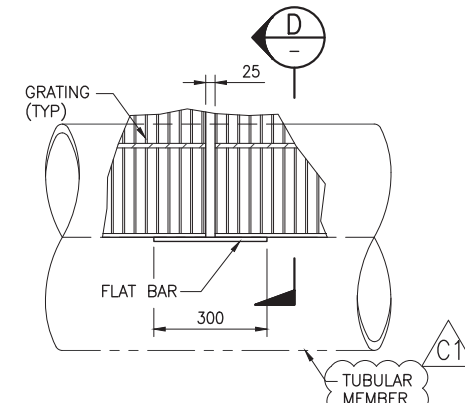
GRATING PANEL ARRANGEMENT
SCALE 1:15



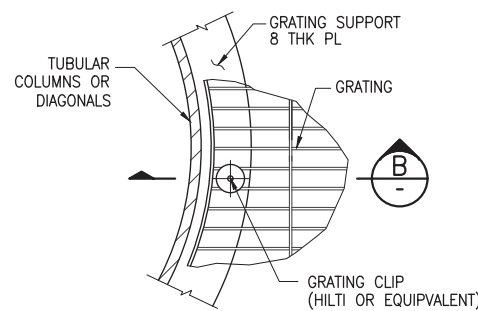
TYPICAL FLOOR DECK GRATING CUT-OUT AROUND COLUMNS UNO



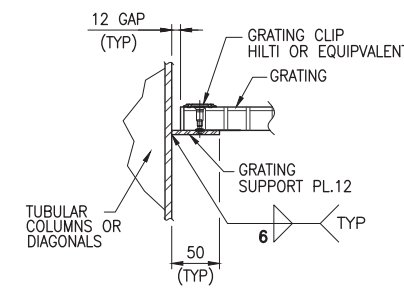
SECTION A
SCALE N.T.S



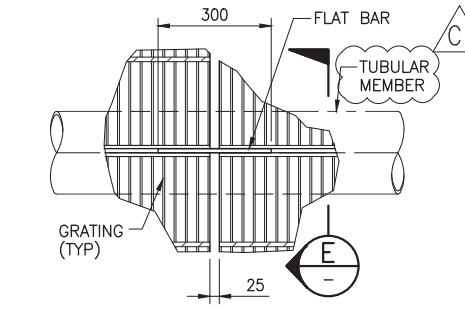
AT EDGE



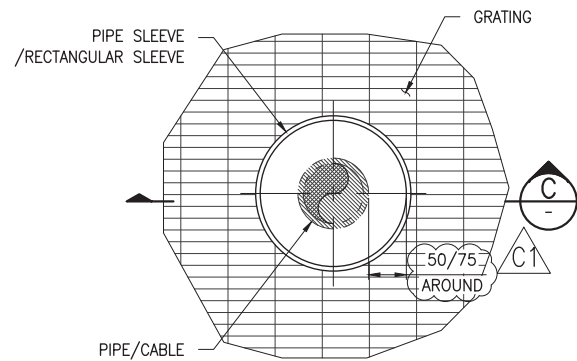
TYPICAL GRATING SUPPORT DETAILS AT TUBULAR COLUMN OR DIAGONALS



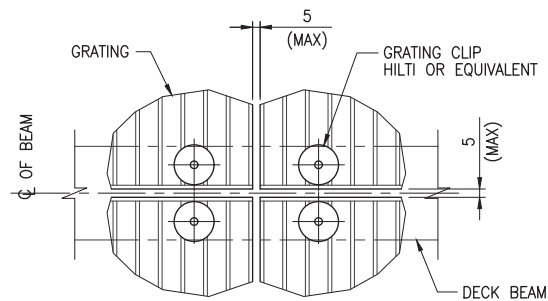
SECTION B
SCALE N.T.S



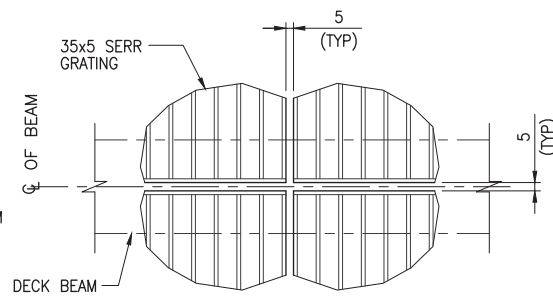
AT CENTER



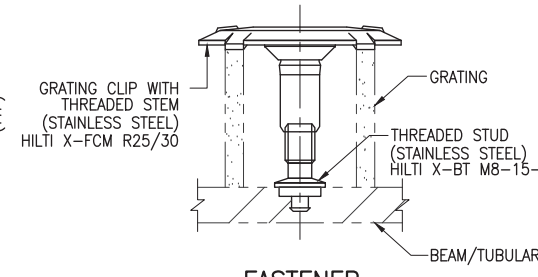
TYPICAL GRATING PENETRATION DETAIL
SCALE 1:5



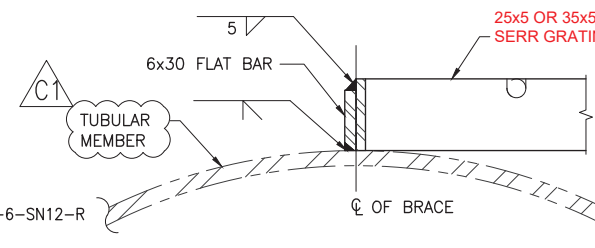
AT CENTER
SCALE 1:5



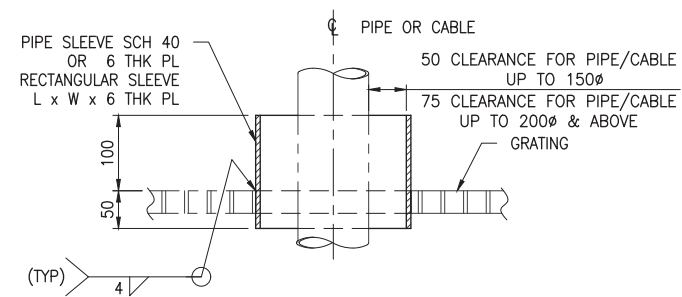
AT CENTER
SCALE 1:5



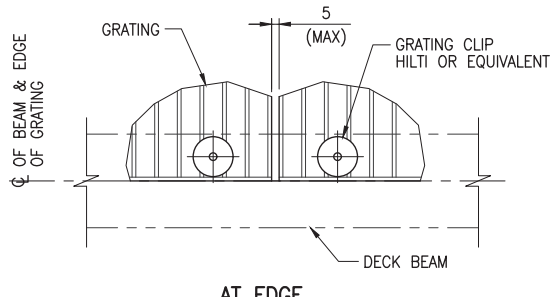
FASTENER
SCALE 1:1



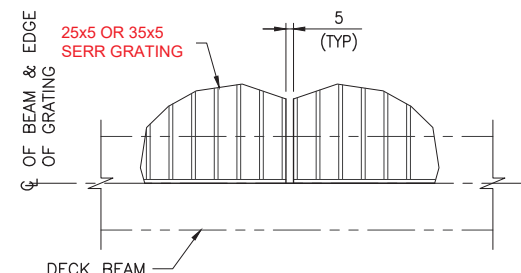
SECTION D
SCALE 1:2



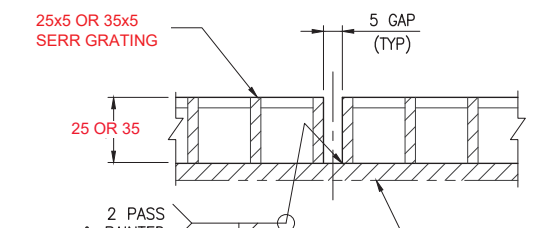
SECTION C
SCALE 1:5



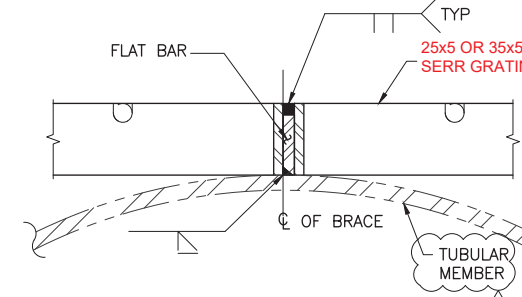
AT EDGE
SCALE 1:5



AT EDGE
SCALE 1:5



TYPICAL GRATING FIXING
SCALE 1:2



SECTION E
SCALE 1:2

- NOTES :
- FOR GENERAL NOTES SEE DWG 9001-2201-DS-0005-01.
 - ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETER UNO.
 - ALL MATERIALS IN THIS DWG SHALL BE TYPE III UNO.
 - ALL EDGES CREATED BY FIELD CUTTING SHALL BE SEALED AS PER MANUFACTURER SPECIFICATION.
 - ALL GRATINGS SHALL BE FIXED WITH GRATING CLIPS AND STUDS.
 - CONTRACTOR TO ENSURE THAT GRATING AROUND CUT-OUTS IS ADEQUATELY SUPPORTED.
 - STRUCTURAL STEELWORK WELDS BENEATH GRATING SHALL BE GROUND FLUSH SO THAT THE GRATING IS BEARING UNIFORMLY ON THE SUPPORT STEEL.
 - MAX SPACING FOR GRATING SPAN BAR DIRECTION BETWEEN AXES OF SUPPORTS IS 1200mm FOR STEEL GRATING UNLESS JUSTIFIED BY MISCELLANEOUS CALCULATION.
 - SPAN OF GRATING OF LOAD BEARING BAR IS INDICATED :
 - ALL GRATINGS SHALL BE HOT-DIPPED GALVANISED, TO ASTM A123/A123M AND ASTM A153/A153M.

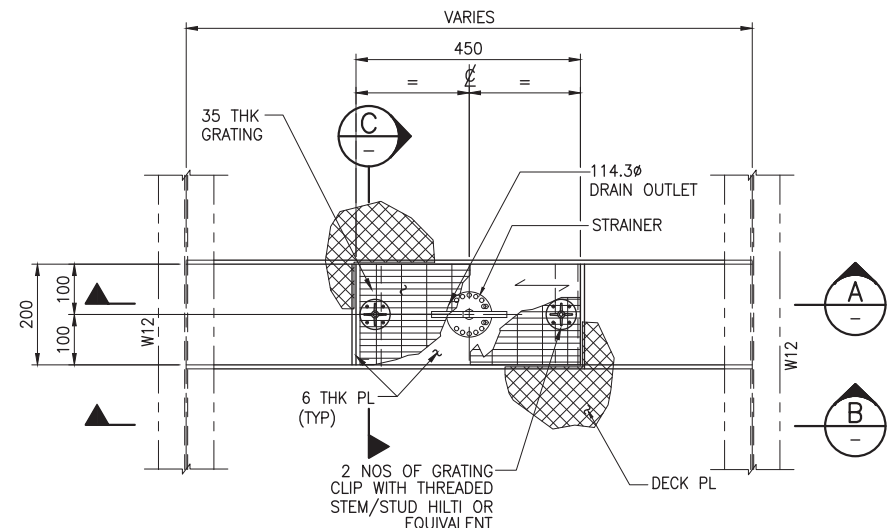
REFERENCE DRG. NUMBER	REFERENCE DRG. TITLE	No.	DATE	REVISION	PREP'D	CHK'D	CHK'D	CHK'D	APPROVED	APPROVED	DATE	SCALE	DRAWING No.	SHT.	REV.
					DAR	VSP	ZNEPV	DAR	DAR	VSP	25.07.25	AS SHOWN	9001-2201-DS-0009-01-C1	1 OF 1	C1

ZARUBEZHNEFT
EP VIETNAM

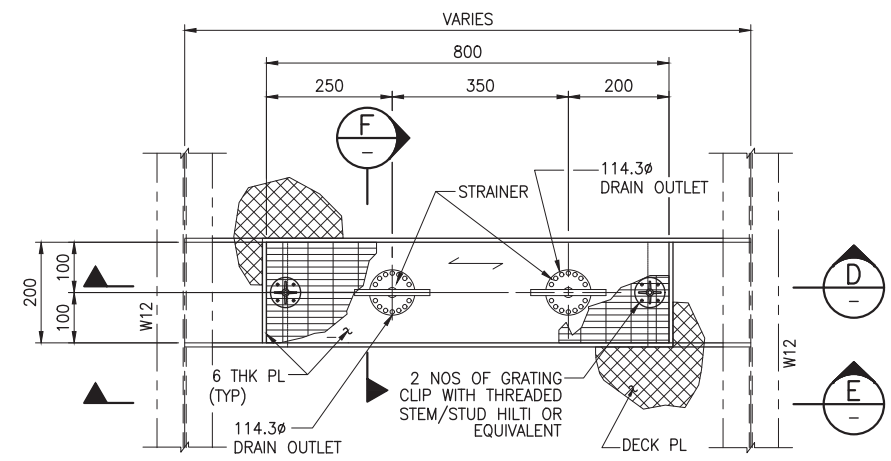
VIETSOVPETRO
JOINT VENTURE

DAR Energy
Sdn Bhd

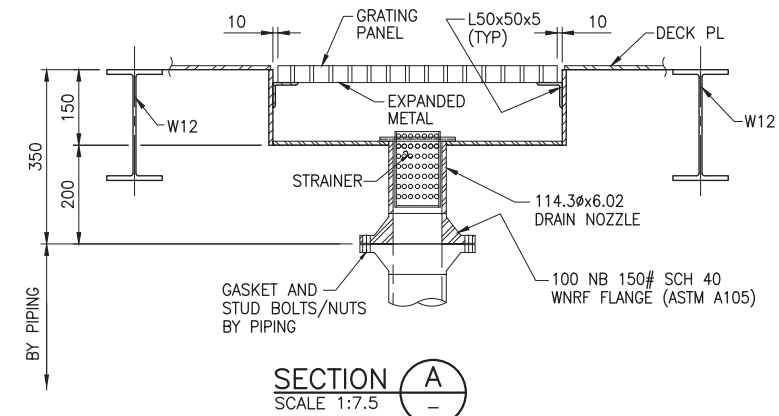
BLOCK 12/11 THIEN NGA HAI AU DEVELOPMENT PROJECT
BK-TNHA
TOPSIDE TYPICAL DETAILS
DECK GRATING



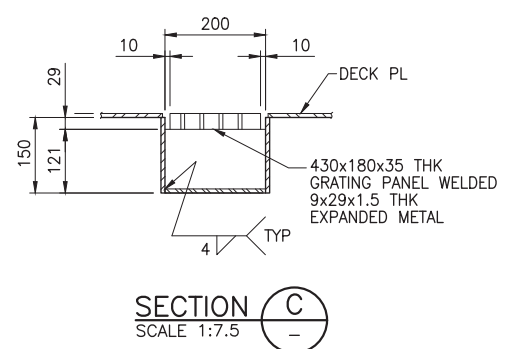
TYPE 1-TYPICAL DECK DRAIN DETAILS
SCALE 1:7.5



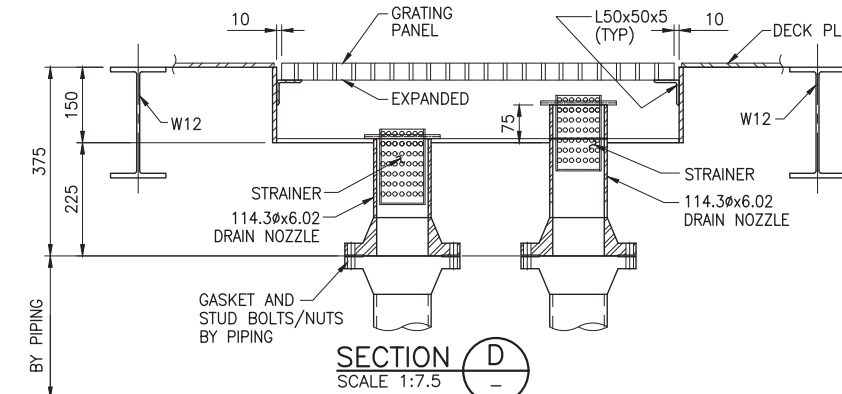
TYPE 2-TYPICAL DECK DRAIN DETAILS
SCALE 1:7.5



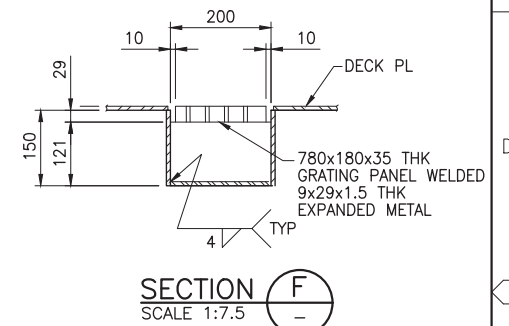
SECTION A
SCALE 1:7.5



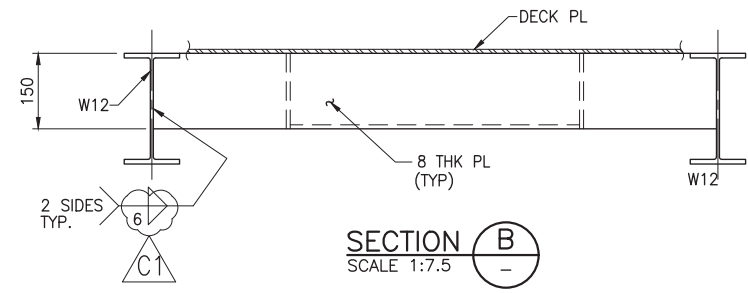
SECTION C
SCALE 1:7.5



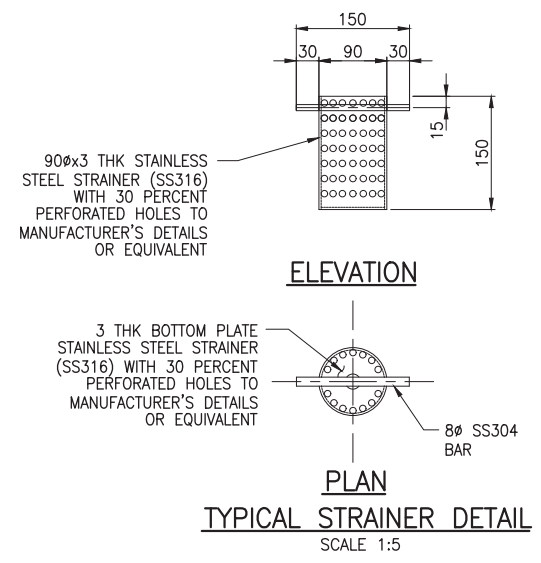
SECTION D
SCALE 1:7.5



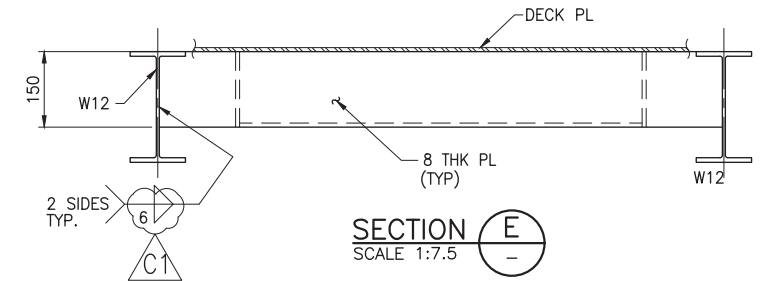
SECTION F
SCALE 1:7.5



SECTION B
SCALE 1:7.5



TYPICAL STRAINER DETAIL
SCALE 1:5



SECTION E
SCALE 1:7.5

NOTES:
 1. FOR GENERAL NOTES REFER TO DWG. 9001-2201-DS-0005-01.
 2. ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS UNO.
 3. ALL MATERIALS IN THIS DRAWING SHALL BE TYPE III UNO.
 4. FOR DECK DRAIN LOCATIONS, REFER TO RELATED DECK FLOORING DRAWINGS.
 5. FOR DRAIN OUTLET CONNECTION DETAILS, REFER TO RELATED PIPING DWG.
 ALL GRATINGS SHALL BE HOT-DIPPED GALVANISED, TO ASTM A123/A123M AND STM A153/A153M.

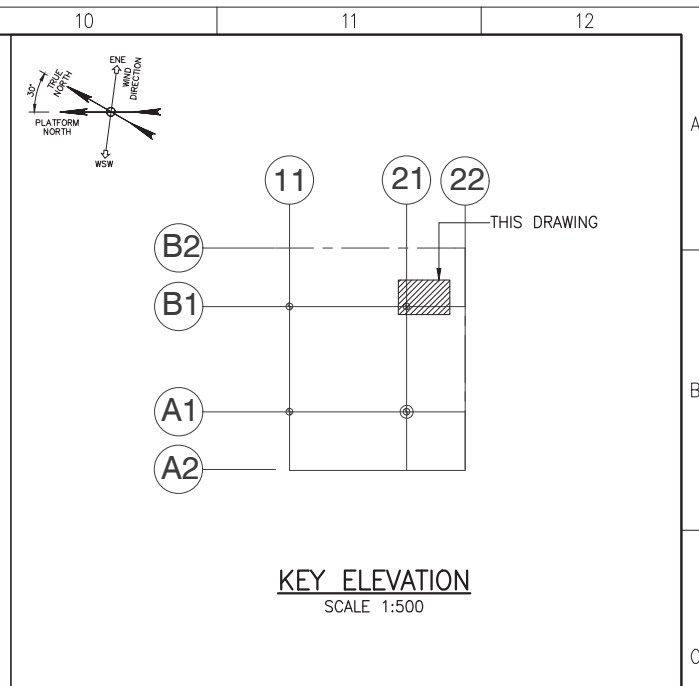
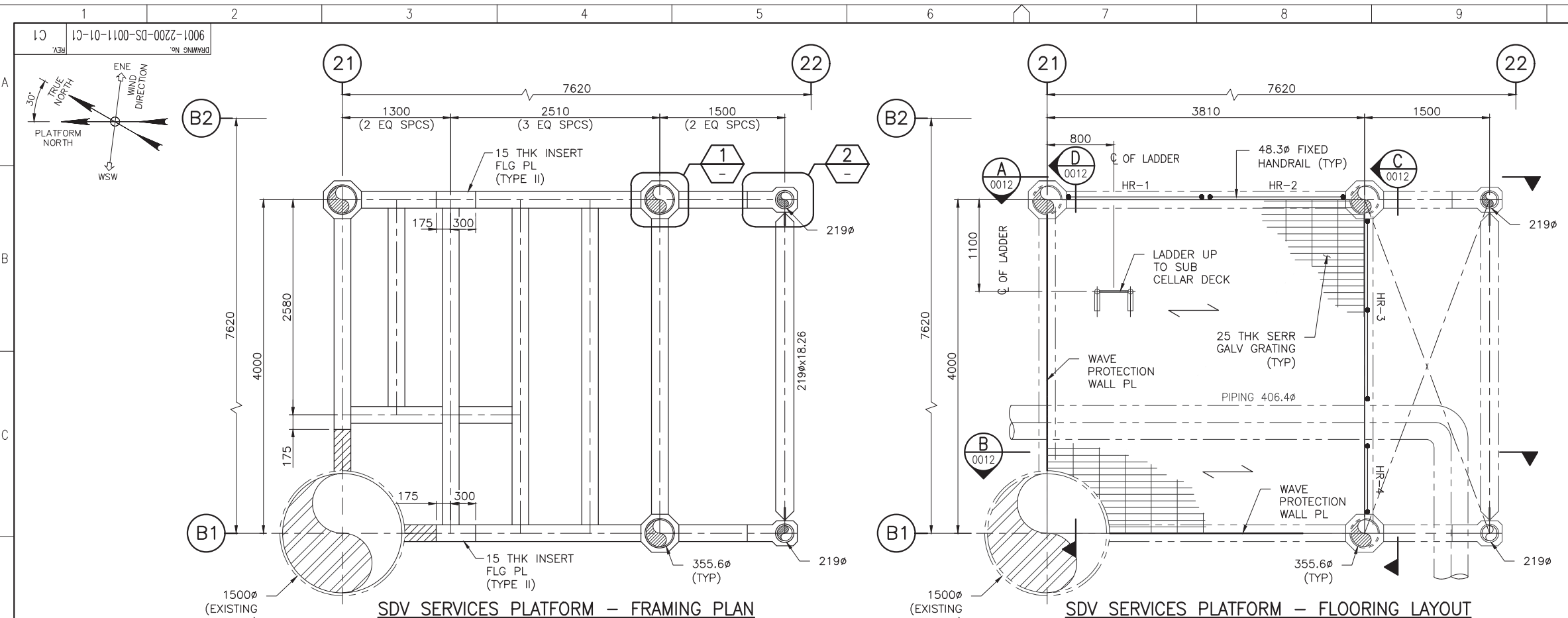
REFERENCE DRG. NUMBER	REFERENCE DRG. TITLE	No.	DATE	REVISION	PREP'D	CHK'D	CHK'D	CHK'D	APPROVED	APPROVED	APPROVED	DATE	SCALE	DRAWING No.	SHT.	REV.
												25.07.25	AS SHOWN	9001-2201-DS-0013-01-C1	1 OF 1	C1

ZARUBEZHNEFT
EP VIETNAM

VIETSOVPETRO
JOINT VENTURE

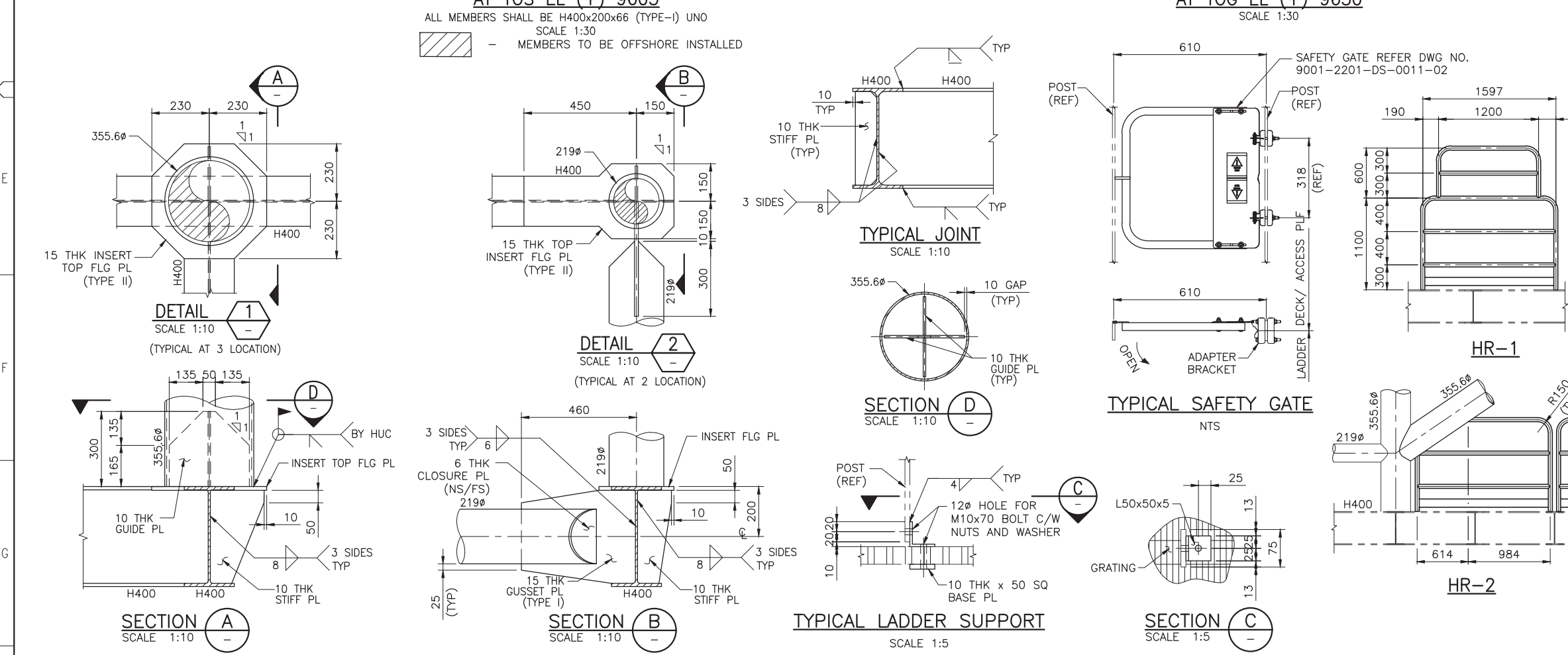
DAR Energy
Sdn Bhd

BLOCK 12/11 THIEN NGA HAI AU DEVELOPMENT PROJECT
BK-TNHA
TOPSIDE TYPICAL DETAILS
DECK DRAIN



HANDRAIL SCHEDULE				
HANDRAIL MARK	LENGTH	QTY	TYPE	REMARKS
HR-1	1597	1	S.P	SEE SECTION
HR-2	1597	1	S.P	SEE SECTION
HR-3	2130	1	D.P	FIXED
HR-4	790	1	S.P	FIXED

MATERIAL LIST								
ITEM	QTY	DESCRIPTION	MAT'L TYPE	LENGTH/AREA		WEIGHT		
				UNIT (mm)	TOTAL m/m ²	UNIT KG/m	TOTAL KG	
01	1	H400x200x66	I	34640	34.64	66.00	2286.24	
02	1	219øx18.26	III	3700	3.70	90.35	334.30	
03	1	48.3øx3.68	III	27340	27.34	4.05	110.73	
04	1	100x6 FLAT BAR	III	6114	6.11	4.70	28.74	
05	1	L50x50x5	III	100	0.10	3.77	0.38	
06	1	PL15	I	305	0.31	117.75	35.91	
07	1	PL15	II	1014	1.01	117.75	119.40	
08	1	PL10	III	920	0.92	78.50	72.22	
09	1	PL6	III	192	0.19	47.10	9.04	
10	1	25x5 THK SERR GRGTG	III	15240	15.24	39.25	598.17	
11	2	M10x70 LG BOLTS C/W NUTS & WASHER	A325	-	-	-	-	
12	1	SELF-LOCKING SAFETY GATE C/W 2 HINGE AND ADAPTER BRACKET (BY VENDOR)	-	-	-	-	-	
TOTAL							3595.12	



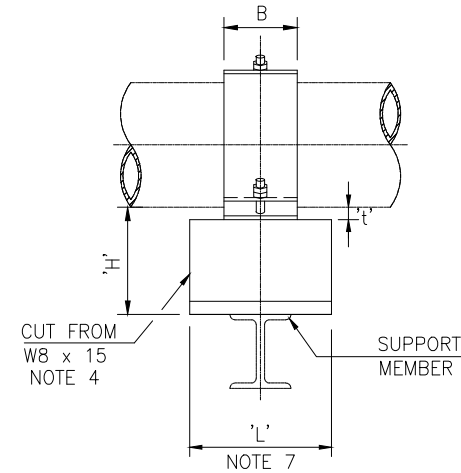
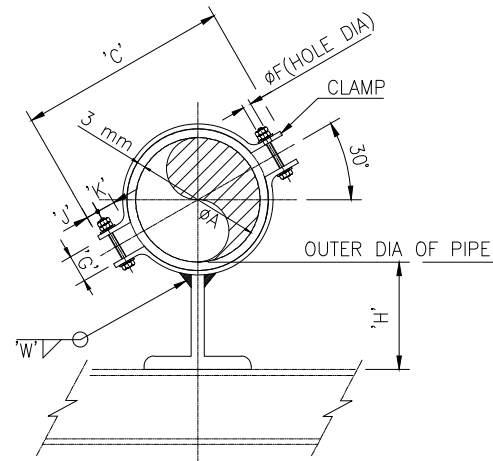
NOTES :

- FOR GENERAL NOTES SEE DWG NO, VN01-220-S-DW-1502.
- FOR STANDARD HANDRAIL DETAILS REFER DWG NO VN01-230-S-DW-1721.
- ALL DIMENSION ARE MILLIMETERS AND UNO.
- ALL MATERIALS IN THIS DRAWING SHALL BE TYPE-III UNO.
- FOR STANDARD LADDER DETAILS REFER DWG NO VN01-230-S-DW-1723.
- FOR STANDARD GRATING DETAILS REFER DWG NO VN01-230-S-DW-1725.
- ALL OFFSHORE INSTALLED MEMBERS SHALL BE PROVIDED 300MM OVERLENGTH.

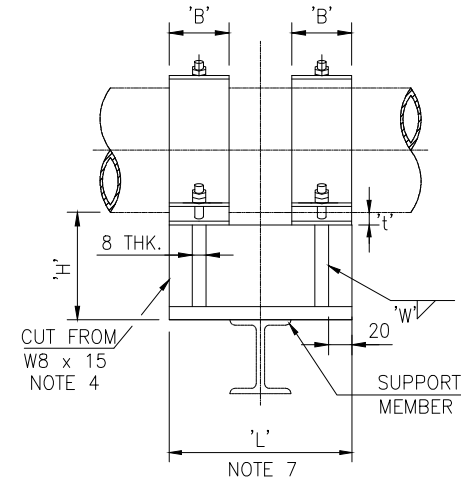
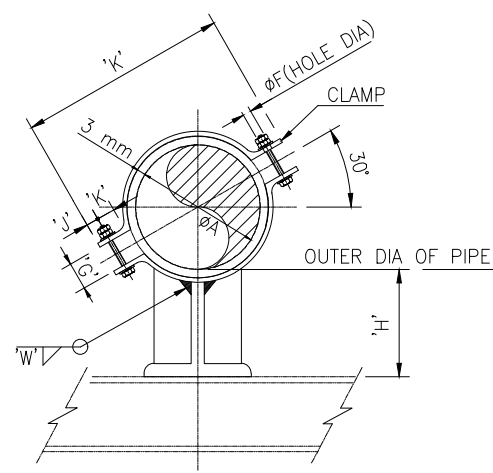
REFERENCE DRG. NUMBER	REFERENCE DRG. TITLE	No.	DATE	REVISION
9001-2200-DS-0012-01	SDV SERVICE PLATFORM SECTIONS AND DETAILS	A1	28.05.25	ISSUED FOR REVIEW
		C1	13.08.25	APPROVED FOR CONSTRUCTION
		B1	11.07.25	ISSUED FOR APPROVAL

BLOCK 12/11 THIEN NGA HAI AU DEVELOPMENT PROJECT
WELLHEAD PLATFORM
TOPSIDE SDV SERVICE PLATFORM
DECK FRAMING PLAN AT EL (+) 9605

DATE : 13.08.25	DATE :	DATE :
SCALE : AS SHOWN	DRAWING No. : 9001-2200-DS-0011-01-C1	SHT. : 1 OF 1
		REV. : C1



NPS 2" - 6"



NPS 8" - 24"

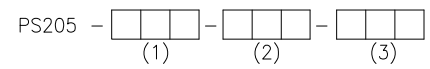
NOTES:

- FOR GENERAL NOTES REFER DWG. NO. 9001-2300-DX-7000-001 & 002.
- SHOE TO BE LOCATED CENTRALLY ON SUPPORT MEMBER, UNLESS INSTRUCTED OTHERWISE.
- FOR SLOPE LINE SHOE HEIGHT TO BE CUT TO SUIT.
- FOR NPS 12" TO 24", CUT FROM W8x28.
- GRE PIPE AND FITTING DIMENSIONS ARE BASED ON BONDSTRAND (2420 SERIES).
- DIMENSIONS ARE INDICATIVE AND TO BE UPDATED BASED ON SELECTED GRE VENDOR DATA.
- LENGTH 'L' COULD BE INCREASED IF REQUIRED. LENGTH 'L' IS MORE THAN 600mm, PROVIDE ADDITIONAL STIFFNER.

MATERIALS:

- BEAM : ASTM A36
- CLAMP : ASTM A36
- BOLTS, NUTS & WASHERS : ASTM A193 B7/A194 2H/F436 +HDSG

INDICATIONS:



- (1) PIPE SIZE.
- (2) SHOE HEIGHT
- (3) SHOE LENGTH 'L' TO BE SPECIFIED ONLY IF 'L' IS NON-STANDARD LENGTH AS SHOWN IN TABLE BELOW.

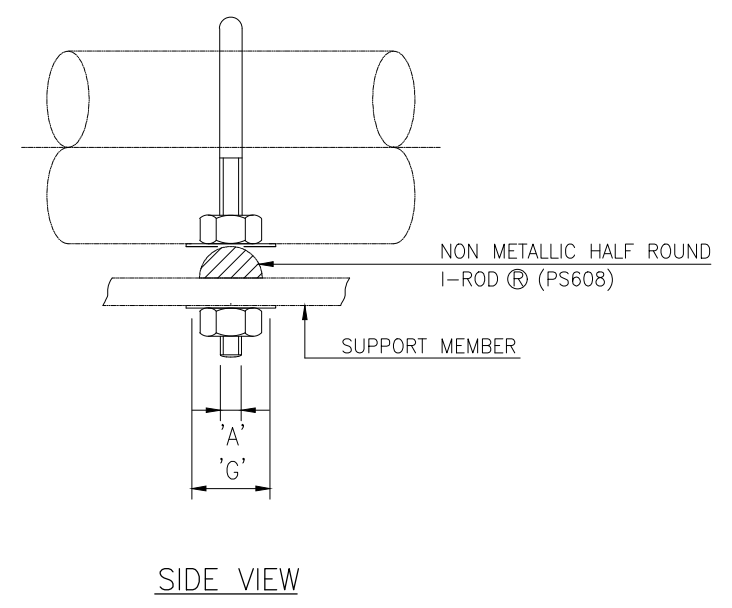
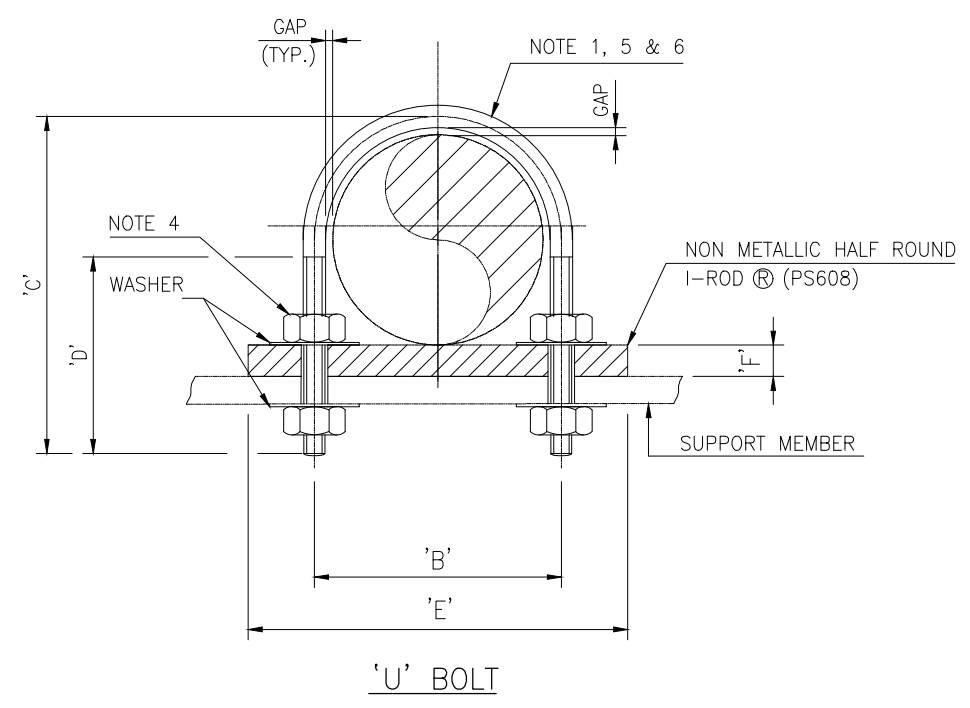
NOM SIZE NPS	ØA (+3/-0)	'B' x 't'	'C' (REF)	'J'	'K'	'G'	'F'	'W'	'L'	BOLT DIA
2"	64	100x8	201	44	22	8	12	6	250	M10
3"	89	100x10	240	44	27	8	12	6	300	M10
4"	114	100x12	265	44	27	13	14	6	300	M12
6"	165	100x12	336	50	30	13	14	6	300	M12
8"	219	100x12	388	50	30	13	14	6	300	M12
10"	274	120x12	445	50	30	15	16	8	300	M14
12"	329	140x12	499	50	30	15	16	8	300	M14
14"	389	160x12	531	50	30	15	18	8	300	M16
16"	444	160x12	583	50	30	15	18	8	400	M16
18"	498	160x12	625	50	30	15	18	8	400	M16
20"	552	200x12	676	50	30	15	22	8	400	M20
24"	662	240x12	777	50	30	15	22	8	400	M20

SHOE LENGTH	AXIAL MOVEMENT	'H'
250	± 75mm OR LESS	75
300	±100mm OR LESS	100
400	±150mm OR LESS	150
500	±200mm OR LESS	

NOTES :

REFERENCE DRG. NUMBER	REFERENCE DRG. TITLE	No.	DATE	REVISION	PREP'D	CHK'D	CHK'D	CHK'D	APPROVED	APPROVED	APPROVED	DATE	SCALE	DRAWING No.	SHT.	REV.
B1		15.06.2025	ISSUED FOR APPROVAL	RR	MZS				NZM							
A1		07.03.2025	ISSUED FOR REVIEW	RR	MZS											
					DAR	VSP	ZNEPV	ZNEPV	DAR	VSP	ZNEPV	15.06.2025	N.T.S (A1)	9001-2300-DX-7029-001-B1	1 OF 1	B1

BLOCK 12/11 THIEN NGA HAI AU DEVELOPMENT PROJECT
 RONG-DOI
 PIPE SUPPORT STANDARD
 PS205 GRE PIPE CLAMP SHOE-RESTING



NOTES:

1. FOR GENERAL NOTES REFER DWG. NO. 9001-2300-DX-7000-001 & 002.
2. 'U' BOLT TO BE CLEAR OF PIPE, ie LOOSE FIT.
3. SPECIFY 'B' DIMENSION WHEN PLACING ORDER.
4. TO BE SUPPLIED WITH HEX. NUTS AND WASHERS AS SHOWN.
5. 'U' BOLTS ARE USED FOR NON STRESS LINE.
FOR STRESS LINE SHALL BE USED PS 315 AND PS 317.
6. LOADS INDICATED ARE FOR CS MATERIAL. SS316L "U" BOLTS TO BE USED ONLY ON COMPANY'S REQUEST.

INDICATIONS:

PS301-

--	--	--

 -

--

(1) (2)


(1) PIPE SIZE
(2) MATERIAL FOR BOLT, NUTS & WASHERS
A = FOR SS/DUPLEX/SUPER DUPLEX PIPES: ASTM A193 B7/A194 2H/F436 +HDSG AND POLYSHRINK COATED
B = FOR CARBON STEEL PIPES : ASTM A193 B7/A194 2H/F436 +HDSG AND POLYSHRINK COATED


PIPE SIZE NPS	PIPE O.D	DIMENSION				I-ROD DIMENSION			MAX. LATERAL LOAD (kg) NOTE 6
		'A'	'B'	'C'	'D'	'E'	'F'	'G'	
1/2"	21.3	M6	30	93	70	64	18	38	65
3/4"	26.7	M6	35	94	70	76	18	38	
1"	33.4	M6	41	97	70	76	18	38	
1.1/2"	48.3	M10	60	112	73	102	18	38	165
2"	60.3	M10	72	125	73	114	18	38	
3"	88.9	M12	103	158	86	152	18	38	310
4"	114.3	M12	129	183	86	178	18	38	
6"	168.3	M16	137	251	105	229	18	38	
8"	219.1	M16	238	302	105	279	18	38	490

U-BOLT DIMENSION TABLE IS BASED ON NU-BOLT. U-BOLT APPLICATION ONLY ALLOWED FOR LINE DESIGN TEMPERATURE BELOW 65' DEG C.

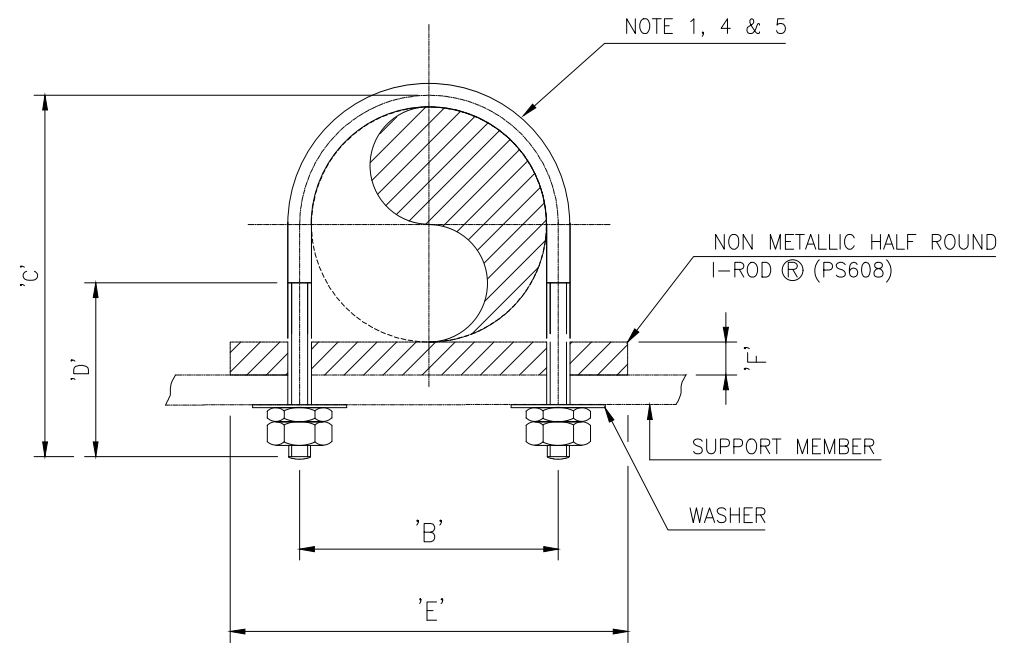
NOTES :

REFERENCE DRG. NUMBER	REFERENCE DRG. TITLE	No.	DATE	REVISION	PREP'D	CHK'D	CHK'D	CHK'D	APPROVED	APPROVED	APPROVED	DATE	SCALE	DRAWING No.	SHT.	REV.
					RR	MZS			NZM			15.06.2025	N.T.S (A1)	9001-2300-DX-7054-001-B1	1 OF 1	B1
					DAR	MZS										

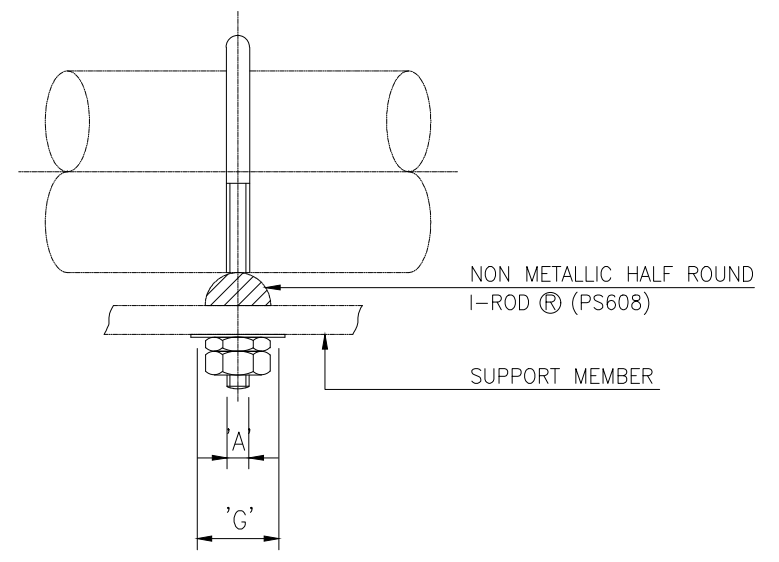


BLOCK 12/11 THIEN NGA HAI AU DEVELOPMENT PROJECT
 RONG-DOI
 PIPE SUPPORT STANDARD
 PS301 'U' BOLT NON GRIP TYPE



'U' BOLT
 (DN15 - 200)

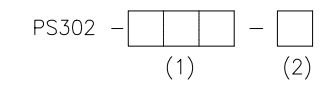


SIDE VIEW

NOTES:

1. FOR GENERAL NOTES REFER DWG. NO. 9001-2300-DX-7000-001 & 002.
2. U-BOLT BOLT TO GRIP PIPE.
3. TO BE SUPPLIED WITH HEX. NUTS AND WASHERS AS SHOWN.
4. 'U' BOLTS ARE USED FOR NON STRESS LINE.
 FOR STRESS LINE SHALL BE USED PS 315 AND PS 317.
5. LOADS INDICATED ARE FOR CS MATERIAL. SS316L "U" BOLTS TO BE USED ONLY ON COMPANY'S REQUEST.

INDICATIONS:



- (1) PIPE SIZE
 (2) MATERIAL FOR BOLT, NUTS & WASHERS
- A = FOR SS/DUPLEX/SUPER DUPLEX PIPES: ASTM A193 B7/A194 2H/F436 +HDSG AND POLYSHRINK COATED
 B = FOR CARBON STEEL PIPES : ASTM A193 B7/A194 2H/F436 +HDSG AND POLYSHRINK COATED

PIPE SIZE NPS	PIPE O.D	'A'	'B'	'C'	'D'	I-ROD DIMENSION			MAX. LATERAL LOAD (kg)	MAX. UPWARD LOAD (kg)
						'E'	'F'	'G'		
1/2"	21.3	M6	30	93	70	64	18	38	65	220
3/4"	26.7	M6	35	94	70	76	18	38		
1"	33.4	M6	41	97	70	76	18	38		
1.1/2"	48.3	M10	60	112	73	102	18	38	165	565
2"	60.3	M10	72	125	73	114	18	38		
3"	88.9	M12	103	158	86	152	18	38	310	1040
4"	114.3	M12	129	183	86	178	18	38		
6"	168.3	M16	189	251	105	229	18	38	490	1665
8"	219.1	M16	238	302	105	279	18	38		

U-BOLT DIMENSION TABLE IS BASED ON NU-BOLT. U-BOLT APPLICATION ONLY ALLOWED FOR LINE DESIGN TEMPERATURE BELOW 65° DEG C.

NOTES :

REFERENCE DRG. NUMBER	REFERENCE DRG. TITLE	No.	DATE	REVISION	PREP'D	CHK'D	CHK'D	CHK'D	APPROVED	APPROVED	APPROVED
					DAR	VSP	ZNEPV	DAR	DAR	VSP	ZNEPV
B1			15.06.2025	ISSUED FOR APPROVAL	RR	MZS			NZM		
A1			07.03.2025	ISSUED FOR REVIEW	RR	MZS					

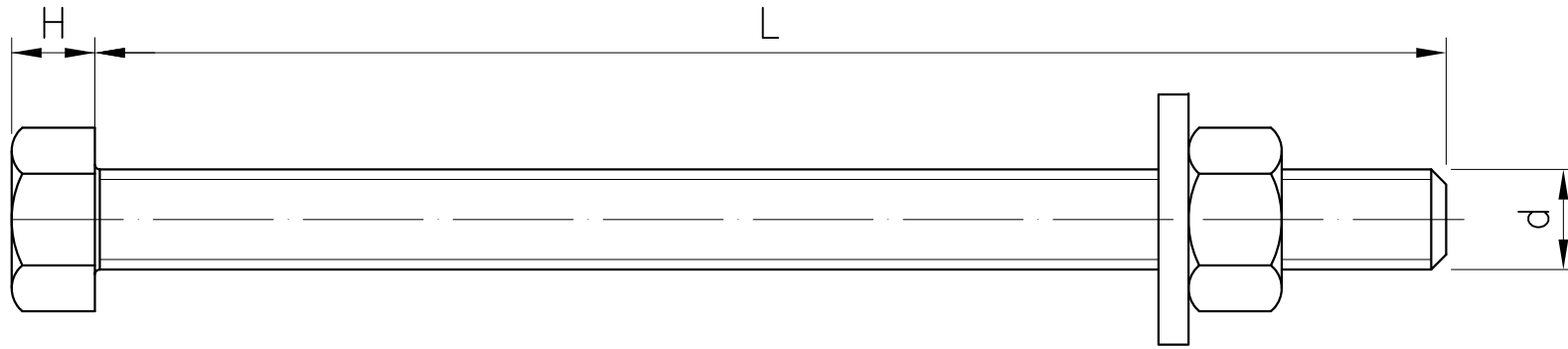
ZARUBEZHNEFT
EP VIETNAM

VIETSOVPETRO
JOINT VENTURE

DAR Energy
Sdn Bhd




BLOCK 12/11 THIEN NGA HAI AU DEVELOPMENT PROJECT
 RONG-DOI
 PIPE SUPPORT STANDARD
 PS302 'U' BOLT GRIP TYPE

DATE :	DATE :	DATE :
DATE :	SCALE :	DRAWING No.
15.06.2025	N.T.S (A1)	9001-2300-DX-7055-001-B1
SHT.	REV.	
1 OF 1	B1	



FOR EXAMPLE: M20x250 MEANS $d=20\text{mm}$ & $L=250\text{mm}$

TYPICAL DETAIL FOR BOLT
SCALE: 1:1

						COMPANY:  ZARUBEZHNEFT <small>IP VIETNAM</small>		CONTRACTOR:  VIETSOVPETRO <small>VIETSOVPETRO</small>		SUB-CONTRACTOR:  da <small>energy</small>		
						PROJECT TITLE: CONSTRUCTION ENGINEERING FOR WELLHEAD PLATFORMS (BK-TNHA, BK-TN) AT "THIEN NGA - HAI AU" GAS CONDENSATE FIELD						
						DRAWING TITLE: <p style="text-align: center;">TYPICAL DETAIL FOR BOLT</p>						
			A1	21/July/25	ISSUED FOR REVIEW	MD Giang	PM Quang	LX Truong				
DRAWING TITLE			DRAWING NO.			REV.	DATE	DESCRIPTION	DRAWN	CHK'D	APP'D	APP'D COMPANY
REFERENCE DRAWINGS									DRAWING NUMBER: 9001-2211-DS-4000-01			
									REV. A1			

PHỤ LỤC 4:
VENDOR DATA REQUIREMENT LIST
(3 trang bao gồm cả trang này)



VENDOR Data Requirement List (VDRL)

Item no.	Data/Document Description	With Bid	After Purchase Order (Note 4)	Final Issue (Note 4)
1	Commercial/Contractual			
1.1	Supplier Document Index & Schedule	√	√	√
1.2	Manufacturing and Delivery/Construction Schedule	√	√	√
1.3	Sub Contract Work Proposal	√		
1.4	Safety Policy and Performance Records	√		
1.5	Insurance Confirmation	√	√	√
1.6	Delivery, Handling and Packing Proposals	√	√	√
1.7	Statement of Conformance with Specification	√	√	√
1.8	Vendor's Sub-Orders		√	√
1.9	Warranty/Guarantee Confirmation	√	√	√
2	Drawing – General			
2.1	General Arrangement Drawings	√	√	√
3	Data - General			
3.1	Design Calculations	√	√	√
3.2	Bills of Material		√	√
3.3	Weight Control		√	√
4	Data – Performance			
4.1	Performance Test Reports		√	√
5	QA/Certification			
5.1	QA Accreditation Certification	√		√
5.2	Contract Quality Plan	√	√	√
5.3	Welding Procedures & Qualification Test Reports	√	√	√
5.4	Inspection and Test Plan	√	√	√
5.5	Inspection and Test Reports		√	√
5.6	Calibration Procedures & Results		√	√



Item no.	Data/Document Description	With Bid	After Purchase Order (Note 4)	Final Issue (Note 4)
5.7	Material Certification	√	√	√
5.8	Statement of Code Compliance	√	√	√
6	Manuals & Indices			
6.1	Manufacturer's Data Report (MDR)		√	√
6.2	Manufacturer's Data Report (MDR) Index		√	√

NOTES:

1. All documents shall be in English language.
2. All documents requested above will be for information purpose only and shall be re-submitted upon award of work for Company review and comments.
3. One (01) original and three (03) copies and one (01) set of electronic copies on a USB drive shall be submitted where tick marked "With Bid".
4. List of documents to be submitted after purchase order and final issue shall be as specified in the CONTRACT.





**THIEN NGA – HAI AU PHASE 1 PROJECT
BLOCK 12/11, OFFSHORE VIETNAM**

**PHÊ DUYỆT
“GIÁM ĐỐC XNXL”**

Signed by: Phạm Thanh Bình
Date: 03/09/2025 17:17:53
Certified by: Vietsovetro CA

PHẠM THANH BÌNH
" _____ " _____ 2025.

**ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT CHO VẬT TƯ HỖN HỢP CỦA
RONG DOI
TECHNICAL EVALUATION FOR RONG DOI
MISCELLANEOUS**

SỐ TÀI LIỆU: 9001-2300-QS-2203

Rev.B1: PHÁT HÀNH CHO ĐẦU THẦU





**THIEN NGA – HAI AU PHASE 1 PROJECT
BLOCK 12/11, OFFSHORE VIETNAM**

ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT CHO VẬT TƯ HỖN HỢP CỦA RONG DOI

THỎA THUẬN:

PHÓ GIÁM ĐỐC XNXL

Signed by: Lê Quốc Anh
Date: 03/09/2025 15:08:11
Certified by: Vietsovpetro CA

LÊ QUỐC ANH

KIỂM TRA:

TRƯỞNG PHÒNG THIẾT KẾ -
XNXL

Signed by: Trần Sỹ Thái
Date: 30/08/2025 11:06:30
Certified by: Vietsovpetro CA

TRẦN SỸ THÁI

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT -
XNXL

Signed by: Đông Văn Nhường
Date: 29/08/2025 17:04:28
Certified by: Vietsovpetro CA

ĐÔNG VĂN NHƯỜNG

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT - XNXL

Signed by: Бородин Евгений
Сергеевич
Date: 29.08.2025 17:02:00
Certified by: Vietsovpetro CA

BORODIN E.C

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

Signed by: Trần Đình Xuân Hồng
Date: 03/09/2025 15:07:03
Certified by: Vietsovpetro CA

TRẦN ĐÌNH XUÂN
HỒNG

KỸ SƯ PHÒNG KỸ THUẬT - XNXL

Signed by: Lê Xuân Trường
Date: 03/09/2025 07:30:43
Certified by: Vietsovpetro CA

LÊ XUÂN TRƯỜNG

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

Signed by: Phạm Minh Quang
Date: 30/08/2025 17:04:10
Certified by: Vietsovpetro CA

PHẠM MINH QUANG

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

Signed by: Nguyễn Tuấn Cường
Date: 29/08/2025 19:42:08
Certified by: Vietsovpetro CA

NGUYỄN TUẤN CƯỜNG

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

Signed by: Nguyễn Huy
Date: 29/08/2025 18:04:38
Certified by: Vietsovpetro CA

NGUYỄN HUY

KỸ SƯ PHÒNG QLDA - XNXL

Signed by: Nguyễn Khánh Kỳ
Date: 29/08/2025 16:30:42
Certified by: Vietsovpetro CA

NGUYỄN KHÁNH KỶ

CHUẨN BỊ:

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

Signed by: Trần Đăng Hải
Date: 29/08/2025 16:43:06
Certified by: Vietsovpetro CA

TRẦN ĐĂNG HẢI

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

Signed by: Lê Nguyễn Thành Nam
Date: 29/08/2025 16:44:19
Certified by: Vietsovpetro CA

LÊ NGUYỄN THÀNH
NAM

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

Signed by: Nguyễn Văn Chung
Date: 29/08/2025 16:47:15
Certified by: Vietsovpetro CA

NGUYỄN VĂN CHUNG

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

Signed by: Mai Đức Giang
Date: 29/08/2025 16:38:18
Certified by: Vietsovpetro CA

MAI ĐỨC GIANG





ZARUBEZHNEFT EP VIETNAM B.V.

THIEN NGA - HAI AU PHASE 1 PROJECT, BLOCK 12/11, OFFSHORE VIETNAM



**ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT CHO VẬT TƯ HỖN HỢP CỦA
RONG DOI
TECHNICAL EVALUATION FOR RONG DOI
MISCELLANEOUS**

TÀI LIỆU SỐ: 9001-2300-QS-2203

B1	29.08.25	Phát hành cho đấu thầu	M.Đ.Giang	P.M.Quang	Đ.V.Nhường	
Sửa đổi số	Ngày	Mục đích phát hành	Phát hành	Kiểm tra	Phê duyệt	
			VSP			



THEO DÕI THAY ĐỔI

Số	Bản sửa đổi số	Nội dung sửa đổi	Ghi chú
1	B1	Phát hành cho đấu thầu	29.08.25





TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT

Số:	9001-2300-QS-2203
Rev.:	B1
Trang	Trang 3 của 9

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật dự thầu được đánh giá qua 2 bước.

Bước 1: Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được thông qua ở Bước 1 nếu đáp ứng các điều kiện sau (áp dụng cho tất cả các nhóm):

- 1. Phạm vi cung cấp:** Tuân thủ theo yêu cầu trong Tài liệu yêu cầu kỹ thuật.
- 2. Năm sản xuất:** Tuân thủ theo yêu cầu trong Tài liệu yêu cầu kỹ thuật.

Bước 2: Đánh giá Bước 2 trong trường hợp HSDX kỹ thuật đạt Điều kiện Bước 1





TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT

Số:	9001-2300-QS-2203
Rev.:	B1
Trang	Trang 4 của 9

Điều kiện bị loại: Một trong các điều kiện dưới đây

- Bị loại ở "Bước 1"
- Bất kỳ mục nào có điểm cấp độ II bằng 0
- Đạt ở "Bước 1" nhưng Tổng điểm của Bước 2 dưới 80 điểm

Bước 2: Đánh giá Bước 2 trong trường hợp HSĐX kỹ thuật đạt Điều kiện Bước 1

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT GRATING					
STT	Tiêu chí đánh giá	Cấp độ			
		I	II	III	
1	Yêu cầu chung	15	100%		Ghi chú 4
	1.1 Quy trình sản xuất và Đảm bảo chất lượng		30%	100%	
	1.2 Kiểm tra và Kiểm nghiệm		35%	100%	
	1.3 Chứng chỉ		35%	100%	
2	Địa điểm và Thời gian giao hàng	10	100%		
	2.1 Tuân thủ theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật			100%	
	2.2 Không muộn hơn 07 ngày theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật			70%	
	2.3 Muộn hơn 07 ngày theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật			0%	
3	Đặc tính kỹ thuật	30	100%		Ghi chú 4
	3.1 Loại và mác của vật liệu		30%	100%	
	3.2 Thành phần hóa học		25%	100%	
	3.3 Tính chất cơ lý học		25%	100%	
	3.4 Kích thước và dung sai		20%	100%	
4	Chế tạo	20	100%		Ghi chú 4
	4.1 Grating phải được chế tạo phù hợp với mục 7.1 và 7.2 của tài liệu số 9001-2201-SS-0003 và các bản vẽ số 9001-2201-DS-0009-01		25%	100%	
	4.2 Điều kiện giao hàng		20%	100%	
	4.3 Đánh dấu		15%	100%	
	4.4 Vận chuyển và Giao hàng		20%	100%	
	4.5 Bảo hành		20%	100%	
5	Khuyến nghị về Nhà sản xuất	25	100%		Ghi chú 2, 3 & 5
Total		100			

Ghi chú:

- Tất cả các tiêu chí đánh giá tuân theo Yêu cầu kỹ thuật, Specification liên quan (Phụ lục 2).
- Nhà sản xuất được đánh giá như sau:
 - Nhà sản xuất ở Cấp độ I của bảng đề xuất: 100%
 - Nhà sản xuất ở Cấp độ II của bảng đề xuất: 80%
 - Nhà sản xuất có xuất xứ Ấn Độ hoặc Trung Quốc: 0%
 - Nhà sản xuất khác: 30%
- Trường hợp nhà thầu chào nhiều nhà sản xuất trong nhóm, VSP sẽ đánh giá nhóm đó theo nhà sản xuất có điểm thấp nhất.
- Điểm của Cấp độ III được đánh dấu như sau:
 - Hoàn toàn tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP: 100 %
 - Không hoàn toàn tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP nhưng chấp nhận được: 20% ~ 80%
 - Không tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP và không được chấp nhận: 0%
- Trong giai đoạn xét thầu, đối với hàng hóa có xuất xứ từ nước đang có xung đột vũ trang hoặc đang bị xử phạt, cấm vận mà việc nhập khẩu hàng hóa có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng thì phải giải trình và cam kết về khả năng giao hàng được cung cấp cho Bên mời thầu để đánh giá.
Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Bên mời thầu có quyền xem xét, quyết định loại hồ sơ dự thầu hoặc không tiếp tục đánh giá hồ sơ dự thầu nếu Bên mời thầu xét thấy có nguy cơ dẫn đến việc không thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng. Trong trường hợp đó, điểm của mục này sẽ là điểm (0) KHÔNG.



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT

Số: 9001-2300-QS-2203

Rev.: B1

Trang Trang 5 của 9

Điều kiện bị loại: Một trong các điều kiện dưới đây

- Bị loại ở "Bước 1"
- Bất kỳ mục nào có điểm cấp độ II bằng 0
- Đạt ở "Bước 1" nhưng Tổng điểm của Bước 2 dưới 80 điểm

Bước 2: Đánh giá Bước 2 trong trường hợp HSDX kỹ thuật đạt Điều kiện Bước 1

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT GRATING CLIP HILTI					
STT	Tiêu chí đánh giá	Cấp độ			
		I	II	III	
1	Yêu cầu chung	20	100%		Ghi chú 4
1.1	Quy trình sản xuất và Đảm bảo chất lượng		100%	100%	
2	Địa điểm và Thời gian giao hàng	10	100%		
2.1	Tuân thủ theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật			100%	
2.2	Không muộn hơn 07 ngày theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật			70%	
2.3	Muộn hơn 07 ngày theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật			0%	
3	Đặc tính kỹ thuật	30	100%		Ghi chú 4
3.1	Loại và mác của vật liệu		50%	100%	
3.2	Hilti được đề xuất tuân thủ mục 7.1, 7.2 của tài liệu số 9001-2201-SS-0003 và tuân thủ yêu cầu trong bản vẽ số 9001-2201-DS-0009-01		50%	100%	
4	Chứng chỉ và bảo hành	20	100%		Ghi chú 4
4.1	Chứng chỉ được tuân thủ theo yêu cầu của Yêu cầu kỹ thuật.		50%	100%	
4.2	Bảo hành		50%	100%	
5	Khuyến nghị về Nhà sản xuất	20	100%		Ghi chú 2, 3 & 5
Total		100			

Ghi chú:

- Tất cả các tiêu chí đánh giá tuân theo Yêu cầu kỹ thuật, Specification liên quan (Phụ lục 2) và bản vẽ 9001-2201-DS-0009-01 (Phụ lục 3)
 - Nhà sản xuất được đánh giá như sau:
 - Nhà sản xuất ở Cấp độ I của bảng đề xuất: 100%
 - Nhà sản xuất khác: 30%
 - Trường hợp nhà thầu chào nhiều nhà sản xuất trong nhóm, VSP sẽ đánh giá nhóm đó theo nhà sản xuất có điểm thấp nhất.
 - Điểm của Cấp độ III được đánh dấu như sau:
 - Hoàn toàn tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP: 100 %
 - Không hoàn toàn tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP nhưng chấp nhận được: 20% ~ 80%
 - Không tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP và không được chấp nhận: 0%
 - Trong giai đoạn xét thầu, đối với hàng hóa có xuất xứ từ nước đang có xung đột vũ trang hoặc đang bị xử phạt, cấm vận mà việc nhập khẩu hàng hóa có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng thì phải giải trình và cam kết về khả năng giao hàng được cung cấp cho Bên mời thầu để đánh giá.
- Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Bên mời thầu có quyền xem xét, quyết định loại hồ sơ dự thầu hoặc không tiếp tục đánh giá hồ sơ dự thầu nếu Bên mời thầu xét thấy có nguy cơ dẫn đến việc không thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng. Trong trường hợp đó, điểm của mục này sẽ là điểm (0) KHÔNG.



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT

Số:	9001-2300-QS-2203
Rev.:	B1
Trang	Trang 6 của 9

Điều kiện bị loại: Một trong các điều kiện dưới đây

- Bị loại ở "Bước 1"
- Bất kỳ mục nào có điểm cấp độ II bằng 0
- Đạt ở "Bước 1" nhưng Tổng điểm của Bước 2 dưới 80 điểm

Bước 2: Đánh giá Bước 2 trong trường hợp HSDX kỹ thuật đạt Điều kiện Bước 1

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT THÉP TẮM					
STT	Tiêu chí đánh giá	Cấp độ			
		I	II	III	
1	Yêu cầu chung	15	100%		Ghi chú 5
	1.1 Quy trình sản xuất và Đảm bảo chất lượng		30%	100%	
	1.2 Kiểm tra và Kiểm nghiệm		35%	100%	
	1.3 Chứng chỉ		35%	100%	
2	Địa điểm và Thời gian giao hàng	10	100%		
	2.1 Tuân thủ theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật			100%	
	2.2 Không muộn hơn 07 ngày theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật			70%	
	2.3 Muộn hơn 07 ngày theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật			0%	
3	Đặc tính kỹ thuật	30	100%		Ghi chú 5
	3.1 Loại và mức của vật liệu		30%	100%	
	3.2 Thành phần hóa học		25%	100%	
	3.3 Tính chất cơ lý học		25%	100%	
	3.4 Kích thước và dung sai		20%	100%	
4	Chế tạo	20	100%		Ghi chú 5
	4.1 Thép tấm phải được chế tạo phù hợp với các tiêu chuẩn khác được liệt kê (Material Grade) trong danh mục hàng hóa.		25%	100%	
	4.2 Điều kiện giao hàng		20%	100%	
	4.3 Đánh dấu		15%	100%	
	4.4 Vận chuyển và Giao hàng		20%	100%	
	4.5 Bảo hành		20%	100%	
5	Khuyến nghị về Xuất xứ	12.5	100%		Ghi chú 4
	5.1 Xuất xứ của Thép tấm được khuyến nghị trong Yêu cầu kỹ thuật		100%	100%	Ghi chú 2 & 6
6	Khuyến nghị về Nhà sản xuất	12.5	100%		Ghi chú 4
	6.1 Nhà sản xuất được khuyến nghị trong Yêu cầu kỹ thuật		100%	100%	Ghi chú 3
Total		100			

Ghi chú:

- Tất cả các tiêu chí đánh giá tuân theo Yêu cầu kỹ thuật.
- Xuất xứ được đánh giá như sau:
 - Xuất xứ được đề xuất trong YCKT: 100%
 - Xuất xứ Ấn Độ hoặc Trung Quốc: 0%
 - Xuất xứ khác: 30%
- Nhà sản xuất được đánh giá như sau:
 - Nhà sản xuất ở Cấp độ I của bảng đề xuất: 100%
 - Nhà sản xuất ở Cấp độ II của bảng đề xuất: 80%
 - Nhà sản xuất khác: 30%
- Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ, nhà sản xuất trong nhóm, VSP sẽ đánh giá nhóm đó theo xuất xứ, nhà sản xuất có điểm thấp nhất.
- Điểm của Cấp độ III được đánh dấu như sau:
 - Hoàn toàn tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP: 100 %
 - Không hoàn toàn tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP nhưng chấp nhận được: 20% ~ 80%
 - Không tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP và không được chấp nhận: 0%
- Trong giai đoạn xét thầu, đối với hàng hóa có xuất xứ từ nước đang có xung đột vũ trang hoặc đang bị xử phạt, cấm vận mà việc nhập khẩu hàng hóa có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng thì phải giải trình và cam kết về khả năng giao hàng được cung cấp cho Bên mời thầu để đánh giá.
Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Bên mời thầu có quyền xem xét, quyết định loại hồ sơ dự thầu hoặc không tiếp tục đánh giá hồ sơ dự thầu nếu Bên mời thầu xét thấy có nguy cơ dẫn đến việc không thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng. Trong trường hợp đó, điểm của mục này sẽ là điểm (0) KHÔNG.



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT

Số:	9001-2300-QS-2203
Rev.:	B1
Trang	Trang 7 của 9

Điều kiện bị loại: Một trong các điều kiện dưới đây

- Bị loại ở "Bước 1"
- Bất kỳ mục nào có điểm cấp độ II bằng 0
- Đạt ở "Bước 1" nhưng Tổng điểm của Bước 2 dưới 80 điểm

Bước 2: Đánh giá Bước 2 trong trường hợp HSDX kỹ thuật đạt Điều kiện Bước 1

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT DÀM VÀ THÉP GÓC					
STT	Tiêu chí đánh giá	Cấp độ			
		I	II	III	
1	Yêu cầu chung	15	100%		Ghi chú 5
	1.1 Quy trình sản xuất và Đảm bảo chất lượng		30%	100%	
	1.2 Kiểm tra và Kiểm nghiệm		35%	100%	
	1.3 Chứng chỉ		35%	100%	
2	Địa điểm và Thời gian giao hàng	10	100%		
	2.1 Tuân thủ theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật			100%	
	2.2 Không muộn hơn 07 ngày theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật			70%	
	2.3 Muộn hơn 07 ngày theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật			0%	
3	Đặc tính kỹ thuật	30	100%		Ghi chú 5
	3.1 Loại và mức của vật liệu		30%	100%	
	3.2 Thành phần hóa học		25%	100%	
	3.3 Tính chất cơ lý học		25%	100%	
	3.4 Kích thước và dung sai		20%	100%	
4	Chế tạo	20	100%		Ghi chú 5
	4.1 Dầm và thép góc phải được chế tạo phù hợp với các tiêu chuẩn khác được liệt kê (Material Grade) trong danh mục hàng hóa.		25%	100%	
	4.2 Điều kiện giao hàng		20%	100%	
	4.3 Đánh dấu		15%	100%	
	4.4 Vận chuyển và Giao hàng		20%	100%	
	4.5 Bảo hành		20%	100%	
5	Khuyến nghị về Xuất xứ	12.5	100%		Ghi chú 4
	5.1 Xuất xứ của Thép tấm được khuyến nghị trong Yêu cầu kỹ thuật		100%	100%	Ghi chú 2 & 6
6	Khuyến nghị về Nhà sản xuất	12.5	100%		Ghi chú 4
	6.1 Nhà sản xuất được khuyến nghị trong Yêu cầu kỹ thuật		100%	100%	Ghi chú 3
Total		100			

Ghi chú:

- Tất cả các tiêu chí đánh giá tuân theo Yêu cầu kỹ thuật.
- Xuất xứ được đánh giá như sau:
 - Xuất xứ được đề xuất trong YCKT: 100%
 - Xuất xứ Ấn Độ hoặc Trung Quốc: 0%
 - Xuất xứ khác: 30%
- Nhà sản xuất được đánh giá như sau:
 - Nhà sản xuất ở Cấp độ I của bảng đề xuất: 100%
 - Nhà sản xuất ở Cấp độ II của bảng đề xuất: 80%
 - Nhà sản xuất khác: 30%
- Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ, nhà sản xuất trong nhóm, VSP sẽ đánh giá nhóm đó theo xuất xứ, nhà sản xuất có điểm thấp nhất.
- Điểm của Cấp độ III được đánh dấu như sau:
 - Hoàn toàn tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP: 100 %
 - Không hoàn toàn tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP nhưng chấp nhận được: 20% ~ 80%
 - Không tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP và không được chấp nhận: 0%
- Trong giai đoạn xét thầu, đối với hàng hóa có xuất xứ từ nước đang có xung đột vũ trang hoặc đang bị xử phạt, cấm vận mà việc nhập khẩu hàng hóa có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng thì phải giải trình và cam kết về khả năng giao hàng được cung cấp cho Bên mời thầu để đánh giá.
Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Bên mời thầu có quyền xem xét, quyết định loại hồ sơ dự thầu hoặc không tiếp tục đánh giá hồ sơ dự thầu nếu Bên mời thầu xét thấy có nguy cơ dẫn đến việc không thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng. Trong trường hợp đó, điểm của mục này sẽ là điểm (0) KHÔNG.



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT

Số:	9001-2300-QS-2203
Rev.:	B1
Trang	Trang 8 của 9

Điều kiện bị loại: Một trong các điều kiện dưới đây

- Bị loại ở "Bước 1"
- Bất kỳ mục nào có điểm cấp độ II bằng 0
- Đạt ở "Bước 1" nhưng Tổng điểm của Bước 2 dưới 80 điểm

Bước 2: Đánh giá Bước 2 trong trường hợp HSĐX kỹ thuật đạt Điều kiện Bước 1

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT BOLT, STUD BOLT, NUTS & WASHERS					
STT	Tiêu chí đánh giá	Cấp độ			
		I	II	III	
1	Yêu cầu chung	20	100%		Ghi chú 4
	1.1 Kiểm tra và Kiểm nghiệm		30%	100%	
	1.2 Chứng chỉ		40%	100%	
	1.3 Bảo hành		30%	100%	
2	Địa điểm và Thời gian giao hàng	10	100%		
	2.1 Tuân thủ theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật			100%	
	2.2 Không muộn hơn 14 ngày theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật			70%	
	2.3 Muộn hơn 14 ngày theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật			0%	
3	Đặc tính kỹ thuật	45	100%		Ghi chú 4
	3.1 Loại và mác của vật liệu		20%	100%	
	3.2 Thành phần hóa học		20%	100%	
	3.3 Tính chất cơ lý học		20%	100%	
	3.4 Lớp phủ, mạ		15%	100%	
	3.5 Kích thước và dung sai		15%	100%	
	3.6 Đánh dấu		10%	100%	
4	Khuyến nghị về Nhà sản xuất	25	100%		Ghi chú 2, 3 & 5
Total		100			

Ghi chú:

1. Tất cả các tiêu chí đánh giá tuân theo Yêu cầu kỹ thuật, Specification liên quan (Phụ lục 2) và bản vẽ liên quan (Phụ lục 3)

2. Nhà sản xuất được đánh giá như sau:

- Nhà sản xuất ở Cấp độ I của bảng đề xuất: 100%
- Nhà sản xuất ở Cấp độ II của bảng đề xuất: 80%
- Nhà sản xuất có xuất xứ Ấn Độ hoặc Trung Quốc: 0%
- Nhà sản xuất khác: 30%

3. Trường hợp nhà thầu chào nhiều nhà sản xuất trong nhóm, VSP sẽ đánh giá nhóm đó theo nhà sản xuất có điểm thấp nhất.

4. Điểm của Cấp độ III được đánh dấu như sau:

- Hoàn toàn tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP: 100 %
- Không hoàn toàn tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP nhưng chấp nhận được: 20% ~ 80%
- Không tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP và không được chấp nhận: 0%

5. Trong giai đoạn xét thầu, đối với hàng hóa có xuất xứ từ nước đang có xung đột vũ trang hoặc đang bị xử phạt, cấm vận mà việc nhập khẩu hàng hóa có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng thì phải giải trình và cam kết về khả năng giao hàng được cung cấp cho Bên mời thầu để đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Bên mời thầu có quyền xem xét, quyết định loại hồ sơ dự thầu hoặc không tiếp tục đánh giá hồ sơ dự thầu nếu Bên mời thầu xét thấy có nguy cơ dẫn đến việc không thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng. Trong trường hợp đó, điểm của mục này sẽ là điểm (0) KHÔNG.



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT

Số:	9001-2300-QS-2203
Rev.:	B1
Trang	Trang 9 của 9

Điều kiện bị loại: Một trong các điều kiện dưới đây

- Bị loại ở "Bước 1"
- Bất kỳ mục nào có điểm cấp độ II bằng 0
- Đạt ở "Bước 1" nhưng Tổng điểm của Bước 2 dưới 80 điểm

Bước 2: Đánh giá Bước 2 trong trường hợp HSĐX kỹ thuật đạt Điều kiện Bước 1

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT VẬT TƯ KHÁC						
STT	Tiêu chí đánh giá	Cấp độ				
		I	II	III		
1	Yêu cầu chung	20	100%		Ghi chú 2	
1.1	Kiểm tra và Kiểm nghiệm		40%	100%		
1.2	Chứng chỉ		60%	100%		
2	Địa điểm và Thời gian giao hàng	10	100%			
2.1	Tuân thủ theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật			100%		
2.2	Không muộn hơn 07 ngày theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật			70%		
2.3	Muộn hơn 07 ngày theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật			0%		
3	Đặc tính kỹ thuật	45	100%		Ghi chú 2	
3.1	Loại và mác của vật liệu		20%	100%		
3.2	Thành phần hóa học		20%	100%		
3.3	Tính chất cơ lý học		20%	100%		
3.4	Kích thước và dung sai		20%	100%		
3.5	Đánh dấu		20%	100%		
4	Khuyến nghị về Xuất xứ	25	100%		Ghi chú 2	
Total		100				

Ghi chú:

1. Tất cả các tiêu chí đánh giá tuân theo Yêu cầu kỹ thuật, Specification liên quan (Phụ lục 2) và bản vẽ liên quan (Phụ lục 3).

2. Xuất xứ được đánh giá như sau:

- Xuất xứ được đề xuất trong YCKT: 100%
- Xuất xứ Ấn Độ hoặc Trung Quốc: 0%

3. Trường hợp nhà thầu chào nhiều nhà sản xuất trong nhóm, VSP sẽ đánh giá nhóm đó theo nhà sản xuất có điểm thấp nhất.

4. Điểm của Cấp độ III được đánh dấu như sau:

- Hoàn toàn tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP: 100 %
- Không hoàn toàn tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP nhưng chấp nhận được: 20% ~ 80%
- Không tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP và không được chấp nhận: 0%

5. Trong giai đoạn xét thầu, đối với hàng hóa có xuất xứ từ nước đang có xung đột vũ trang hoặc đang bị xử phạt, cấm vận mà việc nhập khẩu hàng hóa có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng thì phải giải trình và cam kết về khả năng giao hàng được cung cấp cho Bên mời thầu để đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Bên mời thầu có quyền xem xét, quyết định loại hồ sơ dự thầu hoặc không tiếp tục đánh giá hồ sơ dự thầu nếu Bên mời thầu xét thấy có nguy cơ dẫn đến việc không thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng. Trong trường hợp đó, điểm của mục này sẽ là điểm (0) KHÔNG.